

**30 YEARS OF DEVELOPMENT COOPERATION
BETWEEN BELGIUM AND VIETNAM**

30 NĂM HỢP TÁC PHÁT TRIỂN GIỮA BỈ VÀ VIỆT NAM



Table of contents

Mục lục

Forewords	5	LỜI TỰA	5
1. Early relations	17	1. QUAN HỆ THỜI KỲ ĐẦU	17
2. Belgian ODA	21	2. NGUỒN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC CỦA Bỉ	21
2.1. The First Steps	21	2.1. Những bước đi đầu tiên	21
2.2. Period 1990 - 2000	23	2.2. Giai đoạn 1990 – 2000	23
2.3. 2001-2007: Alignment with Country Strategy and Sector Approach	28	2.3. 2001-2007: Liên kết với chiến lược quốc gia và phương pháp tiếp cận	28
2.4. The Future	30	2.4. Tương lai	30
2.5. Ongoing Bilateral Programmes	32	2.5. Các dự án hợp tác song phương đang thực hiện	32
3. Indirect actors	75	3. NHỮNG NHÂN TỐ GIÁN TIẾP	75
3.1. VVOB	75	3.1. VVOB	75
3.2. APEFE	77	3.2. APEFE	77
3.3. VLIR	80	3.3. VLIR	80
3.4. CUD	88	3.4. CUD	88
3.5. ITM-Antwerp	97	3.5. Viện Y học Nhiệt đới (ITM) tại Antwerp	97
3.6. Non-Governmental Organisations	101	3.6. Các tổ chức phi Chính phủ	101
4. Scientific and Technological Cooperation	111	4. HỢP TÁC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	111
5. Economic Cooperation	113	5. HỢP TÁC KINH TẾ	113
5.1. BIO: Support to the Private Sector	113	5.1. BIO: Hỗ trợ khu vực tư nhân	113
5.2. FINEXPO	114	5.2. FINEXPO	114
6. Federal entities	117	6. CÁC THỂ CHẾ LIÊN BANG	117
Wallonia-Brussels	117	Wallonia-Brussels	117



List of Abbreviations

Các chữ viết tắt

APEFE	Association pour la Promotion de l'Education et de la Formation à l'Etranger	APEFE	Hiệp hội xúc tiến giáo dục và đào tạo ở nước ngoài
ASEAN	Association of South East Asian Nations	ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
ASEM	Asia-Europe Meeting	ASEM	Hội nghị Á-Âu
AWEX	Agence wallonne à l'Exportation et aux Investissements Etrangers	AWEX	Cơ quan chuyên trách về xuất khẩu và đầu tư nước ngoài của vùng Wallonie
BELSPO	Belgian Federal Science Policy Office	BELSPO	Văn phòng Liên bang Bỉ về Chính sách khoa học
BIO	Belgian Investment Company for Developing Countries	BIO	Công ty đầu tư Bỉ cho các nước đang phát triển
BTC	Belgian Technical Cooperation	BTC	Cơ quan Hợp tác kỹ thuật Bỉ
DAC	Development Assistance Committee	DAC	Ủy ban viện trợ phát triển
CIUF	Conseil Interuniversitaire de la Communauté française	CIUF	Hội đồng liên trường đại học của Cộng đồng nói tiếng Pháp của Bỉ
CPRGS	Comprehensive Poverty Reduction and Growth Strategy	CPRGS	Chiến lược toàn diện về giảm nghèo và tăng trưởng
CTU	Can Tho University	CTU	Đại học Cần Thơ
CUD	Commission Universitaire pour le Développement	CUD	Ủy ban phát triển đại học
DGDC	Directorate General of Development Cooperation	DGDC	Tổng vụ Hợp tác phát triển Bỉ
EC	European Commission	EC	Ủy ban châu Âu
ESPOL	Escuela Superior Politécnica del Litoral (Ecuador)	ESPOL	Đại học Bách khoa Litoral (Ê-cu-a-đô)
FAO	Food and Agriculture Organization	FAO	Tổ chức Nông Lương thế giới
HCMC	Ho Chi Minh City	HCMC	Thành phố Hồ Chí Minh
HUT	Hanoi University of Technology	HUT	Đại học Bách khoa Hà Nội
IAS	Institute of Agricultural Science for Southern Vietnam	IAS	Viện khoa học Nông nghiệp miền Nam Việt Nam
ICP	International Course Programme	ICP	Chương trình các khoá học quốc tế
ICT	Information and Communication Technology	ICT	Công nghệ thông tin và truyền thông
IFC	International Finance Corporation	IFC	Tập đoàn tài chính quốc tế
ILO	International Labour Organization	ILO	Tổ chức Lao động quốc tế
IMF	International Monetary Fund	IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
ITM	Institute of Tropical Medicine	ITM	Viện Y học Nhiệt đới Antwerp
IUC	Institutional University Cooperation	IUC	Hợp tác thể chế đại học
KUL	Katholieke Universiteit Leuven	KUL	Đại học Công giáo Leuven
MIC	Middle Income Country	MIC	Nước có thu nhập trung bình
MOH	Ministry of Health	MOH	Bộ Y tế
MOLISA	Ministry of Labor, Invalids and Social Affairs		

MOST	Ministry of Science and Technology of Vietnam	MOLISA	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
NGO	Non Governmental Organisation	MOST	Bộ Khoa học và Công nghệ
NIMPE	National Institute of Malaria, Parasitology and Entomology	NGO	Tổ chức phi chính phủ
ODA	Official Development Assistance	NIMPE	Viện Sốt rét, ký sinh và côn trùng Trung ương
OECD	Organisation for Economic Cooperation and Development	ODA	Viện trợ phát triển chính thức
OMC	Organisation Mondiale du Commerce	OECD	Tổ chức hợp tác kinh tế và phát triển
PAR	Public Administration Reform	OMC	Tổ chức Thương mại thế giới
SMEs	Small and medium-sized enterprises	PAR	Cải cách hành chính công
UA	Universiteit Antwerpen	SMEs	Các doanh nghiệp vừa và nhỏ
UN	United Nations	UA	Đại học Antwerpen
UNESCO	United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization	UN	Liên Hiệp Quốc
UNIDO	United Nations Industrial Development Organization	UNESCO	Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hoá của Liên Hiệp Quốc
UOS	University Development Cooperation	UNIDO	Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên Hiệp Quốc
VIGMR	Vietnam Institute of Geosciences and Mineral Resources	UOS	Hợp tác phát triển đại học
VLIR	Vlaamse Interuniversitaire Raad	VIGMR	Viện nghiên cứu địa chất và khoáng sản Việt Nam
VUB	Vrije Universiteit Brussel	VLIR	Hội đồng liên trường đại học của Cộng đồng nói tiếng Hà Lan
VVOB	Flemish Office for Development Cooperation and Technical Assistance	VUB	Đại học tự do Brussel
VWU	Vietnam Women's Union	VVOB	Cơ quan Hợp tác phát triển và hỗ trợ kỹ thuật vùng Flanders
WTO	World Trade Organization	VWU	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
		WTO	Tổ chức Thương mại thế giới

Forewords

LỜI TỰA

Charles Michel

Belgian Minister of Development Cooperation



Belgium and Vietnam officially established diplomatic relations 34 years ago, on March 22, 1973. Vietnam and the Vietnamese people were still suffering of a war that had ravaged the country for several decades. Immediately after the end of this war in 1975, the Belgian Embassy was opened in Hanoi and on October 11, 1977, our countries signed a General Agreement on “Economic, Industrial and Technical Cooperation”. Other agreements followed of which the most important are the Agreement on Encouragement and Protection of Investment (1991), Agreement on Non-double Taxation (1996) and the Agreement on Scientific and Technological Cooperation (2002). Ever since, close relations have been established between Vietnam and Belgium and many programmes have been jointly set up and implemented.

I am proud and happy to see that over this period Vietnam and Belgium have built excellent relations based on mutual trust and cooperation. This is confirmed by the many high-level visits that took place between the two countries.

Vietnam is currently one of 18 partner countries of the Belgian development cooperation and the only one in Asia. Programmes are implemented on a bilateral basis, through indirect channels such as NGOs and other indirect partners, through close cooperation between Vietnamese and Belgian universities and scientific institutions and through the contribution of the federalised entities. Over

Charles Michel

Bộ trưởng Hợp tác phát triển Bỉ

Bỉ và Việt Nam chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao cách đây 34 năm, vào ngày 22 tháng 3 năm 1973. Khi đó, đất nước và nhân dân Việt Nam vẫn đang phải chịu đựng một cuộc chiến tranh đã tàn phá đất nước nhiều thập kỉ. Ngay khi chiến tranh kết thúc năm 1975, Đại sứ quán Vương quốc Bỉ được mở tại Hà Nội vào ngày 11 tháng 10 năm 1975. Hai nước ký Hiệp định chung về “Hợp tác Kinh tế, Công nghiệp và Kỹ thuật”. Các hiệp định khác cũng lần lượt được kí kết, trong đó quan trọng nhất là Hiệp định về khuyến khích và bảo hộ đầu tư (1991), Hiệp định chống đánh thuế hai lần (1996) và Hiệp định về Hợp tác khoa học- kỹ thuật (2002). Từ đó đến nay, mối quan hệ giữa Bỉ và Việt Nam ngày càng khăng khít, và nhiều chương trình đã được hai bên phối hợp thực hiện.

Tôi hạnh phúc và tự hào khi chứng kiến trong thời gian qua Việt Nam và Bỉ đã xây dựng mối quan hệ bền chặt trên cơ sở hợp tác và tin tưởng lẫn nhau. Điều này được khẳng định qua những chuyến thăm cấp cao của lãnh đạo hai nước.

Hiện nay, Việt Nam là một trong 18 nước đối tác của hợp tác phát triển Bỉ và là nước duy nhất ở châu Á. Các chương trình được thực hiện trên cơ sở hợp tác song phương, thông qua các kênh gián tiếp như các tổ chức phi chính phủ và các đối tác gián tiếp khác, thông qua sự hợp tác chặt chẽ giữa các trường đại học ở Việt Nam và Bỉ, các viện nghiên cứu và

the years, an important shift took place from support for the rehabilitation of the infrastructure, damaged during the war, to support for social sectors and the rural population to alleviate the impact of the economic reform towards a market economy. Currently cooperation efforts concentrate on support for strengthening the institutions, capacity building and improvement of the quality of life.

Over the years we have seen that Vietnam has made remarkable progress at all levels, economic as well as social. The Socio-Economic Development Plan 2006-2010 affirms the vision of Vietnam becoming a middle-income country by the end of this decade. Although still a lot remains to be done, poverty is being reduced at a fast pace and economic growth expands rapidly over the country, contributing to the development of the population. Due to this evolution, Vietnam increasingly becomes a key actor in the region and an important partner of the regional organizations. The accession to the World Trade Organisation in 2006 was a new milestone in the integration of Vietnam in the globalizing world.

On the occasion of 30 years of cooperation between Vietnam and Belgium, I would like to wish the Vietnamese people and its Government success in their endeavour to further economic and social development, as well as good health and happiness.

thông qua sự đóng góp của các thể chế liên bang. Trong những năm qua, chương trình hợp tác đã chuyển biến rõ rệt từ hỗ trợ khôi phục cơ sở hạ tầng bị tàn phá trong chiến tranh sang hỗ trợ các lĩnh vực xã hội và các vùng nông thôn khắc phục những khó khăn của quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Hiện nay, các nỗ lực hợp tác tập trung vào việc tăng cường thể chế, nâng cao năng lực và cải thiện chất lượng cuộc sống.

Trong những năm qua, chúng tôi đã chứng kiến những bước tiến đáng ghi nhận của Việt Nam trong phát triển kinh tế và xã hội. Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội 2006-2010 khẳng định tầm nhìn của Việt Nam là trở thành nước có thu nhập trung bình vào cuối thập kỷ này. Mặc dù con đường trước mắt còn dài nhưng tình trạng nghèo đói đã giảm và kinh tế phát triển nhanh chóng trên khắp cả nước đóng góp đáng kể vào sự phát triển của đất nước. Nhờ có sự biến đổi này, Việt Nam ngày càng đóng vai trò quan trọng trong khu vực và là đối tác quan trọng của các tổ chức khu vực. Việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2006 là một bước ngoặt mới trong quá trình hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu.

Nhân dịp kỷ niệm 30 năm mối quan hệ hợp tác Việt Nam-Bỉ, tôi xin chúc nhân dân và Chính phủ Việt Nam thành công hơn nữa trong sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội, chúc các bạn sức khoẻ và hạnh phúc.

Vo Hong Phuc
Minister of Planning and Investment



Võ Hồng Phúc
Bộ trưởng Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam

30 years ago, on 11 October 1977, not long after Vietnam's reunification, the Government of Belgium and the Government of Vietnam signed the Framework Agreement on Economic, Industrial and Technical Cooperation, which was the basis for developing economic and trade relations between the two countries. Vietnam has received a warm support by the Kingdom of Belgium both during the hard days of post-war rehabilitation and during the recent reform process.

Today, looking back on the past 30 years, we can proudly affirm that the relationship between the two countries has expanded significantly, particularly in the economic and trade relations. The two countries have exchanged a number of high-ranking delegations. Many important agreements have been signed. Joint Commissions between the Government of Vietnam and the Belgian Federal Government and the Belgian Regional Communities have been set up, creating a legal corridor to develop the relationship between the two countries. The two-way trade has continued to rise and it is estimated to reach more than 1 billion USD in 2007 (or 25 times higher than in 1991). The Kingdom of Belgium is ranked 33th among 80 countries and territories having Foreign Direct Investment in Vietnam with a total registered capital reaching 84 million USD, of which 61 million USD have been disbursed.

Cách đây 30 năm, vào ngày 11 tháng 10 năm 1977, không lâu sau ngày Việt Nam thống nhất, Chính phủ Bỉ và Chính phủ Việt Nam đã kí kết Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế, Kỹ thuật và Công nghiệp làm nền tảng cho mối quan hệ hợp tác kinh tế và thương mại giữa hai đất nước. Việt Nam đã nhận được sự hỗ trợ nhiệt thành của Vương Quốc Bỉ trong thời kì khó khăn của khôi phục hậu chiến tranh và trong quá trình đổi mới gần đây.

Ngày hôm nay, khi nhìn lại chặng đường 30 năm qua, chúng tôi tự hào khẳng định rằng mối quan hệ giữa hai nước ngày càng mở rộng, đặc biệt trong quan hệ kinh tế, thương mại. Hai nước đã trao đổi nhiều đoàn đại biểu cấp cao. Nhiều hiệp định quan trọng đã được ký kết. Các Ủy ban hỗn hợp giữa chính phủ Việt Nam và chính phủ liên bang Bỉ, và với các Cộng đồng vùng của Bỉ đã được thành lập, tạo hành lang pháp lý phát triển quan hệ hai nước. Kim ngạch thương mại hai chiều tiếp tục tăng và ước tính đạt hơn 1 tỉ USD vào năm 2007 (hoặc gấp 25 lần năm 1991). Vương quốc Bỉ đứng thứ 33 trong số 80 nước và vùng lãnh thổ có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam với tổng số vốn đăng kí đạt 84 triệu USD, trong đó 61 triệu USD đã được giải ngân.

Mặc dù là một quốc gia nhỏ, hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Bỉ cho Việt Nam rất lớn. Hiện nay, ODA của Bỉ cho

Despite being a small country, Belgium has always shown its strong support to Official Development Assistance (ODA) to Vietnam. To date, Belgian ODA to Vietnam amounts to 285 million USD, 60% of which is non-refundable aid and the rest is granted through soft loans. In addition to the strengthened bilateral and regional relations between the two countries, the cooperation between the Government of Vietnam and Belgian organizations such as VVOB, VLIR, APEFE, and Belgian NGOs has also expanded considerably.

The Government and people of Vietnam highly appreciate and value the warm support rendered by the Government and people of Belgium and we have done our very best to assure that the Belgian-supported projects could function well. Belgian-supported projects have to date actively contributed to the socio-economic development, poverty reduction and strengthening of the institutional capacity of the local governments of Vietnam, particularly in disadvantaged and poor provinces of northern and central Vietnam.

Clearly, these accomplishments could not be attained without the active support by the people of Belgium, the Belgian Parliament, the relevant ministries and agencies under the Government of the Kingdom of Belgium, particularly the Belgian Directorate General for Development Cooperation and the Embassy of Belgium in Vietnam as well as the Belgian colleagues and experts living and working in Vietnam.

I believe that with the great efforts by the people, the Parliaments and the Governments of both countries, the long friendship and fruitful cooperation between our two countries will continue to be strengthened and elevated to new heights to meet both countries' potentials and anticipations.

Việt Nam lên tới 285 triệu USD, trong đó 60% là viện trợ không hoàn lại và phần còn lại thông qua các khoản vay ưu đãi. Bên cạnh đó, nhằm thúc đẩy quan hệ song phương giữa hai nước, mối quan hệ hợp tác giữa các tổ chức của Việt Nam và Bỉ như WOB, VLIR, APEFE, và các tổ chức phi chính phủ của Bỉ cũng mở rộng đáng kể.

Chính phủ và nhân dân Việt nam đánh giá cao sự ủng hộ nồng nhiệt của chính phủ và nhân dân Bỉ và chúng tôi đã cố gắng hết sức để đảm bảo rằng các dự án do Bỉ tài trợ sẽ được thực hiện có hiệu quả. Các dự án do Bỉ tài trợ đã đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo và tăng cường năng lực thể chế của chính quyền các địa phương, đặc biệt ở các tỉnh nghèo và thiệt thòi ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam.

Một điều không thể phủ nhận rằng những thành tựu trên có được là nhờ có sự ủng hộ tích cực của nhân dân Bỉ, Quốc hội Bỉ, các Bộ ngành liên quan và các tổ chức thuộc Chính phủ Vương quốc Bỉ, đặc biệt là Tổng vụ Hợp tác phát triển Bỉ và Đại sứ quán Bỉ tại Việt Nam, cũng như các bạn đồng nghiệp chuyên gia Bỉ đang sinh sống và làm việc tại Việt Nam.

Tôi tin rằng với nỗ lực của nhân dân, quốc hội và chính phủ hai nước, mối quan hệ hữu nghị lâu dài và hợp tác hiệu quả giữa hai nước sẽ tiếp tục được củng cố và nâng lên một tầm cao mới tương xứng với tiềm lực và sự mong đợi của chúng ta.

Nguyen Manh Dzung

Ambassador Extraordinary and
Plenipotentiary of the Socialist Republic of
Vietnam to the Kingdom of Belgium

Thirty years of Belgium-Vietnam relations: much to be proud of

The diplomatic ties established on 22 March 1973 and continuing to the present day have provided the basis for a solid and deepening relation of friendship and cooperation between the Kingdom of Belgium and Vietnam - one held up as an example of successful North-South relations.

Belgium was the first country to offer Vietnam debt relief and remains at the forefront of efforts to settle disputes between Vietnam, third countries and international organisations. This has not been forgotten and has earned the respect of the Vietnamese government and people.

The many visits made by senior officials from the two countries have helped to consolidate this bilateral relationship. These include visits to Belgium by Prime Minister Vo Van Kiet, Prime Minister Phan Van Khai, Party General Secretary Nong Duc Manh, the President of the National Assembly and most recently by Prime Minister Nguyen Tan Dung in September 2006.

Prince Philippe of Belgium has headed two major economic missions to Vietnam, while Mr Jean-Luc Dehaene as Prime Minister, Mr Armand de Decker as President of the Senate and Belgian Minister for Development Cooperation, Mr André Flahaut as Defence Minister, Mr Louis Michel as Foreign Affairs Minister and several other ministerial delegations have also visited the country.



Nguyễn Mạnh Dũng

Đại sứ Đặc mệnh toàn quyền nước CNXHCN Việt
Nam tại Vương quốc Bỉ

Ba mươi năm quan hệ Việt-Bỉ: những điều tự hào

Mối quan hệ ngoại giao được thiết lập ngày 22 tháng 3 năm 1973 và tiếp tục phát triển đến ngày hôm nay, trên cơ sở quan hệ hữu nghị và hợp tác chặt chẽ và sâu sắc giữa Vương quốc Bỉ và Việt Nam - một minh chứng cho sự thành công của quan hệ Bắc - Nam.

Bỉ là nước đầu tiên xoá nợ cho Việt Nam và hiện vẫn ở trên chiến tuyến trong các nỗ lực giải quyết các tranh chấp giữa Việt Nam, các nước thế giới thứ ba và các tổ chức quốc tế. Nhân dân và Chính phủ Việt Nam trân trọng và không bao giờ quên sự ủng hộ này.

Các chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao hai nước đã giúp củng cố quan hệ song phương bao gồm các chuyến thăm Vương quốc Bỉ của Thủ tướng Võ Văn Kiệt, Thủ tướng Phan Văn Khải, Tổng bí thư Nông Đức Mạnh, Chủ tịch Quốc hội và gần đây nhất là Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng vào tháng 9/2006.

Thái tử Philippe của Bỉ đã dẫn đầu hai phái đoàn kinh tế lớn sang Việt Nam, Thủ tướng Jean-Luc Dehaene, Chủ tịch Nghị viện và Bộ trưởng Hợp tác phát triển của Bỉ Armand de Decker, Bộ trưởng Quốc phòng André Flahaut, và Bộ trưởng Ngoại giao Louis Michel và các đoàn đại biểu cấp Bộ khác cũng đã sang thăm Việt Nam.

Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế, Công nghiệp, và Kỹ thuật, được Bỉ và Việt Nam ký kết vào tháng 10 năm 1977 đã đánh dấu bước ngoặt quan trọng và tạo nền tảng vững chắc cho sự phát

The Framework Agreement on Economic, Industrial and Technical Cooperation, signed between Belgium and Vietnam in October 1977, marked a major turning point and provided a solid foundation for the two countries' development in a number of areas. Numerous bilateral agreements were signed, namely the Agreement on the Promotion and Protection of Investments, the Agreement on Cooperation in the Exploration and Exploitation of Energy Resources, the Agreement on the Training of Technicians, the Agreement on Collaboration in the Air Transport Sector and the Double Taxation Agreement. This Framework Agreement perfectly illustrates the commitment of the two countries to establish conditions and a legal framework that are conducive to effective cooperation.

Currently, Vietnam is the only country in Asia to benefit from Belgian development cooperation. This cooperation is put to effective use in the field. Between 1993 and the present, Belgium has allocated a development budget of EUR 120 million to Vietnam, comprising EUR 40 million of loans on favourable terms and EUR 80 million of non-reimbursable assistance. The beneficiary sectors are: rural development, agriculture, education, training, healthcare and the environment. The projects supported by Belgian development cooperation have contributed directly to a reduction in Vietnam's poverty rate. At the most recent Belgium-Vietnam Joint Committee in March 2007, Belgium pledged to provide EUR 32 million in official development assistance over the period 2007-2010.

Belgium is a key trading partner for Vietnam: it is the fourth largest importer of Vietnamese products in the European Union and the fifth largest exporter to Vietnam. Bilateral trade exceeded a billion US dollars in 2007 and is growing fast. Many Vietnamese products are available and becoming commonplace in Belgium, including shoes, textile products, seafood, agricultural products, handicrafts and wooden furniture. For its part, Vietnam imports Belgian products such as machinery, equipment, pharmaceuticals, medical apparatus, chemicals and rough diamonds.

triển của hai nước trên một số lĩnh vực. Nhiều hiệp định song phương đã được kí kết như Hiệp định thúc đẩy và bảo hộ đầu tư, Hiệp định hợp tác tìm kiếm và khai thác các nguồn năng lượng, Hiệp định về đào tạo kĩ sư, Hiệp định hợp tác vận tải hàng không và Hiệp định chống đánh thuế hai lần. Hiệp định khung này minh chứng một cách tuyệt vời cam kết của hai nước trong việc xây dựng các điều kiện và khung pháp lí cho mối quan hệ hợp tác hiệu quả.

Hiện nay, Việt Nam là nước duy nhất ở Châu Á hưởng lợi từ chương trình hợp tác phát triển của Bỉ. Mối quan hệ hợp tác này được khai thác hiệu quả tại địa phương. Từ năm 1993 đến nay, Bỉ đã phân bổ một khoản ngân sách phát triển trị giá 120 triệu Euro cho Việt Nam, trong đó 40 triệu Euro là các khoản vay ưu đãi và 80 triệu Euro là viện trợ không hoàn lại. Các khu vực hưởng lợi bao gồm: phát triển nông thôn, nông nghiệp, giáo dục - đào tạo, y tế và môi trường. Các dự án do hợp tác phát triển Bỉ hỗ trợ đã góp phần trực tiếp vào làm giảm tỉ lệ nghèo ở Việt Nam. Mới đây, tại kỳ họp của Ủy ban hỗn hợp Việt-Bỉ vào tháng 3/2007, Bỉ đã cam kết cung cấp khoản ODA 32 triệu Euro cho giai đoạn 2007-2010.

Bỉ là đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam: là nước nhập khẩu hàng hoá Việt Nam lớn thứ tư trong Liên minh châu Âu và là nước xuất khẩu lớn thứ năm sang Việt Nam. Kim ngạch thương mại song phương vượt hơn một tỉ USD năm 2007 và đang tăng nhanh. Nhiều sản phẩm Việt nam đang ngày trở nên quen thuộc trên thị trường Bỉ như giấy dếp, sản phẩm dệt may, hải sản, nông sản, đồ mỹ nghệ và đồ gỗ. Về phía mình, Việt Nam nhập khẩu từ Bỉ máy móc, thiết bị, dược phẩm, thiết bị y tế, hoá chất và kim cương thô.

Bỉ là nước thứ 7 của Liên minh châu Âu đầu tư lớn nhất vào Việt Nam và đứng thứ 29 trong số 74 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Hiện nay Việt Nam là nơi tập trung 27 dự án

Belgium is the seventh biggest EU investor in Vietnam and the 29th largest of the 74 countries and territories with investments in Vietnam. Vietnam is currently home to 27 Belgian investment projects with an estimated budget of USD 80 million; Belgian investment to date totals USD 60 million. This investment is concentrated in heavy industry, the food industry, diamond and gemstone cutting, telecommunications and biotechnology, amongst others. In both Hanoi and Ho Chi Minh City, Belgian companies have joined forces with Middle East enterprises to explore opportunities for building and operating container ports in Vietnam, developing commercial, cultural and leisure complexes, and so on, with budgets in the hundreds of millions of dollars. We want Belgian investors to choose Vietnam as an attractive and stable market in which to make further investments.

In recent years, cooperation between the two countries in the fields of science, technology and culture has expanded significantly. Training being one of Belgium's key strengths, cooperation between Belgium and Vietnam in this sector has developed substantially. Belgium awards a number of scholarships to Vietnamese students and trainees. It also organises a selection of training courses and exchange of experience with Vietnamese scientists and is thus involved in several postgraduate projects in Vietnam in the field of economic management. In Belgium, Vietnamese researchers and trainees are valued by Belgian academics for their skills, perseverance and conscientiousness.

Thanks to assistance from the Belgian government, the Regions, Communities and local authorities, Vietnam has been able to organise major cultural events, including the Vietnam Days, in Belgium. Belgium was the first country to which the Vietnamese government lent out unique objects from Vietnam's cultural heritage, for exhibition at the Royal Museums of Art and History in Brussels. It was to a Belgian and European audience that Vietnam showcased performances recognised by UNESCO as intangible world heritage, such as

đầu tư của Bỉ với số vốn ước tính đạt 80 triệu USD. Đầu tư của Bỉ vào Việt Nam hiện lên tới 60 triệu USD. Đầu tư chủ yếu tập trung ở khu vực công nghiệp nặng, công nghiệp thực phẩm, kim cương và khai thác đá quý, viễn thông, công nghệ sinh học và một số lĩnh vực khác. Ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, các công ty của Bỉ đã hợp lực với các doanh nghiệp Trung Đông để khai thác cơ hội xây dựng và vận hành cảng công-ten-nơ ở Việt Nam để phát triển các tổ hợp thương mại, văn hoá và giải trí với số vốn trị giá hàng trăm triệu USD. Chúng tôi mong các nhà đầu tư Bỉ coi Việt Nam là một thị trường hấp dẫn và ổn định để tiếp tục đầu tư.

Trong những năm gần đây, hợp tác giữa hai nước trên các lĩnh vực khoa học, công nghệ và văn hoá đã mở rộng đáng kể. Đào tạo đang là một trong những thế mạnh chủ chốt của Bỉ, hợp tác Việt-Bỉ trong lĩnh vực này cũng rất phát triển. Bỉ đã trao nhiều học bổng cho sinh viên và thực tập sinh Việt Nam. Bỉ còn tổ chức các khoá đào tạo và trao đổi kinh nghiệm với các nhà khoa học của Việt Nam, tham gia vào nhiều dự án sau đại học trong lĩnh vực quản lý kinh tế ở Việt Nam. Tại Bỉ, các nghiên cứu sinh và thực tập sinh được đánh giá cao bởi khả năng học tập, tính kiên trì bền bỉ và sự thẳng thắn.

Nhờ có sự hỗ trợ của chính phủ Bỉ, các vùng, các Cộng đồng và các chính quyền địa phương, Việt Nam đã có thể tổ chức các hoạt động văn hoá lớn như những Ngày Việt Nam tại Bỉ. Bỉ là quốc gia đầu tiên chính phủ Việt Nam cho mượn các hiện vật của di sản văn hoá Việt để trưng bày tại Bảo tàng Nghệ thuật và Lịch sử Hoàng gia tại Brussels. Đó là dịp để Việt Nam giới thiệu với người dân Bỉ và châu Âu những màn trình diễn được UNESCO công nhận là di sản văn hoá phi vật thể của thế giới như nhã nhạc, nhạc cung đình Huế và các bài hát của các nhóm dân tộc thiểu số ở cao nguyên Trung bộ Việt Nam.

the ceremonial music and song used at the imperial court at Hue and the gongs played by ethnic groups in the Central Highlands of Vietnam.

By means of economic and trade cooperation and cultural and educational exchange, the two peoples have been able to develop a deep-rooted mutual respect in a relatively short period of time. Media coverage of each country is quite widespread in the other; Belgians now have a better understanding of Vietnam as a partner in peace, development, stability and progress. The Vietnamese think of Belgium as a beautiful country and the Belgians as a peace-loving people. Belgium is the heart of Europe and a highly developed economy, a country known and familiar to the Vietnamese people with its Manneken Pis, its Red Devils football team, its beers and its chocolates ... Last but not least, Belgium plays a pivotal role in strengthening good relations between Europe and Vietnam.

For the past 22 years, the Vietnamese people have pursued their policy of Renovation, aimed at building a rich and prosperous nation and a society based on equality, democracy and progress. With a history stretching back over a thousand years, characterised by continuous struggles for peace, independence and freedom but more importantly by a rich and varied culture and a humanistic world view that places mankind at its centre, we have every reason to hope for a successful outcome to Renovation.

Against this backdrop, Vietnam, in partnership with Belgium, seeks to build a model for North-South collaboration between a developed and a developing country. The common values to which we aspire, our cultural and human affinities and our mutually compatible interests lend a wealth, intensity and radiance to every aspect of the links that bind us - something that can benefit our two peoples and promote peace, cooperation and development in the world.

Do có sự hợp tác kinh tế thương mại và sự trao đổi văn hoá giáo dục, hai dân tộc đã có thể phát triển sự tôn trọng lẫn nhau một cách bền chặt trong một thời gian khá ngắn. Phương tiện thông tin đại chúng của nước này được hoạt động khá rộng rãi ở nước kia; người dân Bỉ bây giờ có thể hiểu rõ hơn về Việt Nam như một đối tác hoà bình, phát triển, ổn định và tiến bộ. Người dân Việt Nam nghĩ về nước Bỉ với hình ảnh một đất nước tươi đẹp và người Bỉ là những người yêu chuộng hoà bình. Bỉ là trái tim của châu Âu và là quốc gia phát triển, một đất nước thân thuộc trong lòng người dân Việt Nam với bức tượng Manneken Pis, với đội bóng những con quỷ đỏ, với hương vị bia và sôcôla nổi tiếng. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, nước Bỉ có vai trò then chốt trong việc tăng cường quan hệ tốt đẹp giữa châu Âu và Việt Nam.

Trong suốt 22 năm qua, nhân dân Việt Nam theo đuổi chính sách đổi mới, nhằm mục đích xây dựng đất nước giàu đẹp và thịnh vượng, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Với lịch sử ngàn năm đấu tranh không ngừng để giành hoà bình, độc lập và tự do, và quan trọng hơn là với một nền văn hoá phong phú, đa dạng và quan điểm về thế giới đậm chất nhân văn coi con người là trung tâm của sự phát triển, chúng tôi có đầy đủ cơ sở để hy vọng về sự thành công của quá trình đổi mới.

Dựa trên nền tảng này, Việt Nam, trong mối quan hệ đối tác với Bỉ, mong muốn xây dựng mô hình hợp tác Bắc - Nam giữa một quốc gia phát triển và một quốc gia đang phát triển. Những giá trị chung mà chúng ta cùng vươn tới, những điểm tương đồng về văn hoá và con người, và lợi ích chung của hai bên sẽ truyền thêm nguồn lực, sức mạnh, và thành công rực rỡ cho những mối liên kết giữa hai quốc gia - điều có lợi cho cả hai dân tộc và góp phần thúc đẩy hoà bình, hợp tác và phát triển trên thế giới.

Hubert Cooreman

Ambassador of the Kingdom of Belgium to the Socialist Republic of Vietnam



When little over a year ago, I took up my assignment as Ambassador of the Kingdom of Belgium to the Socialist Republic of Vietnam, I was astonished by the multitude of facets that make up the cooperation between Belgium and Vietnam since the establishment of diplomatic relations on 22 March 1973.

A lot of this is owed to the initial impulse that was given by the signing in 1977 of the "General Agreement on Economic, Industrial and Technical Cooperation". The following agreements on the encouragement and protection of investments (1991), on non-double taxation (1996) and on scientific and technological cooperation (2002) did prove a solid foundation for the fast development of our bilateral relations.

This year we can look back upon thirty years of fruitful cooperation with Vietnam. This brochure presents an overview of the multitude of programmes that have been launched since 1977 and that cover fields as diverse as rail equipment, textile, health care, canal sanitation and urban upgrading, waste management, water supply and irrigation, rural development, education and teacher training, micro credit and savings, governance, capacity building and institutional strengthening, but always in close cooperation with our Vietnamese partners. The different testimonies in this brochure all reflect one of the essential characteristics of our cooperation: it

Hubert Cooreman

Đại sứ Vương quốc Bỉ tại nước CHXHCN Việt Nam

Cách đây hơn một năm khi tôi được bổ nhiệm làm Đại sứ Vương quốc Bỉ tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tôi đã ngạc nhiên trước sự hợp tác đa dạng về nhiều mặt giữa Việt Nam và Bỉ kể từ khi hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào ngày 22 tháng 3 năm 1973.

Nhiều sự kiện đã bắt nguồn từ việc ký kết Hiệp định chung về kinh tế, công nghiệp và hợp tác kỹ thuật vào năm 1977. Tiếp theo đó là các Hiệp định về khuyến khích và bảo hộ đầu tư (năm 1991), tránh đánh thuế hai lần (năm 1996) và hợp tác khoa học và kỹ thuật (năm 2002) đã chứng minh một nền tảng vững chắc cho sự phát triển nhanh chóng trong quan hệ song phương giữa hai nước.

Năm nay chúng ta có thể nhìn lại chặng đường hợp tác hiệu quả 30 năm qua. Cuốn sách này đưa ra một bức tranh tổng thể về các chương trình hợp tác trên nhiều mặt đã được khởi động từ năm 1977 trong các lĩnh vực như thiết bị đường sắt, dệt may, y tế, vệ sinh kênh mương và nâng cấp đô thị, quản lý rác thải, cấp nước và thủy lợi, phát triển nông thôn, giáo dục và đào tạo giáo viên, tiết kiệm và tín dụng nhỏ, quản lý nhà nước, nâng cao năng lực và tăng cường thể chế luôn được hợp tác cùng với các đối tác Việt Nam. Những bài viết trong cuốn sách này phản ánh một trong những đặc trưng chủ yếu trong quan hệ hợp tác của

is indeed a cooperation based on mutual respect and understanding and with a common purpose which is combating poverty by giving people a better access to the basic facilities that are necessary to improve the living standards of all.

During this period of thirty years, our bilateral cooperation was closely linked to the remarkable social and economic development of Vietnam and it evolved together with the country and its people. From support in rebuilding the infrastructure of a war torn country towards a cooperation that focuses on combating poverty, building capacity, and improving efficiency and strengthening of public institutions and this in the context of a country that after the launching of the “doi moi” has witnessed a rapid social and economic development. During this period the relations between both our countries intensified and expanded. This expansion has been marked by the many visits of senior officials from both our countries and by the increasing activities from different actors such as Belgian investors, NGO’s, universities, regional agencies specialised in training, research centres as well as the active participation of the Regions, the Communities and local authorities. Bilateral trade increased rapidly to exceed 900 million Euros in 2007.

Today Vietnam is a country in transition heading to become a middle income country in the near future and aspiring to the status of a market economy. Vietnam has made the choice of further integration into the region and the world. This integration culminated in an increasingly active membership within ASEAN (1995) and more recently in the membership of the World Trade Organisation (2007) and the seat of non-permanent member of the United Nations Security Council (2008). Undoubtedly, Vietnam has become a key player in the region and the world and is keen on developing its relations on the basis of mutual respect and understanding. This was evident

chúng ta: đó là sự hợp tác dựa trên sự tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau và với một mục đích chung là đấu tranh chống nghèo đói bằng cách tạo điều kiện cho người dân được tiếp cận với dịch vụ cơ bản để nâng cao mức sống.

Trong thời gian 30 năm này, hợp tác song phương giữa hai nước luôn gắn liền với công cuộc phát triển kinh tế-xã hội đáng ghi nhận của Việt Nam và cùng song hành với sự phát triển của đất nước và nhân dân Việt Nam. Từ hỗ trợ trong tái thiết cơ sở hạ tầng của một đất nước bị chiến tranh tàn phá, tới việc hợp tác tập trung vào xoá đói giảm nghèo, xây dựng năng lực và nâng cao hiệu quả, củng cố các thể chế nhà nước trong bối cảnh của một đất nước có tốc độ phát triển kinh tế-xã hội nhanh chóng sau khi thực hiện “Đổi mới”. Trong thời gian này mối quan hệ của hai nước càng được củng cố và mở rộng. Sự mở rộng này được đánh dấu bởi nhiều chuyến thăm của các quan chức cao cấp của hai nước và bởi những hoạt động gia tăng của các nhà đầu tư Bỉ, các tổ chức phi chính phủ, các trường đại học, viện nghiên cứu cũng như sự tham gia tích cực của các vùng, các cộng đồng và các chính quyền địa phương. Thương mại song phương đã tăng nhanh chóng, vượt 900 triệu euro trong năm 2007.

Ngày nay Việt Nam là một nước đang trong thời kỳ quá độ để trở thành một nước có thu nhập trung bình trong tương lai gần và mong muốn đạt được vị trí của một nền kinh tế thị trường. Việt Nam đã lựa chọn để hoà nhập hơn nữa vào nền kinh tế thế giới và khu vực. Kết quả là Việt Nam đã trở thành thành viên tích cực của khối ASEAN (1995) và gần đây nhất là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (2007) và là thành viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc (2008). Không còn nghi ngờ gì nữa, Việt Nam đã đóng một vai trò chủ chốt trong khu vực và trên thế giới và

during the visit of the Belgian Minister of Foreign Affairs, H.E. Karel De Gucht, in Hanoi in June 2008 and the visit of the Vietnamese Deputy Prime Minister and Minister of Foreign Affairs, H.E. Phạm Gia Khiêm, to Brussels in September 2008.

This anniversary is a good moment to look back on what has already been achieved and on the success of our cooperation programmes, but it is also and foremost an invitation to look towards the future and to reflect on new ways of further enhancing and diversifying our relations and move towards a durable partnership. The cooperation programme 2007-2010 that is the result of the most recent Belgium-Vietnam Joint Commission in March 2007 will soon have fulfilled its objectives. I am therefore delighted that the Belgian Minister of Development Cooperation, H.E. Charles Michel, has accepted to visit Vietnam and to co-chair a workshop on "Cooperation between Belgium and Vietnam beyond 2010" in Hanoi on December 5th 2008. This visit and this workshop are a clear indication of Belgium's willingness to have a creative and fresh look into new ways of cooperation in line with Vietnam's socio-economic development plan and the Hanoi Core Statement. The aim is to assemble together with our Vietnamese partners all the actors involved in our cooperation with Vietnam in the broadest possible sense: public institutions at federal, regional and community level, universities, regional agencies specialised in training, research institutes, NGO's and in particular the private sector. A thriving and dynamic private sector is an essential element in our development cooperation as it contributes, through the creation of jobs, to economic welfare, to development in general and to poverty reduction in particular.

Over these thirty years our bilateral relations have intensified, deepened and diversified to create a solid base for a sincere and longlasting partnership between

lưu mong muốn phát triển quan hệ trên cơ sở tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau. Điều này đã được thể hiện trong chuyến thăm của Bộ trưởng Ngoại giao Bỉ, Ngài Karel De Gucht tại Hà Nội vào tháng 6 năm 2008 và chuyến thăm của Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Ngài Phạm Gia Khiêm tại Brussel vào tháng 9 năm 2008.

Dịp kỷ niệm này là thời điểm để chúng ta nhìn lại những thành tựu đã đạt được và thành công của các chương trình hợp tác, nhưng đồng thời và cũng là lúc quan trọng nhất để chúng ta hướng tới tương lai và tìm ra các phương cách mới để nâng cao hơn nữa và đa dạng hoá những quan hệ của hai nước và tiến tới một quan hệ đối tác bền vững. Chương trình hợp tác 2007-2010 - kết quả của kỳ họp gần đây của Ủy ban hỗn hợp Việt Nam - Bỉ vào tháng 3 năm 2007 sẽ sớm hoàn thành các mục tiêu đề ra. Vì vậy, tôi rất vui khi Ngài Charles Michel, Bộ trưởng Hợp tác phát triển Bỉ sẽ chính thức sang thăm Việt Nam và sẽ đồng chủ trì cuộc hội thảo "Hợp tác giữa Việt Nam và Bỉ sau năm 2010" tại Hà Nội vào ngày 5 tháng 12 năm 2008. Chuyến thăm và cuộc hội thảo này thể hiện rõ thiện chí của Bỉ hướng tới những phương thức hợp tác mới gắn với Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam và với Cam kết Hà Nội. Mục đích chính của hội thảo này nhằm tạo điều kiện để quy tụ tất cả các đối tác của Bỉ và Việt Nam đã và đang có quan hệ hợp tác với nhau ở một nghĩa rộng nhất có thể, đó là các tổ chức công ở cấp liên bang, vùng và cộng đồng, các trường đại học, các tổ chức cấp vùng chuyên về đào tạo, các viện nghiên cứu, các tổ chức phi chính phủ và đặc biệt là khu vực tư nhân. Một khu vực tư nhân lớn mạnh và năng động là yếu tố then chốt trong hợp tác phát triển vì nó góp phần tạo việc làm và phúc lợi kinh tế cho sự phát triển nói chung và xoá đói giảm nghèo nói riêng.

our two countries. The thriving forces of this partnership are not only public institutions and government agencies, but above all the creativity and the dynamism of the Vietnamese and the Belgian people whom during these thirty years have forged bonds based on mutual respect and understanding and whose willingness to further strengthen and develop this partnership in the future is undeniable.

Trong 30 năm qua, quan hệ song phương giữa hai nước đã được tăng cường, phát triển sâu sắc và đa dạng để tạo nên nền tảng vững chắc cho một quan hệ đối tác chân thành và lâu dài giữa hai nước chúng ta. Lực lượng đóng vai trò chủ chốt trong mối quan hệ đối tác này không chỉ là cơ quan chính phủ và các tổ chức công, mà trên hết chính là sự sáng tạo và sự năng động của nhân dân Việt Nam và nhân dân Bỉ trong suốt 30 năm qua đã ngày càng củng cố thêm những quan hệ ấy dựa trên sự tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau, đồng thời điều không thể phủ nhận được đó là thiện chí của cả nhân dân hai nước trong việc củng cố và phát triển hơn nữa quan hệ đối tác trong tương lai.



© Dimitri Ardelean

1

Early relations QUAN HỆ THỜI KỲ ĐẦU

During the first years after the reunification of Vietnam, the Belgian Government approved a first package of technical assistance projects for Vietnam. This was the time when Belgium supplied locomotives to help revamp Vietnam's railways after years of destruction as a result of the war.

The locomotives were wonderful PR for Belgium: they were not only very reliable and robust engines, they were also superb "ambassadors" of Belgium's support for a reunified Vietnam.

With the full backing and support of the then State Secretary for Technical Cooperation we were able to come forward with a formula to clear Vietnam's debt towards Belgium. For an equivalent amount of BEF 2,000 million, the Vietnamese Government accepted to put aside extra money in its annual budget for education and health programmes. At the same time, the Belgian Government refunded the Belgian credit institute.

The debt issue out of the way, we were able to negotiate and conclude a number of agreements, constituting the foundation of today's sound economic relationship between the two countries: an investment promotion agreement, an aviation agreement and a double taxation agreement.

But the most important agreement was the resumption of technical cooperation – direct and indirect (via NGOs). State Secretary Derijcke signed this agreement in Hanoi in September 1993. The negotiations of this agreement were quite challenging but Vietnam demonstrated its very pragmatic approach and we were able to conclude quickly the negotiations laying out the basis for a longstanding partnership.

Although my mission was accomplished in September 1993, still today, I feel proud of the achievements. Not so much for myself, but because this agreement opened

Trong những năm đầu sau ngày Việt Nam thống nhất, Chính phủ Bỉ đã thông qua gói viện trợ các dự án hỗ trợ kỹ thuật đầu tiên cho Việt Nam. Đây là lần đầu tiên Bỉ cung cấp đầu máy xe lửa giúp Việt Nam khôi phục lại tuyến đường sắt bị phá huỷ sau nhiều năm chiến tranh.

Những đầu máy này là phương tiện quảng bá tuyệt vời cho Bỉ: chúng không chỉ là những máy móc đáng tin cậy với công suất lớn mà còn là "những đại sứ" đặc lực cho sự hỗ trợ của Bỉ đối với một Việt Nam thống nhất.

Với sự ủng hộ nhiệt thành của Bộ trưởng Hợp tác kỹ thuật khi đó, chúng tôi có thể tìm ra phương thức xoá nợ cho Việt Nam. Với khoản dư nợ 2 triệu phrăng-xơ Bỉ, chính phủ Việt Nam đồng ý dành một khoản trong ngân sách hàng năm cho các chương trình giáo dục và y tế. Cùng lúc đó, chính phủ Bỉ sẽ hoàn lại tiền cho các tổ chức tín dụng của Bỉ.

Khi vấn đề nợ đã được giải quyết, chúng tôi có khả năng đàm phán và thống nhất một số hiệp định, tạo nền tảng cho mối quan hệ kinh tế chặt chẽ giữa hai nước: hiệp định thúc đẩy đầu tư, hiệp định hàng không và chống đánh thuế hai lần.

Nhưng hiệp định quan trọng nhất là việc nối lại hợp tác kỹ thuật - trực tiếp và gián tiếp (thông qua các tổ chức phi chính phủ). Bộ trưởng Ngoại giao Derijcke ký hiệp định này tại Hà Nội vào tháng 9 năm 1993. Quá trình đàm phán đi đến kí kết diễn ra khá phức tạp nhưng Việt Nam đã thể hiện cách tiếp cận thiết thực và chúng tôi đã nhanh chóng kết thúc quá trình đàm phán, tạo nền tảng cho mối quan hệ đối tác lâu dài.

Mặc dù nhiệm kỳ của tôi đã kết thúc vào tháng 9 năm 1993, đến nay tôi vẫn cảm thấy tự hào bởi những thành tựu này.

a whole new chapter in the relations between Belgium and Vietnam. Today, the two countries and the Belgian and Vietnamese people have strong bonds, economically, politically, culturally and socially. Vietnam is developing fast and is now fully integrated in the international community. Vietnam is a friend of all countries. It now receives assistance and ODA from different corners of the world. The EU is one of Vietnam's main contributors.

But, despite all the aid and assistance, in my opinion, what is more important is the fact that Vietnam, through many years of suffering, learned how to rely on its own strengths and resources. This will make this country even better and stronger.

Somehow, I believe, that Belgium's support in the seventies and later at the beginning of the nineties has been critical in Vietnam's fast economic and social development. I am happy that I was able to contribute to Vietnam's resurrection as a prosperous and free country. I love Vietnam.

Piet Steel

Ambassador of Belgium to Vietnam (1990-1993)

Tôi không tự hào nhiều về bản thân mình mà tự hào vì hiệp định này đã mở ra một chương mới trong quan hệ Việt-Bỉ. Ngày nay, hai quốc gia, hai dân tộc đã có sự liên kết chặt chẽ trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá và xã hội. Việt Nam đang phát triển nhanh và hội nhập sâu rộng vào cộng đồng quốc tế. Việt Nam là bạn của tất cả các nước trên thế giới. Hiện nay Việt Nam đang nhận được sự trợ giúp và vốn hỗ trợ phát triển chính thức của nhiều nước trên thế giới. Liên minh châu Âu là một trong những nhà tài trợ chính cho Việt Nam.

Mặc dù có sự hỗ trợ và giúp đỡ này, nhưng theo quan điểm của cá nhân tôi, điều quan trọng là Việt Nam, trải qua nhiều năm chiến tranh, đã học được cách dựa vào sức mạnh và nguồn lực của chính mình. Điều này sẽ làm cho Việt Nam tốt đẹp và hùng mạnh hơn.

Về mặt nào đó tôi tin rằng sự hỗ trợ của Bỉ trong thập kỉ 70 và đầu những năm 90 có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội nhanh chóng của Việt Nam. Tôi vui mừng khi thấy mình có thể đóng góp cho quá trình phục hồi của Việt Nam để trở thành một quốc gia tự do và thịnh vượng. Tôi yêu Việt Nam.

Piet Steel

Đại sứ Vương quốc Bỉ tại Việt Nam (1990 - 1993)

First Head of the Belgian Development Cooperation: experience of a pioneer

I arrived in Hanoi in 1978 with the task to open an office for the Belgian Development cooperation. I occupied two rooms in what is now the Hotel Metropole, which served both as residence and as office. The Belgian administration was sceptic and it was only because Minister Lucien Outers persisted to push through his vision, that the Cooperation Agreement of 1977 could be signed between the two countries.

We should not forget that at the time there was an embargo against Vietnam and that the economic situation was difficult. Two million tons of rice had to be imported to assure the basic nutritional needs. Belgium provided several cargoes of rice and milk powder to alleviate the food shortage. Today Vietnam has become a major rice exporting country.

Who would have thought at the time that Vietnam was to become one of the most performing countries in the world, in particular in its ability to reduce poverty? Belgium can be proud to have supported Vietnam from the beginning, when the main challenge was reconstruction, up to now. I would like to highlight two interventions that had a considerably successful result and impact and in which I and my successors played a role:

- Collaboration with the railway system, in particular through the delivery of 16 diesel locomotives adapted to the Vietnamese context, which are still all in use more than 20 years later.
- Urban upgrading of the Tan Hoa-Lo Gom canal zone in Ho Chi Minh City in a holistic way, focusing on the improvement of the canal embankments and the living conditions of the poor. The force of this project was

Trưởng đại diện đầu tiên của Cơ quan Hợp tác phát triển Bỉ: kinh nghiệm của người đi tiên phong

Tôi đến Hà Nội năm 1978 với nhiệm vụ mở văn phòng đại diện cho Cơ quan Hợp tác phát triển Bỉ. Tôi sử dụng hai phòng trong tòa nhà hiện nay là khách sạn Metropole, vừa làm nhà ở vừa là văn phòng làm việc. Chính quyền Bỉ lúc đó nghi ngờ về khả năng thành công nhưng Bộ trưởng Lucien Outers kiên trì với quan điểm rằng Hiệp định Hợp tác năm 1977 đã có thể được hai nước ký kết thì tương lai thành công còn ở phía trước.

Chúng ta không nên quên rằng đã từng có lúc Việt Nam phải chịu chính sách cấm vận và tình hình kinh tế khó khăn. Hai triệu tấn gạo đã được nhập khẩu để đảm bảo nhu cầu lương thực cơ bản. Bỉ đã cung cấp những chuyến tàu chở gạo và sữa bột giúp giảm bớt tình trạng thiếu lương thực. Ngày nay Việt Nam trở thành nước xuất khẩu gạo lớn.

Ai có thể nghĩ rằng sẽ có lúc Việt Nam trở thành một trong những nước phát triển nhanh trên thế giới, đặc biệt trong khả năng giảm tỉ lệ đói nghèo? Bỉ có thể tự hào vì đã hỗ trợ Việt Nam từ những ngày đầu, khi khó khăn lớn nhất là xây dựng lại đất nước, cho tới ngày hôm nay. Tôi xin nhấn mạnh hai sự trợ giúp lớn nhất đã đạt thành công và có tác động đáng kể mà tôi và những người kế nhiệm đã đóng vai trò nhất định:

- Hợp tác về hệ thống đường xe lửa, đặc biệt là việc cung cấp 16 đầu máy diesel phù hợp với tình hình Việt Nam và các đầu máy này tiếp tục được sử dụng 20 năm sau đó.
- Cải thiện khu đô thị ở khu vực kênh Tân Hóa – Lò Gốm của thành phố Hồ Chí Minh một cách toàn diện, tập trung

the meticulous analysis of the situation, including the social issues with a strong involvement of the population.

But how can one explain the Vietnamese success of recent years? In my opinion, the human quality of the Vietnamese people has played an essential role. I truly enjoy the dynamism at all levels of society and the capacity to listen to each other.

I discovered these qualities as early as 1978, when I was able to send 48 Vietnamese students to attend courses at Belgian universities. I was pleasantly surprised to hear that some students passed the exams with honours, while one year earlier they didn't even speak the course language yet.

To conclude, I can only wish the Vietnamese Government to continue the way set out by Doi Moi, launched in 1986, and personally I hope that I can be of use to Vietnam for many years to come.

vào việc cải tạo bờ kênh và nâng cao đời sống của các hộ dân nghèo. Điểm mạnh của dự án này chính là việc phân tích tỉ mỉ chính xác tình hình thực tế với sự tham gia của người dân, bao gồm các vấn đề xã hội.

Nhưng làm thế nào có thể lý giải được những thành công của Việt Nam trong những năm gần đây? Tôi cho rằng trình độ của người dân Việt Nam đóng vai trò quan trọng. Tôi thực sự yêu thích sự năng động cũng như khả năng lắng nghe của người dân ở mọi tầng lớp xã hội.

Tôi khám phá ra những phẩm chất này vào đầu năm 1978 khi tôi gửi 48 sinh viên Việt Nam sang học ở các trường đại học của Bỉ. Tôi thực sự ngạc nhiên khi biết rằng một số sinh viên đã vượt qua các kỳ thi với điểm xuất sắc trong khi chỉ một năm trước đó họ chưa hề nói được ngoại ngữ.

Để kết thúc, tôi xin chúc Chính phủ Việt Nam tiếp tục thành công trên con đường Đổi Mới để ra từ năm 1986, và cá nhân mình tôi hy vọng rằng tôi sẽ còn có ích với đất nước Việt Nam trong nhiều năm tới.

Jean-Louis Petit

Head of department of the Development Cooperation (1978-1984)



Jean-Louis Petit

Trưởng Đại diện Cơ quan hợp tác phát triển Bỉ tại Việt Nam (1978 – 1984)

2

Belgian ODA NGUỒN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC CỦA BỈ



The First Steps

The Official Development Aid (ODA) between Belgium and Vietnam started in 1977. A general agreement on cooperation – the “Accord cadre de coopération économique, industrielle et technique” (Framework Agreement on Economic, Industrial and Technical Cooperation) – was signed on 11 October 1977. It still constitutes the global legal basis for the official cooperation programme between the two countries.

The development cooperation got off to a slow start. The main objective was to contribute to the rehabilitation and development of Vietnam’s infrastructure, which had been damaged during the war and was suffering from underinvestment. Two state loans were granted, resulting in the delivery of diesel locomotives (1978) and textile machines (1979).

From the beginning ties were established between Vietnamese and Belgian scientific institutions such as the Institute of Tropical Medicine in Antwerp. Ever since, hundreds of Vietnamese students have benefited from scholarships in the framework of bilateral cooperation, allowing them to gain Master degrees and doctorates in Belgium.

Những bước đi đầu tiên

Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) giữa Bỉ và Việt Nam bắt đầu từ năm 1977. Hiệp định chung về hợp tác - Hiệp định khung về hợp tác Kinh tế, Công nghiệp và Kỹ thuật - được ký kết ngày 11 tháng 10 năm 1977. Hiệp định này vẫn là nền tảng pháp lý bao trùm cho chương trình hợp tác chính thức giữa hai nước.

Quá trình hợp tác phát triển khởi đầu diễn ra khá chậm. Mục đích chính là đóng góp vào quá trình tái thiết và phát triển cơ sở hạ tầng của Việt Nam đã bị phá huỷ trong chiến tranh và đang thiếu sự đầu tư cần thiết. Vốn vay được chia làm hai giai đoạn: cung cấp đầu máy diesel (1978) và máy dệt (1979).

Ngày từ thời kỳ đầu Việt Nam và Bỉ đã thiết lập mối quan hệ giữa các viện khoa học như Viện Y học Nhiệt đới ở Antwerp. Từ đó đến nay, hàng trăm sinh viên Việt Nam đã được cấp học bổng trong khuôn khổ hợp tác song phương sang Bỉ học thạc sĩ và tiến sĩ.

Scholarships: a successful story of the Vietnam – Belgium cooperation

After the end of the war in Vietnam, at the end of the 1970s, the Government of Vietnam agreed to send the first batch of 42 students to the Kingdom of Belgium, although the country still had to confront numerous difficulties as a consequence of the long and disastrous war. The students followed undergraduate programmes in the Belgian universities in the framework of the first post-war cooperation programme between the Government of Belgium and the Government of Vietnam.

More than 20 years have passed since the first graduate students (1978-1984) returned from Belgium. They are now among the most outstanding intellectuals of Vietnam and have contributed actively to the process of economic integration of the country. Just to mention a few examples: at present one graduate is holding the position of Vice-Minister, 3 others are Heads or Deputy Heads of Ministries' Departments, more than 10 graduates are now Directors or Deputy Directors or Heads of Departments in large state-owned or joint venture enterprises, 6 graduates are respected Lecturers and Researchers at reputable universities and institutes such as the "Hanoi University of Technology", the "Institut de la Francophonie pour l'Informatique", the "National Institute of Pedology" and the "National Institute of Electronics & Informatics", among others.

These graduate students are in the meantime the co-founders of the BelUnion, an organisation of Vietnamese alumni graduated in Belgium. The organisation has operated now for more than 10 years and plays a key role in the cultural and social exchange activities both among graduate students from Belgium and within the Vietnam – Belgium Friendship Association under the Vietnam Friendship Union.

Pham Manh Con

Member of BelUnion in charge of Public Relations
Student at the Université du Travail de Charleroi in Belgium (1978-1984)
President of Eltek Vietnam
Member of the board of the "Tia Sang" journal of the Ministry of Sciences and Technology



Học bổng: câu chuyện thành công của sự hợp tác Việt-Bỉ

Sau khi chiến tranh kết thúc, vào cuối thập kỷ 70, mặc dù đất nước còn nhiều khó khăn do hậu quả của cuộc chiến tranh khốc liệt kéo dài, chính phủ Việt Nam đồng ý gửi 42 lứa sinh viên đầu tiên sang học tập tại Vương quốc Bỉ. Những sinh viên này theo học cử nhân tại các trường đại học của Bỉ trong khuôn khổ chương trình hợp tác sau chiến tranh đầu tiên giữa chính phủ Bỉ và chính phủ Việt Nam.

Hơn 20 năm trôi qua kể từ ngày những sinh viên đầu tiên này tốt nghiệp (1978-1984). Hiện nay họ là những trí thức ưu tú của Việt Nam và đã đóng góp tích cực vào quá trình hội nhập kinh tế của đất nước, có thể đơn cử ra đây là một người đang giữ vị trí Thứ trưởng, 3 người khác hiện là Vụ trưởng hoặc Phó Vụ trưởng tại các Bộ, hơn 10 người khác là Giám đốc hoặc Phó Giám đốc các doanh nghiệp lớn của nhà nước hoặc các doanh nghiệp liên doanh, 6 người là giảng viên hoặc cán bộ nghiên cứu ở các trường đại học và viện nghiên cứu danh tiếng như "Đại học Bách khoa Hà Nội", "Viện Thông tin khối Pháp ngữ", "Viện Tâm lý Nhi đồng", "Viện Thông tin và điện tử quốc gia".

Các sinh viên này hiện nay là những người đồng sáng lập BelUnion, tổ chức những sinh viên Việt Nam đã theo học tại Bỉ. Tổ chức này đã hoạt động hơn 10 năm nay và có vai trò quan trọng trong các hoạt động trao đổi văn hoá giữa những sinh viên tốt nghiệp ở Bỉ và trong khuôn khổ Hội hữu nghị Việt - Bỉ thuộc Liên hiệp các tổ chức hoà bình và hữu nghị Việt Nam.

Phạm Mạnh Côn

Phụ trách đối ngoại của BelUnion
Sinh viên Đại học Travail de Charleroi, Bỉ (1978 – 1984)
Chủ tịch Tập đoàn Eltek Vietnam
Thành viên Ban biên tập Tạp chí "Tia sáng" của Bộ Khoa học và Công nghệ

Period 1990 - 2000

At the beginning of the 90s the bilateral cooperation intensified rapidly, characterised by a gradual shift from an infrastructure-focused programme to a programme with a more social and poverty- oriented inspiration.

The “philosophy” of this cooperation was embedded in the context of “Doi Moi”, the Vietnamese reform policy towards an open market economy that started in 1987. Belgium, together with several other cooperating partners, wanted to concentrate its cooperation on the social deficits that these economic reforms might entail. Consequently, priority was given to the soft sectors of education, training, public health, water and sanitation. The major targets were socially deprived groups such as the urban poor, women and ethnic minorities.

Programme negotiations at ministerial level, known as “Joint Commissions”, were held between the two countries in 1992/93, 1996 and 2000, at which Belgium committed EUR 20 million, EUR 17 million and EUR 57 million respectively¹.

These amounts included **debt relief** totaling EUR 46.35 million. Between 1994 and 2000, Belgium allocated four instalments of bilateral debt relief to Vietnam. This component of the cooperation programme was much appreciated as it helped to pave the way for renewed Vietnamese involvement with financial institutions such as the IMF. It also enabled the creation of “counter-value funds”, whereby the Vietnamese government deposited the counter value of approximately 25% of the relieved debt in a special account in Vietnamese Dong. These funds were then used to cover the local costs of the bilateral cooperation programme.

1 Amounts converted from Belgian Francs at the fixed rate of 40.3399 BEF/EUR.

Giai đoạn 1990 – 2000

Vào đầu những năm 90, mối quan hệ hợp tác song phương được tăng cường nhanh chóng, thể hiện từ việc chuyển từ chương trình tập trung vào cơ sở hạ tầng sang chương trình phát triển xã hội và giảm nghèo đói.

Việc Việt Nam thực hiện chính sách Đổi mới theo hướng kinh tế mở thị trường từ năm 1987 là cơ sở cho sự chuyển biến này. Cùng với những đối tác khác, Bỉ muốn tập trung sự hợp tác của mình vào những điểm yếu trong xã hội có thể xuất hiện trong quá trình cải cách kinh tế. Kết quả là, các ngành giáo dục, y tế cộng đồng, nước, vệ sinh được ưu tiên. Các chương trình này hướng vào các nhóm khó khăn trong xã hội như dân nghèo thành thị, phụ nữ và người dân tộc thiểu số.

Quá trình đàm phán cho chương trình hợp tác này giữa hai quốc gia thường diễn ra ở cấp Bộ, được gọi là các “Ủy ban hỗn hợp”, vào các năm 1992/93, 1996 và 2000, theo đó Bỉ cam kết lần lượt hỗ trợ 20 triệu Euro, 17 triệu Euro và 57 triệu Euro¹.

Số tiền này bao gồm cả khoản xoá nợ 46,35 triệu Euro. Giai đoạn 1994 – 2000, Bỉ phân bổ 4 lần xoá nợ song phương cho Việt Nam. Sự hỗ trợ này được Việt Nam đánh giá rất cao vì nó mở đường cho mối quan hệ tài chính của Việt Nam với Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF). Số tiền này cho phép tạo nên một “quỹ đối ứng giảm nợ”, theo đó chính phủ Việt Nam gửi một khoản khoảng 25% của khoản nợ vào một tài khoản tiền Việt. Các quỹ này sẽ được sử dụng để chi trả các chi phí địa phương của chương trình hợp tác song phương.

1 Số tiền này được quy đổi từ đồng Francs Bỉ với tỷ giá cố định 40,3399 Francs/Euro.

A number of projects launched during this period deserve a closer look because of the relative importance of their impact. Four of them are briefly outlined below.

- In the health sector, the project “**Malaria Control in Hoa Binh Province**” was particularly effective in that it reduced malaria to a disease that could be handled by the province’s general health system.
- In the education sector, “**Teacher Training in 7 Northern Provinces**” focused specifically on the particular learning difficulties faced by ethnic minorities. In spite of its challenging environment, the project successfully pioneered the concept of “active teaching and learning” at teacher training colleges.
- “**Canal Sanitation and Urban Upgrading in Ho Chi Minh City**”, a long-running project that came to an end in 2007, targeted one of the poorest areas of Ho Chi Minh City. Based on a holistic, pilot-scale approach, it developed and implemented appropriate solutions in the fields of solid waste, canal bank upgrading, wastewater treatment, institutional strengthening, urban upgrading and socio-economic development.
- The “**Micro-savings and Credit Scheme with the Vietnamese Women’s Union**” is another long-term project. It had (and is still having) a considerable impact on rural poverty, especially for families headed by women, as well as on the institutional capacity within the Vietnamese Women’s Union. It successfully combined the provision of micro-scale credit with counselling and coaching of micro-finance beneficiaries.

Một số dự án được khởi động trong thời gian này cần được nhắc tới nhiều hơn bởi những tác động quan trọng của chúng. Bốn dự án được trình bày ngắn gọn dưới đây:

- Trong lĩnh vực y tế, dự án “**Kiểm soát bệnh sốt rét ở tỉnh Hoà Bình**” đặc biệt có hiệu quả vì đã hạn chế được sốt rét thành một bệnh mà hệ thống y tế của tỉnh có thể kiểm soát được.
- Trong lĩnh vực giáo dục, dự án “**Đào tạo giáo viên ở 7 tỉnh phía Bắc**” đặc biệt tập trung vào những khó khăn trong việc học của đồng bào dân tộc thiểu số. Mặc dù được triển khai trong điều kiện còn nhiều thách thức, dự án đã thành công khi thử nghiệm khái niệm “giảng dạy và học tập tích cực” tại các trường cao đẳng sư phạm.
- Dự án “**Vệ sinh kênh rạch và nâng cấp đô thị ở thành phố Hồ Chí Minh**”, một dự án dài hạn đã kết thúc năm 2007, tập trung vào một trong những khu vực nghèo nhất của thành phố. Dựa trên phương pháp tiếp cận toàn diện ở quy mô thí điểm, dự án đã phát triển và thực hiện những giải pháp thích hợp trong lĩnh vực chất thải rắn, nâng cấp bờ kênh, xử lý nước thải, tăng cường thể chế, nâng cao chất lượng đô thị và phát triển kinh tế xã hội.
- Dự án “**Chương trình tiết kiệm và tín dụng vi mô**” với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam cũng là một dự án dài hạn. Dự án này đã và đang có tác động đáng kể đến giảm nghèo ở nông thôn, đặc biệt đối với những gia đình do phụ nữ làm trụ cột. Dự án còn giúp nâng cao năng lực thể chế của cán bộ Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và kết hợp giữa cung cấp tín dụng quy mô nhỏ với tư vấn và rèn luyện kỹ năng cho những đối tượng hưởng lợi tài chính vi mô.

Table 1: Belgian ODA-Disbursements in Vietnam (in million BEF) for 1994-2000

Bảng 1: Giá trị các khoản ODA của Bỉ được giải ngân tại Việt Nam (triệu Francs Bỉ) giai đoạn 1994 – 2000

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Ministry International Cooperation, "direct" Bộ Hợp tác quốc tế, "trực tiếp"	486.38	60.21	80.22	76.37	83.26	71.40	454.31
Ministry International Cooperation, "indirect" Bộ Hợp tác quốc tế, "gián tiếp"	71.44	121.60	175.53	158.83	239.55	225.77	167.96
Total Ministry Intern Cooperation Tổng giá trị từ Bộ Hợp tác quốc tế	564.72	197.60	270.87	255.77	355.15	325.57	655.22
Other ODA Các nguồn ODA khác	659.42	105.45	181.78	20.58	-3.06	198.12	952.61
TOTAL ODA (in million €) ² Tổng số ODA (triệu Euro) ²	1224.14 (30.4)	303.05 (7.5)	452.65 (11.2)	276.35 (6.9)	352.09 (8.7)	523.69 (13.0)	1607.83 (39.9)

In terms of infrastructure, the programme supported studies and interventions in the railway sector, seaport development, textiles and energy (electricity). Over time, development cooperation grants were phased out in favour of soft loans and other subsidies to commercial contracts.

The Belgian Government also contributed indirectly through a multitude of other mechanisms. Several initiatives by UN organisations (FAO, ILO, Habitat, UNIDO) and the Asian

Về cơ sở hạ tầng, chương trình hỗ trợ các nghiên cứu và dự án trong ngành đường sắt, phát triển cảng biển, ngành dệt và năng lượng (điện). Các chương trình hợp tác được chia thành từng giai đoạn dựa trên các khoản vay ưu đãi và các khoản viện trợ theo hợp đồng thương mại.

Chính phủ Bỉ cũng đã đóng góp một cách gián tiếp vào các tổ chức đa phương. Nhiều sáng kiến của các tổ chức của Liên Hiệp Quốc (FAO, ILO, Habitat, UNIDO) và Ngân hàng

² 1€ = 40.3399 BEF

² 1€ = 40.3399 BEF

Development Bank (education) were financed during this decade. The collaboration between Belgian and Vietnamese universities developed into one of the most important Belgian-backed university programmes in the world. Belgium also financed expertise through organizations such as VVOB and APEFE and co-financed the activities of over 15 non-governmental organisations (NGOs). The challenge was to coordinate all these initiatives, ensure coherence and apply the lessons learnt.

A profound reform of the Belgian Development Cooperation was conducted in 1999 and resulted in the Directorate General for Development Cooperation as a part of the Ministry of Foreign Affairs, Foreign Trade and Development Cooperation, and its implementing agency - the Belgian Technical Cooperation (BTC). The former is in charge of all strategic issues while the latter is in charge of the implementation of the programmes.

phát triển châu Á (giáo dục) đã được tài trợ trong thập kỷ này.

Sự cộng tác giữa các trường đại học của Việt Nam và Bỉ phát triển thành một trong những chương trình đại học do Bỉ hỗ trợ quan trọng nhất trên thế giới. Bỉ cũng tài trợ cho các chuyên gia thông qua các tổ chức như VVOB và APEFE và đồng tài trợ các hoạt động của trên 15 tổ chức phi chính phủ (NGO). Thách thức đặt ra là làm thế nào để điều phối các sáng kiến, đảm bảo sự nhất quán và áp dụng được bài học kinh nghiệm.

Hợp tác phát triển Bỉ có một cải tổ sâu sắc vào năm 1999 và dẫn tới sự ra đời của Tổng vụ Hợp tác phát triển (DGDC) trực thuộc Bộ Ngoại giao, Ngoại thương và Hợp tác phát triển, và cơ quan thực hiện là Cơ quan Hợp tác kỹ thuật Bỉ (BTC). Tổng vụ Hợp tác phát triển Bỉ phụ trách các vấn đề chiến lược và BTC phụ trách việc thực hiện các chương trình.



I will try to express in a few words what it was like to work with Belgians in development projects.

I have been the desk manager for Belgium for over ten years, and I am really impressed by the way the Belgians collaborate with us, and support development projects.

As Vietnamese Government officials and representatives of an aid recipient country, we always have sincere discussions with the Belgian staff and officials. Frankly speaking, I have no feelings of inferiority as an official from a recipient country but feel myself as a friend thanks to the way the Belgian colleagues treat us, during meetings and during working sessions. We all feel that there is no barrier between us: we have the same purpose of helping the poor in Vietnam, of giving them more chances to a better life and of providing all people with equal access to basic facilities. We share the idea that in order for the projects to yield better results, the quality of the work has to be improved. For me, cooperation between Vietnam and Belgium in development projects is an example of success that we are proud to show to others. I sincerely thank all Belgian technicians and diplomats who are working to maintain this good relation, which permits us today to celebrate our successful cooperation.

I am no longer in charge of the Belgium desk at the Ministry of Finance of Vietnam. However, I still have good relations with the Belgians I met before and we still keep in touch. And I am surely not the only one who keeps contact. I hope that one day I will come back in a new stage when Vietnam is no longer a developing country.

Pham Hoai Anh

Head of Division
Guarantee & Commercial Borrowings
External Finance Department
Ministry of Finance



Tôi sẽ trình bày ngắn gọn về những điểm mà tôi thích khi làm việc với các bạn Bỉ trong các dự án phát triển.

Tôi đã làm cán bộ chuyên trách về Bỉ khoảng hơn 10 năm và tôi thực sự ấn tượng với các chuyên gia người Bỉ cộng tác với chúng tôi trong các dự án hỗ trợ phát triển.

Là những cán bộ nhà nước Việt Nam và là những đại diện của nước nhận tài trợ, chúng tôi luôn trao đổi chân tình với các nhân viên và cán bộ người Bỉ. Nói một cách thẳng thắn, do cách cư xử của các bạn đồng nghiệp Bỉ, tôi không có cảm giác thấp kém khi là một cán bộ của nước nhận tài trợ, mà cảm thấy mình là một người bạn trong các cuộc họp và các buổi làm việc. Chúng tôi đều cảm thấy không có rào cản giữa hai bên: chúng tôi đều có chung mục đích giúp đỡ người nghèo ở Việt Nam, mang lại cho họ cơ hội về một cuộc sống tốt đẹp hơn, và cho họ cơ hội bình đẳng trong việc tiếp cận các điều kiện cơ bản của cuộc sống. Chúng tôi cùng chung ý tưởng rằng, để các dự án có kết quả tốt hơn, cần cải thiện chất lượng công việc. Đối với tôi, sự hợp tác giữa Bỉ và Việt Nam trong các dự án phát triển là một thành công điển hình mà chúng tôi cảm thấy tự hào khi giới thiệu cho mọi người. Tôi chân thành cảm ơn các kỹ sư và cán bộ ngoại giao của Bỉ đã làm việc để duy trì mối quan hệ tốt đẹp này, để hôm nay chúng ta có thể kỷ niệm một mối quan hệ hợp tác thành công.

Tôi không còn phụ trách mảng công việc liên quan đến Bỉ trong Bộ Tài chính Việt Nam nữa. Tuy nhiên, tôi vẫn có quan hệ tốt với các bạn Bỉ mà tôi từng gặp và chúng tôi vẫn thường xuyên liên lạc. Và tôi chắc chắn không chỉ mình tôi vẫn duy trì những mối liên lạc này. Tôi hy vọng một ngày nào đó tôi sẽ trở lại trong một vai trò mới khi Việt Nam không còn là một nước đang phát triển.

Phạm Hoài Anh

Trưởng phòng
Phòng Bảo lãnh và vay thương mại
Vụ Tài chính đối ngoại
Bộ Tài chính

2001-2007: Alignment with Country Strategy and Sector Approach

The late nineties and early years of the new millennium have seen a number of crucial paradigm shifts in the world of international cooperation. The most important of these are the widespread adoption of national poverty reduction strategies, the Millennium Development Goals, the new partnership enshrined in the Monterrey consensus between developed and developing countries and increased efforts to enhance aid effectiveness.

Cooperation between Belgium and Vietnam was significantly, and quite rightly, influenced by these global developments. This was evident at both the strategic and the operational levels.

At the strategic level, the programmes adopted by the 2003 and 2006 Joint Committees were explicitly and fully aligned with Vietnam's "Comprehensive Poverty Reduction and Growth Strategy" (CPRGS) and "Socio-Economic Development Plan" (SEDP). In addition, the excessive fragmentation over too many themes, sectors and provinces was tackled, and the focus areas of the cooperation programme were gradually reduced to:

- water, sanitation and waste management;
- governance and institutional capacity building;
- education and training.

At the operational level, the considerable efforts of the Vietnamese government towards harmonisation and

2001-2007: Liên kết với chiến lược quốc gia và phương pháp tiếp cận theo ngành

Cuối những năm chín mươi và những năm đầu của thiên niên kỷ mới đã chứng kiến những chuyển đổi cơ bản trong lý luận về hợp tác quốc tế. Một trong những sự thay đổi quan trọng nhất là việc thông qua các chiến lược giảm nghèo cấp quốc gia, Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, mối quan hệ đối tác thể hiện ở cam kết Monterrey giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển, và những nỗ lực nhằm nâng cao hiệu quả viện trợ.

Xu thế phát triển toàn cầu này có tác động lớn tới mối quan hệ hợp tác giữa Bỉ và Việt Nam. Điều này thể hiện rõ cả ở cấp độ hoạch định chiến lược và thực hiện.

Ở cấp hoạch định chiến lược, các chương trình do các kỳ họp của Ủy ban hỗn hợp 2003 và 2006 thông qua hoàn toàn nhất quán với "Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và giảm nghèo" và "Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội". Hơn nữa, tình trạng manh mún, xê lẻ viện trợ trên các lĩnh vực, ngành và địa phương cũng được giải quyết, dần dần chương trình hợp tác tập trung vào các lĩnh vực sau:

- nước sạch, vệ sinh môi trường và quản lý rác thải;
- quản lý nhà nước và nâng cao năng lực thể chế;
- giáo dục và đào tạo

effectiveness of ODA-related processes, such as the 2003 “Harmonisation Action Plan” and the 2005 “Hanoi Core Statement”, should be highlighted first of all. Linking up with these initiatives, Belgium increased its efforts to simplify and streamline its procedures and, for the first time since the beginning of the cooperation programme, Belgium embarked upon sector budget support by taking part in the “Education for All” programme with the Ministry of Education and Training.

Ở cấp thực hiện, Chính phủ Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể để hài hoà và nâng cao hiệu quả của các quá trình liên quan đến ODA, ví dụ như “Chương trình hành động hài hoà” 2003 và “Cam kết chung Hà Nội” là những điểm nổi bật hơn cả. Để liên kết các sáng kiến này, Bỉ tăng cường nỗ lực để đơn giản hoá và phân luồng các thủ tục; lần đầu tiên kể từ khi khởi động chương trình hợp tác, Bỉ thực hiện chính sách hỗ trợ ngân sách theo ngành bằng cách tham gia vào chương trình “Giáo dục cho mọi người” của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Table 2: Belgian ODA disbursements in Vietnam for 2001-2004 (million EUR)
Bảng 2 Giá trị các khoản ODA của Bỉ được giải ngân tại Việt Nam 2001-2004 (triệu EUR)

	2001	2002	2003
ODA Ministry of Foreign Affairs, Foreign Trade and Development Cooperation ODA của Bộ Ngoại giao, Ngoại thương và Hợp tác phát triển	10.09	11.95	9.91
- Government-to-Government Cooperation - Hợp tác giữa hai chính phủ	3.66	5.19	4.02
- Indirect Cooperation - Hợp tác gián tiếp	5.09	5.60	4.47
- Multilateral Cooperation - Hợp tác đa phương	0.66	0.35	0.00
- Conflict prevention, mixed credits, etc. - Ngăn chặn xung đột, tín dụng phối hợp v.v...	0.68	0.82	1.42
ODA through other channels ODA thông qua các kênh khác	0.38	0.67	0.44
Total ODA Tổng số ODA	10.47	12.62	10.35

The Future

Vietnam has been growing very fast over the last years and might become a middle-income country (MIC) by 2010. Strong and efficiently functioning government structures are important in order to ensure a sustained socio-economic growth. The programme for future cooperation, which was agreed upon at the last meeting of the Vietnam-Belgium Joint Commission in Brussels on 8-9 March 2007, is geared towards sustainable and sound development, with an emphasis on policy dialogue, governance and institutional strengthening. It aims to enhance the capacity of Government institutions so that resources can be channelled through them, striking a balance between investment and institutional support and between support at central level and at local level, with the ultimate objective of laying the foundations for sustained and sustainable growth.

In line with the Paris Declaration, the new programme is fully aligned with the Government strategy (Socio-Economic Development Plan 2006-2010), aimed at helping Vietnam to progress towards meeting the "Vietnam Development Goals". Close coordination with other donors will eventually lead to participation in pooled funding, basket funding and budget or sector support programmes at central or local level geared towards aid effectiveness, reduced transaction costs, promotion of ownership and ensuring sustainability.

The new programme builds on Belgium's past experience in Vietnam, notably in the areas of water and sanitation and institutional support and governance.

Based on these elements, the programme focuses on:

1. **Governance, Capacity Building and Institutional Strengthening.** The ability to keep development inclusive

Tương lai

Trong những năm qua, Việt Nam phát triển rất nhanh và có thể sẽ trở thành quốc gia có thu nhập trung bình (MIC) vào năm 2010. Để đảm bảo sự phát triển kinh tế xã hội bền vững, cần có một cơ cấu chính phủ vững mạnh và hoạt động có hiệu quả. Chương trình hợp tác trong tương lai, được thông qua tại kỳ họp ngày 8-9 tháng 3 năm 2007 tại Brussels của Ủy ban hỗn hợp Việt-Bỉ, hướng tới phát triển tốt và bền vững, nhấn mạnh vào đối thoại chính sách, quản trị và tăng cường thể chế. Chương trình này nhằm mục tiêu tăng cường năng lực của các cơ quan nhà nước để các nguồn lực có thể được phân bổ qua các cơ quan này đạt được sự cân bằng giữa đầu tư và hỗ trợ thể chế, giữa hỗ trợ cấp trung ương và cấp địa phương, hướng tới mục tiêu cuối cùng là xây dựng nền tảng cho tăng trưởng bền vững.

Cùng với Tuyên bố Paris, chương trình mới hoàn toàn nhất quán với chiến lược của Chính phủ Việt Nam (Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội 2006 - 2010), nhằm mục đích giúp Việt Nam đạt "Mục tiêu phát triển Việt Nam". Nếu được phối hợp chặt chẽ với các nhà tài trợ khác, chương trình sẽ thu hút tài trợ, tài trợ cả gói và hỗ trợ ngân sách theo ngành ở cấp trung ương hoặc địa phương hướng tới đảm bảo hiệu quả tài trợ, giảm chi phí giao dịch, nâng cao quyền làm chủ và đảm bảo tính bền vững.

Chương trình mới này được xây dựng dựa trên kinh nghiệm của Bỉ ở Việt Nam những năm trước, đặc biệt trong lĩnh vực nước, vệ sinh, và hỗ trợ thể chế và quản lý nhà nước.

Trên cơ sở đó, chương trình tập trung vào những mảng sau:

1. **Quản trị, nâng cao năng lực và tăng cường thể chế.** Khả năng giữ vững phát triển phụ thuộc chủ yếu vào năng lực

depends crucially on the capacity of local governments to embrace strategic planning, leading to sound policy choices, supported by commensurate budget allocations, and a sound monitoring system. Alongside this, efforts will be made to better link planning and budgeting processes, increase transparency and accountability at all levels and thereby reduce scope for corruption

2. **Support for Water and Sanitation Programmes, including Waste Management.** Access to water services, including irrigation, clean water supply, sewerage and sanitation, is still limited and inequitable, particularly in rural areas. This threatens the achievement of the Vietnam Development Goals and other targets related to rural sanitation. Addressing these challenges will require a combination of institutional support for the elaboration of appropriate development policies and financial support for the implementation of programmes in the field.
3. **Crosscutting issues** such as Economic Inclusion of Ethnic Minorities, Gender, Environment, Human Rights and Child Rights will be mainstreamed.

Investment programmes will focus on a limited number of the poorer Coastal Central/Southern Provinces such as Binh Dinh and Ninh Thuan, while institutional strengthening will mainly be directed at the central level and a number of pilot provinces, before being rolled out across all provinces.

During this period, efforts will be made to develop a joint strategy outlining new forms of cooperation that will be implemented once Vietnam achieves a middle-income country (MIC) status. Emphasis will be placed on support for scientific exchange, improved economic development and further institutional strengthening.

của của chính quyền địa phương trong việc đề ra kế hoạch chiến lược, lựa chọn chính sách đúng đắn. Quá trình này được hỗ trợ bởi nguồn ngân sách tương xứng và một hệ thống giám sát hiệu quả. Bên cạnh đó, cần huy động nỗ lực để kết hợp công tác lập kế hoạch và lập ngân sách, nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình ở các cấp, đồng thời giảm thiểu tham nhũng.

2. **Hỗ trợ các chương trình vệ sinh và nước sạch, bao gồm cả chương trình quản lý rác thải.** Việc tiếp cận với các dịch vụ về nước, bao gồm nước tưới, nước sạch, hệ thống thoát nước và vệ sinh vẫn còn hạn chế và chưa đầy đủ, đặc biệt ở khu vực nông thôn. Điều này sẽ ảnh hưởng đến khả năng đạt Mục tiêu Phát triển Việt nam và các mục tiêu khác liên quan đến vệ sinh nông thôn. Để đối phó với những thách thức này, cần có sự phối hợp giữa hỗ trợ về mặt thể chế để thực hiện các chính sách phát triển thích hợp và hỗ trợ về tài chính để thực hiện các chương trình ở địa phương.
3. **Các vấn đề liên ngành** như kinh tế hoà nhập cho dân tộc thiểu số, giới, môi trường, nhân quyền, và quyền trẻ em sẽ là những xu thế chủ đạo.

Các chương trình đầu tư sẽ tập trung vào một số khu vực đặc biệt nghèo ở các tỉnh duyên hải miền Trung/miền Nam như Bình Định và Ninh Thuận, trong khi việc tăng cường thể chế vẫn tập trung ở khu vực miền Trung và một số tỉnh thí điểm trước khi nhân rộng sang các tỉnh khác.

Trong thời gian này, mọi nỗ lực sẽ hướng tới việc xây dựng một chiến lược chung đưa ra các hình thức hợp tác mới sẽ được thực hiện khi Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình. Công tác hỗ trợ sẽ nhấn mạnh vào việc trao đổi khoa học, nâng cao phát triển kinh tế và tăng cường thể chế hơn nữa.

Ongoing Bilateral Programmes

A. Water supply and sanitation, waste management

Tan Hoa – Lo Gom Canal Sanitation and Urban Upgrading in Ho Chi Minh City – Extension phase

Project Owner	People's Committee of Ho Chi Minh City
With participation of	District authorities and population
Project location	Ho Chi Minh City
Duration	October 2001 – June 2007
Budget	Belgian contribution: EUR 6,254,000 Vietnamese contribution: EUR 10,829,000 Counter value fund: EUR 1,529,000
Sector(s)	Health, Basic infrastructure, Environment

CONTEXT

The project is located within the Tan Hoa - Lo Gom (THLG) and the Den canal catchments to the southwest of the inner city area, covering a combined population of around 900,000 over an area of around 20 km². This canal constitutes one of the most heavily polluted drainage systems within the interconnected and complex network of nearly 100 km, covering the city as a whole. The canals not only perform a drainage function but also contribute to transportation and to the urban landscape. The banks of the rivers and canals are also home to the city's main concentrations of urban poor, living in high-

Các dự án hợp tác song phương đang thực hiện

A. VỆ SINH MÔI TRƯỜNG VÀ CẤP NƯỚC, QUẢN LÝ RÁC THẢI

Vệ sinh kênh Tân Hóa – Lò Gốm và nâng cấp đô thị ở thành phố Hồ Chí Minh – Giai đoạn mở rộng

Chủ dự án	Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh
Với sự tham gia của	Nhân dân và chính quyền các quận huyện
Địa điểm dự án	Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian thực hiện	Tháng 10/2001 – tháng 6/2007
Ngân sách	Đóng góp của Bỉ: EUR 6,254,000 Đóng góp của Việt Nam: EUR 10,829,000 Quỹ đối ứng giảm nợ: EUR 1,529,000
Lĩnh vực	Y tế, Cơ sở hạ tầng cơ bản, Môi trường

BỐI CẢNH

Dự án được đặt ở khu vực Tân Hóa – Lò Gốm (THLG) và kênh Dền đến phía tây nam của nội thành, bao gồm cụm dân cư khoảng 900.000 người trên một diện tích 20 km². Con kênh này là một trong những hệ thống thoát nước bị ô nhiễm nặng nhất trong mạng lưới liên thông chằng chịt rộng 100km của cả thành phố. Các con kênh không chỉ có chức năng thoát nước mà còn đóng góp vào giao thông và cảnh quan đô thị. Hai bên bờ sông và kênh là nơi cư trú của những người dân nghèo, sống trong các khu ổ chuột với mật độ dày đặc. Không có hệ thống bảo dưỡng, thiếu cơ sở hạ tầng phù hợp và thiếu nhận thức đúng đắn về môi trường là những nguyên nhân

density slum housing. Lack of maintenance, a shortage of appropriate infrastructure and lack of environmental awareness exacerbate the hazardous conditions. Flooding is prevalent due to canal overflow and poor surface-water drainage.

At the request of the city and parallel with the mentioned projects, an additional Feasibility Study aimed at developing proposals to improve the whole THLG canal basin was executed. The study forms the basis for works implemented by the city and the World Bank.

OBJECTIVES

The general objective was to improve the quality of life related to environment and urban development issues for people living in urban areas. The HCMC People's Committee (PC) requested alternative and appropriate solutions. Therefore a bottom-up approach involving community participation was adopted in all aspects of the project. The main specific objectives of the project were:

1. Solid waste collection and dumping organised to acceptable standards and evaluated in view of their reproducibility;
2. Improved canal infrastructure and housing facilities of the THLG canal;
3. The waste water of the Den canal treated through aerated lagoon technology;
4. Enhanced socio-economic support and capacity building.

RESULTS

Solid waste collection:

- An innovative solid waste transfer station has been built and transfers 35 tons/day.
- Collection routes in four wards have been reorganised and the collectors are better equipped.
- More than 90% of the households signed solid waste contracts.

làm trầm trọng thêm tình trạng tối tệ trên. Con kênh bị quá tải và hệ thống thoát nước yếu kém gây ra lụt lội thường xuyên. Theo yêu cầu của thành phố và các dự án nói trên, thêm một nghiên cứu khả thi đã được triển khai nhằm xây dựng đề xuất cải thiện toàn bộ lưu vực kênh THLG. Nghiên cứu này tạo cơ sở cho hoạt động của chính quyền thành phố và Ngân hàng Thế giới.

MỤC ĐÍCH

Mục đích chung là cải thiện chất lượng cuộc sống liên quan đến phát triển môi trường và đô thị cho người dân sống ở các khu đô thị. Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu các biện pháp thay thế phù hợp. Theo đó, dự án đã sử dụng phương pháp tiếp cận từ dưới lên với sự tham gia của cộng đồng trong các hoạt động của dự án. Các mục tiêu cụ thể của dự án bao gồm:

1. Tổ chức thu gom và chôn lấp rác thải rắn theo tiêu chuẩn được công nhận và đánh giá rác thải dựa trên khả năng tái chế;
2. Cải thiện cơ sở hạ tầng của con kênh và điều kiện nhà ở trên khu vực kênh THLG;
3. Xử lý nước thải ở kênh Dền bằng công nghệ hồ kỵ khí (aerated lagoon);
4. Tăng cường hỗ trợ kinh tế - xã hội và nâng cao năng lực.

KẾT QUẢ

Thu gom rác thải rắn:

- Xây dựng một trạm trung chuyển rác thải mới với khả năng vận chuyển 35 tấn/ngày.
- Tổ chức lại tuyến thu gom rác ở bốn quận và trang bị đầy đủ phương tiện làm việc cho những người đi thu gom rác.
- Ký hợp đồng về thu gom rác thải rắn với hơn 90% hộ gia đình.

Canal infrastructure and Housing facilities:

- 300 meters of canal were widened and embankments built with a pontoon.
- A new resettlement policy was approved and 180 families were resettled.
- Low-cost apartments were built for 72 families and a management committee was set up.
- A sites and services area was constructed with 119 plots measuring 40m².
- A revolving fund of €100,000 for construction loans for the project-affected families was set up.

Wastewater treatment:

- A 33 ha aerated lagoon wastewater treatment plant for 200,000 households was constructed.

Socio-economic support:

- A social work team provided full-time assistance to the project-affected families.
- A credits and savings scheme was set up.
- An Environmental Education toolkit for primary school children was developed.

Cơ sở vật chất của dòng kênh và điều kiện nhà ở:

- Mở rộng thêm đoạn kênh dài 300 m và xây cầu phao nối hai bờ kênh
- Thông qua chính sách tái định cư mới và tái định cư cho 180 gia đình.
- Xây dựng các khu chung cư giá rẻ cho 72 gia đình và thành lập ban quản lý chung cư
- Xây dựng một khu vực bao gồm các điểm và dịch vụ với 119 lô, mỗi lô rộng 40m².
- Thành lập quỹ tuần hoàn trị giá 100,000 Euro giúp các gia đình bị ảnh hưởng bởi dự án ổn định cuộc sống.

Xử lý nước thải:

- Xây dựng nhà máy xử lý nước thải hồ kỵ khí cho 200.000 hộ gia đình.

Hỗ trợ kinh tế - xã hội:

- Nhóm công tác xã hội làm việc toàn thời gian để hỗ trợ những gia đình bị ảnh hưởng bởi dự án.
- Thành lập chương trình tín dụng và tiết kiệm.
- Soạn thảo bộ tài liệu giáo dục môi trường cho học sinh tiểu học.

For me, working in the Vietnam – Belgium bilateral cooperation project on Tan Hoa – Lo Gom Canal Sanitation and Urban Upgrading in Ho Chi Minh City was indeed a “learning by doing” process, first and above all, of the word ‘cooperation’ itself. One day, Minister-counselor Marcus Leroy of DGDC in Vietnam (2000-2005) compared a cooperation programme between a European and an Asian country to a cart pulled side by side by a horse and a buffalo. To bring the metaphorical cooperation cart to destination, the two partners need to learn how to harmonize with each other from the ideas to the realization of these ideas, at policy/decision making level as well as at implementation/operational level, based on mutual understanding of each other’s culture and practice.

In the future, to make the bilateral cooperation as effective and efficient as possible, sharing experiences between similar projects is vital to maximize the benefits, tangible and intangible, that cooperation can bring. Follow-up cooperation activities through research or workshops, between governmental, academic and non-academic agencies/stakeholders that have been involved in the project will contribute to further the development of sustainable friendship between the two countries and their people.

Le Dieu Anh
Project Coordinator



Đối với tôi, làm việc tại dự án hợp tác song phương Việt - Bỉ về Vệ sinh kênh Tân Hóa-Lò Gốm và nâng cấp đô thị ở thành phố Hồ Chí Minh thực sự là một quá trình “học tập trong công việc”, mà trước hết là học về từ “hợp tác”. Có lần Ngài Tham tán-Công sứ Marcus Leroy của Tổng vụ Hợp tác Phát triển Bỉ ở Việt nam (2000 – 2005) so sánh chương trình hợp tác giữa một nước châu Âu và một nước châu Á với một chiếc xe hai bánh do ngựa và trâu cùng kéo. Để đưa chuyến xe hợp tác đầy tính ẩn dụ này tới đích, hai đối tác cần học cách hoà hợp với nhau từ khâu đưa ra ý tưởng tới khâu hiện thực hoá ý tưởng trên thực tế, ở cấp ra chính sách và cấp thực hiện trên cơ sở hiểu biết văn hoá và thực tiễn của nhau.

Trong tương lai, để đảm bảo quá trình hợp tác đạt hiệu quả và hiệu suất cao, cần chia sẻ thông tin giữa các dự án tương tự để tối đa hoá lợi ích hữu hình và vô hình mà quá trình hợp tác có thể mang lại. Mối quan hệ hữu nghị bền vững giữa hai quốc gia và hai dân tộc sẽ được phát triển hơn nữa nhờ các hoạt động hợp tác thông qua các tài liệu nghiên cứu và các hội thảo, mối quan hệ hợp tác giữa các bên tham gia ở cấp chính phủ, các cơ quan khoa học và bên ngoài/ các bên đối tác tham gia vào dự án.

Lê Diệu Anh
Điều phối viên dự án

Improve the general living standard through the access to running water in the town of Phu My, Binh Dinh province

Project Owner	People's Committee of Phu My district
With participation of	Province, district, population
Project location	Town of Phu My, Binh Dinh province
Duration	October 2005 – March 2008
Budget	Belgian contribution: €900,000 Counter value fund: €300,000
Sector(s)	Health, Infrastructure

CONTEXT

Phu My is a small district town (13,000 inhabitants) in Binh Dinh Province, located on the Central Vietnam coast. The area has severe water problems due to limited ground water resources combined with a dry season lasting an average of seven months. The project will help to reduce health problems resulting from the use of unsafe water and, more generally, to increase the living standards of the local people.

OBJECTIVES

It was agreed to set up a sustainable water company by constructing water facilities, training administrative and technical staff, and increasing the awareness of the population regarding the correct use of piped water and the need for good sanitation.

RESULTS

- The water scheme consists of a pumping station, a water tower and a distribution network, and shall serve 2,800 habitants in a first phase.
- The Phu My Water Supply Company will be established and will be in charge of the exploitation and maintenance

Cải thiện mức sống chung thông qua việc tiếp cận với nước máy ở huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định

Chủ dự án	UBND Huyện Phù Mỹ
Với sự tham gia của	Tỉnh, huyện, cộng đồng
Địa điểm dự án	Huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định
Thời gian thực hiện	Tháng 10/2005 – Tháng 3/2008
Ngân sách	Đóng góp của Bỉ: €900,000 Quỹ đối ứng giảm nợ: €300,000
Lĩnh vực	Y tế, cơ sở hạ tầng

BỐI CẢNH

Phù Mỹ là một huyện nhỏ (13.000 dân) thuộc tỉnh Bình Định nằm ở vùng duyên hải miền trung. Khu vực này gặp khó khăn nghiêm trọng về nước do nguồn nước ở đây rất hạn chế cộng với mùa khô kéo dài ít nhất 7 tháng. Dự án giúp hạn chế những vấn đề về sức khỏe nảy sinh do sử dụng nước thiếu vệ sinh và hơn hết là để cải thiện mức sống của người dân địa phương.

MỤC TIÊU

Dự án xây dựng một công ty cấp nước hoạt động lâu dài bằng cách lắp đặt các thiết bị cấp nước, đào tạo nhân viên quản trị và nhân viên kỹ thuật, và nâng cao nhận thức của người dân về việc sử dụng nước máy đúng cách cũng như sự cần thiết của việc đảm bảo vệ sinh sạch sẽ.

KẾT QUẢ

- Trong giai đoạn đầu, hệ thống nước sạch bao gồm một trạm bơm, một tháp nước và một mạng lưới cung cấp nước phục vụ khoảng 2.800 dân.

of the network. In addition, a project to improve the sanitary situation in the town, with the participation of the public, has been set up at community level.

Improvement of sanitation and the environment in the towns of Phan Ri Cua and Lien Huong in Tuy Phong district, Binh Thuan province

Project Owner	People's Committee of Tuy Phong district
With participation of	Province of Binh Thuan, and the towns' population
Project location	Tuy Phong district, Binh Thuan province
Duration	September 2006 - August 2009
Budget	Belgian contribution: €2,800,000 Vietnamese contribution: €550,000 Counter value fund: €950,000
Sector(s)	Health, Basic infrastructure, Environment

CONTEXT

Lien Huong and Phan Ri Cua are district towns located in Tuy Phong District, Binh Thuan Province, in the South Central Coast Region. The two towns function as the economic centres for their surrounding rural areas. Fishing is the main industry in the two towns.

The towns experience high poverty levels, which are characterised by high population densities and low quality houses separated by narrow alleys located on sandy areas adjoining the beach. Inadequate urban infrastructure and low community awareness pose serious environmental and health risks, and inhibit social and economic development.

- Công ty cấp nước Phù Mỹ sẽ được thành lập và phụ trách việc khai thác và bảo dưỡng hệ thống. Thêm vào đó, một dự án cải thiện tình trạng vệ sinh của huyện có sự tham gia của người dân sẽ được thành lập ở cấp cộng đồng.

Cải thiện điều kiện vệ sinh và môi trường của các thị trấn Phan Rí Cửa và Liên Hương thuộc huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận

Chủ dự án	Ủy ban Nhân dân huyện Tuy Phong
Với sự tham gia của	Tỉnh Bình Thuận, và nhân dân các thị trấn
Địa điểm Dự án	Huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận
Thời gian thực hiện	Tháng 9/2006 – tháng 8/2009
Ngân sách	Đóng góp của Bỉ: €2,800,000 Đóng góp của Việt Nam: €550,000 Quỹ đối ứng giảm nợ: €950,000
Lĩnh vực	Y tế, Cơ sở hạ tầng cơ bản, Môi trường

BỐI CẢNH

Liên Hương và Phan Rí Cửa thuộc huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ. Hai thị trấn này là hai trung tâm kinh tế của các vùng nông thôn lân cận. Đánh bắt cá là ngành công nghiệp chính của hai thị trấn này.

Hai thị trấn có tỷ lệ nghèo đói cao, thể hiện ở mật độ dân cư cao và chất lượng nhà ở thấp được ngăn cách bởi những con hẻm nhỏ trên những vùng cát sát bờ biển. Cơ sở hạ tầng đô thị thiếu thốn và trình độ nhận thức của cộng đồng thấp dẫn đến những nguy cơ nghiêm trọng về môi trường và sức khỏe, cản trở sự phát triển kinh tế xã hội.



OBJECTIVES

The project aims at improving sanitary living conditions of the population in both towns and protecting the surrounding environment. The project will establish sustainable, basic environmental services for 70,000 people with respect to water supply, sanitation, wastewater, drainage, solid waste management and environmental education.

RESULTS

Improved access to sustainable, clean, piped water supply in Phan Ri Cua, including the poor neighbourhoods of the town.

Improved disposal and treatment of waste- and stormwater in Lien Huong by replacing an open sewer with a closed system and improving sanitation conditions near the market.

Improved solid waste collection with environmentally sustainable disposal of waste

Improved community sanitation through the set-up of a credit scheme for alleyways, septic tanks and water connections. Special attention will be paid to awareness raising and environmental education.

An efficient, customer-focused urban services management unit will be developed and operating on a financially sound basis.

MỤC TIÊU

Dự án nhằm mục tiêu cải thiện điều kiện vệ sinh cho người dân ở hai thị trấn và bảo vệ môi trường xung quanh. Dự án sẽ thiết lập các dịch vụ môi trường cơ bản và bền vững liên quan đến cấp nước, vệ sinh, nước thải, thoát nước, quản lý rác thải rắn và giáo dục môi trường cho 70.000 người dân.

KẾT QUẢ

Khả năng tiếp cận bền vững với nước máy ở Phan Rí Cửa và các khu vực nghèo lân cận thị trấn được nâng cao.

Hệ thống xử lý nước thải và nước mưa ở Liên Hương bằng cách thay thế hệ thống cống mở bằng một hệ thống đóng và cải thiện tình trạng vệ sinh ở những khu vực gần chợ được cải thiện.

Việc thu gom rác thải rắn bằng cách xây dựng một bãi rác mang tính bền vững về môi trường được cải thiện.

Cải thiện tình trạng vệ sinh cộng đồng bằng cách thiết lập một chương trình tín dụng dành cho làm đường hẻm, bể phốt tự hoại và hệ thống nước liên thông. Chú ý đến việc nâng cao nhận thức và giáo dục môi trường.

Một đơn vị quản lý các dịch vụ đô thị tập trung vào khách hàng hiệu quả sẽ được lập và hoạt động trên một cơ sở tài chính tốt.

Improvement of sanitation and the environment of Tuy Hoa town, Phu Yen province

Project Owner	People's Committee of Phu Yen province
With participation of	City of Tuy Hoa and population
Project location	Tuy Hoa City, Phu Yen province
Duration	April 2006 – April 2009
Budget	Belgian contribution: €3,464,106 Vietnamese contribution: €660,000 Counter value fund: €660,000
Sector(s)	Health, Basic infrastructure, Environment

CONTEXT

Tuy Hoa is a middle-sized city of about 125,000 inhabitants. While the streets are clean and tidy, much work still needs to be done to increase the coverage of primary and secondary waste collection and make it financially sustainable. After careful consideration, the local authorities opted for the construction of a sanitary landfill. The construction of a well-managed and controlled landfill will significantly mitigate the environmental impact of solid waste disposal. It will also allow for the closure of the two dump sites that are currently in use and are a real health hazard for the population.

OBJECTIVES

The project aims to establish a better and more selective method of solid waste collection and processing, and to increase awareness-raising within these fields. At the same time, the project will raise public awareness and involve the public in sharing responsibility regarding the improvement of the collection of solid waste, assuring a cleaner living environment.

Cải thiện điều kiện vệ sinh và môi trường ở thị xã Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Chủ dự án	Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Yên
Với sự tham gia của	Thành phố Tuy Hòa
Địa điểm dự án	Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
Thời gian thực hiện	Tháng 4/2006 – tháng 4/2009
Ngân sách	Đóng góp của Bỉ: €3,464,106 Đóng góp của Việt nam: €660,000 Quý giá đối ứng giảm nợ: €660,000
Lĩnh vực	Y tế, Hạ tầng cơ sở, Môi trường.

BỐI CẢNH

Tuy Hòa là một thành phố có quy mô trung bình với khoảng 125.000 người dân. Trong khi các phố vẫn sạch sẽ và gọn gàng thì còn nhiều việc cần làm để tăng độ bao phủ của công tác thu gom rác thải cấp một và cấp hai và đảm bảo công tác này bền vững về mặt tài chính. Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, chính quyền địa phương chọn cách xây dựng một bãi chôn lấp hợp vệ sinh. Việc xây dựng một bãi chôn lấp được quản lý và kiểm soát chặt chẽ sẽ giảm bớt tác động tới môi trường từ việc xả rác thải rắn. Công trình này sẽ cho phép đóng cửa hai bãi rác hiện tại đang gây hại tới sức khỏe cho dân cư trong khu vực.

MỤC TIÊU

Mục tiêu của dự án là thiết lập một phương pháp có chọn lọc về việc thu gom và xử lý rác thải rắn và nâng cao nhận thức trong lĩnh vực này. Đồng thời, dự án sẽ nâng cao nhận thức của cộng đồng, để người dân cùng chia sẻ trách nhiệm cải tiến việc thu gom chất thải rắn để có một môi trường sống trong sạch hơn.



© BTC

RESULTS

- The institutional and organisational conditions for solid waste management will be improved.
- The project will generate sufficient financial means to sustain proper solid waste management.
- Solid waste collection services will be improved through a pilot project.
- Through awareness-raising the environmental, health and safety conditions will be improved.

KẾT QUẢ

- các điều kiện thể chế và tổ chức về quản lý chất thải rắn được cải thiện.
- Dự án sẽ tạo các phương tiện tài chính cần thiết cho công tác quản lý chất thải rắn.
- Cải tiến các dịch vụ thu gom chất thải rắn thông qua một dự án thí điểm.
- Cải thiện các điều kiện sức khỏe và đảm bảo an toàn thông qua việc nâng cao nhận thức về môi trường.

B. Education

Improving teacher training at Teacher Training Colleges in the Northern Highlands of Vietnam (phase II)

Project Owner	Ministry of Education and Training (MOET)
With participation of	Department of Education and Training of 14 Provinces
Project location	Hanoi + 14 Northern Provinces of Vietnam
Duration	54 months, 2005 - 2009
Budget	Belgian contribution: €4,000,000 Vietnamese contribution: €360,000 Counter value fund: €840,000
Sector(s)	Education

CONTEXT

Vietnam is a rapidly developing country with a population of 84 million, over half of whom are under 25. The human development situation varies markedly across the country. The provinces with the lowest development index are located in the northern and central highlands, which are mainly inhabited by 53 different ethnic minorities representing 14% of the total population and 30% of the Vietnam poor.

With regard to the education system, traditional practices are still common, requiring students to learn by rote. This hinders their active participation and discourages independent thinking and creativity. Equity in access to basic education of equal quality remains a major challenge, as ethnic minority children and their teachers face cultural, linguistic, social and economic barriers.

B. GIÁO DỤC

Nâng cao công tác đào tạo giáo viên tại các trường Cao đẳng Sư phạm ở khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam (giai đoạn II)

Chủ dự án	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Với sự tham gia của	Sở Giáo dục và Đào tạo của 14 tỉnh.
Địa điểm dự án:	Hà Nội + 14 tỉnh phía Bắc
Thời gian thực hiện	54 tháng, 2005 - 2009
Ngân sách	Đóng góp của Bỉ: €4,000,000 Đóng góp của Việt Nam: €360,000 Quỹ đối ứng giảm nợ: €840,000
Lĩnh vực	Giáo dục

BỐI CẢNH

Việt Nam là quốc gia phát triển nhanh với 84 triệu dân, trong đó hơn một nửa ở độ tuổi dưới 25. Ở những khu vực khác nhau, sự phát triển con người cũng khác nhau. Khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên có chỉ số phát triển thấp và là nơi cư trú của 53 dân tộc thiểu số khác nhau chiếm 14% tổng dân số và 30% dân nghèo ở Việt Nam.

Trong hệ thống giáo dục vẫn tồn tại các cách học cũ bắt học sinh phải học thuộc lòng một cách thụ động. Điều này hạn chế việc tham gia tích cực, suy nghĩ độc lập và khả năng sáng tạo của học sinh. Cơ hội tiếp cận bình đẳng với giáo dục cơ bản và có chất lượng ngang nhau giữa các vùng vẫn là thách thức lớn vì giáo viên và học sinh dân tộc gặp những rào cản về văn hóa, ngôn ngữ, xã hội và kinh tế.

To address these issues, the MOET formulated the "Education for All Strategic Plan 2003-2015" with a focus on the development of schools in remote areas and on a shift from quantity to quality, based on improved education management, improved professional development for teachers, curriculum renovation and the introduction of modern teaching and learning methodologies.

OBJECTIVES

The project aims at improving the quality of teacher training at primary & lower secondary level in 14 northern mountainous provinces. To achieve this, the project will:

Develop, consolidate and sustain active teaching & learning (ATL) methodologies and practices, in line with the curriculum and textbook innovation;

Increase equity by adapting the teacher training curriculum to the local cultural & socio-economic contexts, and by supporting classroom action research.

A comprehensive baseline survey was conducted in the 14 Teacher Training Institutes and 42 primary and lower secondary Training Schools, and laid out the basis for the further programme.

As of September 2007, over 1,500 key beneficiaries and 2,500 peers received training on active teaching & learning (ATL) methodologies & current practices and ATL management. Lessons learnt are currently being applied at classroom level in the 56 training schools.

PERSPECTIVES

Further training courses are being prepared to consolidate teachers' capacities and to introduce Innovative Classroom Action research methodologies. An Active Teaching and Learning network will be created

Để giải quyết những vấn đề trên, Bộ GD&ĐT đã xây dựng kế hoạch "Giáo dục cho mọi người 2003-2015" tập trung vào phát triển mạng lưới trường học ở vùng sâu vùng xa và chuyển từ số lượng sang chất lượng, dựa trên việc nâng cao chất lượng quản lý giáo dục, nâng cao chất lượng phát triển chuyên môn của giáo viên, cải cách chương trình, và giới thiệu các phương tiện dạy và học hiện đại.

MỤC TIÊU

Mục tiêu của dự án là nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên tiểu học và trung học cơ sở ở 14 tỉnh miền núi. Để đạt mục tiêu này, dự án sẽ:

Phát triển, củng cố phương pháp dạy và học chủ động theo chương trình và sách giáo khoa đổi mới.

Nâng cao sự bình đẳng trong giáo dục bằng cách làm cho chương trình đào tạo giáo viên phù hợp với bối cảnh văn hóa, kinh tế - xã hội địa phương và bằng việc hỗ trợ nghiên cứu hoạt động trên lớp học.

Thực hiện một cuộc điều tra cơ sở toàn diện ở 14 trường Cao đẳng Sư phạm và 42 trường tiểu học và trung học cơ sở. Kết quả điều tra là nền tảng để thực hiện những bước tiếp theo của chương trình.

Vào tháng 9/2007, hơn 1.500 giáo viên chính và 2.500 đối tượng tương đương đã được đào tạo về phương pháp dạy và học chủ động cũng như các thực tiễn về quản lý phương pháp dạy và học chủ động. Các bài học rút ra được áp dụng trên lớp học tại 56 cơ sở đào tạo giáo viên.

by establishing a Resource & Documentation Centre in the 14 provincial Teacher Training Institutes and a Child-Friendly School Library in the 42 primary and lower secondary Training Schools.

TRIỂN VỌNG

Xây dựng các khoá học để củng cố năng lực giáo viên và giới thiệu các phương pháp nghiên cứu Hoạt động cải tiến lớp học. Xây dựng mạng lưới dạy và học chủ động thông qua việc thiết lập một Trung tâm Học liệu và Nguồn ở 14 cơ sở đào tạo giáo viên và xây dựng Thư viện thân thiện với thiếu nhi tại 42 trường tiểu học và trung học cơ sở.



In agreement with the Ministry of Education and Training (MoET) and BTC, I was appointed PMU Director during the first phase (2001-2003), as well as the second phase, which started in 2005, of the Vietnam-Belgium bilateral Teacher Training Project.

Both phases of the project targeted the poor and focused on the Teacher Training Institutes (TTIs) and Teacher Training Schools (TTSs). Investment in TTIs and TTSs became a priority because of the thousands of teachers working in remote areas. At the request of the government, and with the support of the Vietnam-Belgium Project, the teachers are introducing active teaching and learning methods and innovative approaches in order to shift from traditional teaching/learning methods to modern equivalents, thereby improving the quality of education and creating a more level playing field for ethnic minority students.

In the first phase (1999-2003), the project helped seven northern provinces to apply the new curriculum and introduce textbooks at primary and lower secondary levels. It was evaluated as successful, practical and effective. In the second phase, the project extended its activities to 14 northern mountainous provinces over the period 2005-2009.

In my opinion, the project's success is owing to the dedication of the Belgian Embassy and the Belgian Technical Cooperation in Vietnam as well as the commitment and drive of the Vietnamese stakeholders.

The project was designed on the basis of its main objectives:

- Selecting properly the beneficiaries and considering their needs
- Maintaining a long-term project impact
- Anticipating future development
- Having suitable technical support

My Vietnamese colleagues and I greatly appreciate the smooth and sustainable cooperation and support received from the Belgian government and look forward to more education projects aimed at improving the quality of education in disadvantaged areas.

Nguyen Lang Binh
Project Director



Được sự nhất trí của Bộ GD&ĐT và BTC, tôi được bổ nhiệm làm Giám đốc Ban quản lý dự án trong giai đoạn 1 (2001-2003) và giai đoạn 2 bắt đầu năm 2005 của dự án song phương Việt-Bỉ về đào tạo giáo viên.

Cả hai giai đoạn của dự án nhằm vào người dân nghèo và tập trung vào trường Cao đẳng sư phạm (CĐSP) và Trung cấp sư phạm (TCSP). Việc đầu tư vào các trường CĐSP và TCSP trở thành ưu tiên vì hàng nghìn giáo viên đang làm việc tại các vùng sâu, vùng xa. Theo yêu cầu của chính phủ, và với sự hỗ trợ của dự án Việt-Bỉ, giáo viên đang đưa vào trường học phương pháp dạy và học chủ động cũng như các phương pháp cải cách khác nhằm chuyển từ phương pháp dạy/học cũ sang phương pháp hiện đại. Do đó chất lượng giáo dục được cải thiện và học sinh các dân tộc thiểu số được tạo điều kiện thuận lợi hơn cho quá trình học tập.

Trong giai đoạn đầu (1999-2003), dự án giúp 7 tỉnh phía Bắc áp dụng chương trình học và giới thiệu sách giáo khoa mới ở cấp tiểu học và trung học cơ sở. Dự án được đánh giá thành công, hiệu quả và thiết thực. Trong giai đoạn 2, dự án mở rộng hoạt động sang 14 tỉnh miền núi phía bắc trong thời gian từ 2005-2009.

Theo ý kiến của tôi, dự án thành công là do sự giúp đỡ nhiệt tình của Đại sứ quán Bỉ và Cơ quan Hợp tác kỹ thuật Bỉ tại Việt Nam cũng như cam kết thực hiện của các bên liên quan phía Việt Nam.

Dự án được thiết kế dựa trên cơ sở các mục tiêu chính:

- Lựa chọn đối tượng thụ hưởng phù hợp và xem xét kỹ lưỡng nhu cầu của họ
- Duy trì tác động lâu dài của Dự án
- Dự báo tương lai phát triển
- Hỗ trợ kỹ thuật phù hợp

Cá nhân tôi và các đồng nghiệp Việt Nam đánh giá cao quá trình hợp tác thuận lợi và sự hỗ trợ từ phía chính phủ Bỉ. Chúng tôi mong muốn sẽ có nhiều dự án giáo dục hơn nhằm cải thiện chất lượng giáo dục ở các địa bàn khó khăn.

Nguyễn Lăng Bình
Giám đốc Dự án

“Education for All” - Targeted Budget Support (TBS-EFA)

Programme Owner	Ministry of Education and Training (MOET)
With participation of:	Ministry of Finance (MOF), Ministry of Planning and Investment (MPI)
Donors:	Belgium, CIDA, DFID, EC, New Zealand, Spain, World Bank
Aid Modality:	Sector Budget Support
Duration:	36 months (2006-2008)
Budget:	Belgian contribution: EUR 5,000,000
Sector:	Education

CONTEXT

Access to good quality basic education for every child is fundamental to economic growth and poverty reduction in Vietnam. The Government of Vietnam is committed to educating all children in the country and has requested assistance to achieve these goals.

Since the mid-nineties, a comprehensive support strategy for basic education has been adopted by donors through a process of progressive engagement. ODA-supported projects in basic education have increasingly provided the operational context for piloting critical elements of Vietnam's wider reform agenda, including the development of minimum service delivery standards (or “Fundamental School Quality Levels”), teacher professional profiles, student achievement testing instruments, a sector investment planning methodology, a Medium Term Expenditure Framework (MTEF) and a computerized Education Management Information System (EMIS).

“Giáo dục cho mọi người” – Hỗ trợ ngân sách theo mục tiêu (TBS-EFA)

Chủ dự án	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Với sự tham gia của	Bộ Tài chính (MOF), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI)
Nhà tài trợ	Bỉ, CIDA, DFID, EC, New Zealand, Tây Ban Nha, Ngân hàng Thế giới
Phương thức hỗ trợ	Hỗ trợ ngân sách ngành
Thời gian thực hiện	36 tháng (2006-2008)
Ngân sách	Đóng góp của Bỉ: EUR 5,000,000
Ngành	Giáo dục

BỐI CẢNH

Tạo cơ hội tiếp cận với giáo dục cơ bản có chất lượng cho mọi trẻ em là điều kiện cơ bản để tăng trưởng kinh tế và giảm đói nghèo ở Việt Nam. Chính phủ Việt Nam cam kết giáo dục mọi trẻ em và yêu cầu sự hỗ trợ để đạt được những mục tiêu này.

Từ giữa những năm 90, các nhà tài trợ đã thực hiện một chiến lược hỗ trợ toàn diện cho giáo dục cơ bản thông qua quá trình quản lý tiến bộ. Các dự án ODA về giáo dục cơ bản ngày càng tạo điều kiện cho công tác thí điểm các nhân tố tích cực của chương trình cải cách của Việt Nam, bao gồm việc phát triển các tiêu chuẩn tối thiểu về cung cấp dịch vụ giáo dục (hoặc “mức chất lượng tối thiểu của trường học”), xây dựng chuẩn nghiệp vụ giáo viên, xây dựng các công cụ kiểm tra chất lượng học sinh, phương pháp xây dựng kế hoạch đầu tư cho ngành, Khôn khổ chi tiêu trung hạn, và Hệ thống thông tin quản lý giáo dục.

The introduction of an Education For All (EFA) Action Plan, the increasing importance of decentralized education planning and delivery mechanisms and the ongoing support to strengthen education management capacity at all levels has meant that the time has come for a coordinated multi-donor funding approach to support EFA goals, using the Government's own administrative and budgetary structures.

OBJECTIVES

The programme assists the Government of Vietnam in the implementation of the National EFA Plan through targeted budgetary support for selected subcomponents of the Educational National Targeted Programme (ENTP) designed to enhance the quality of basic education; and through strengthening the administration of ENTP. The programme will also promote an overarching policy framework in education finance, planning and governance that will act as an enabling environment for improved service delivery.

PERSPECTIVES

TBS-EFA is part of a series of programs and projects aiming to strengthen the Vietnamese system. Priorities for immediate action are apparent for the progress of TBS-EFA and for the further socio-economic development of Vietnam. The core priorities identified are reform of the Public Administrative System and Public Financial Management. TBS-EFA will support these two core areas during the remaining life of the programme.

Việc đưa ra kế hoạch hành động quốc gia “Giáo dục cho mọi người”, vai trò ngày càng quan trọng của việc phân cấp lập kế hoạch giáo dục và các cơ chế cung cấp dịch vụ giáo dục, và những hỗ trợ không ngừng cho việc nâng cao năng lực quản lý giáo dục ở các cấp cho thấy đã đến lúc cần có một phương pháp tiếp cận phối hợp giữa các nhà tài trợ để thực hiện các mục tiêu GDCMN có sử dụng các cơ cấu hành chính và ngân sách của chính phủ.

MỤC TIÊU

Chương trình hỗ trợ chính phủ Việt Nam thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia GDCMN thông qua chương trình hỗ trợ mục tiêu theo ngân sách đối với một số hợp phần của Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục được thiết kế nhằm nâng cao chất lượng giáo dục cơ bản, và thông qua công tác tăng cường quản trị Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục. Chương trình cũng thúc đẩy việc xây dựng một khung chính sách tổng thể về tài chính giáo dục, lập kế hoạch và quản lý giáo dục nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục.

TRIỂN VỌNG

TBS-EFA nằm trong một loạt chương trình và dự án tăng cường hệ thống giáo dục Việt Nam. Nhiều hoạt động được ưu tiên thực hiện để thúc đẩy TBS-EFA và sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Các ưu tiên cơ bản bao gồm cải cách hành chính nhà nước và quản lý tài chính công. TBS-EFA sẽ hỗ trợ hai lĩnh vực chủ chốt trong giai đoạn còn lại của chương trình.

Vietnam – Belgium Training Facility

Project Owner	International Cooperation Department (MOET)
With participation of	Training service providers in Vietnam and other ASEAN countries
Project location	Vietnam or ASEAN member countries
Duration	14/7/2006 – 13/7/2011 (5 years)
Budget	Belgian contribution: EUR 1,000,000
Sector(s)	Education

CONTEXT

The National EFA Action plan 2003-2015 approved in July 2003 determines education goals and targets, emphasizing a transition from quantity to quality. Unequal accessibility to and quality of education between different regions, limited human capacity, shortage of high-quality training courses and gender issues are considered major challenges for the education reform.

OBJECTIVE

Through agreements with selected Training Service Providers (TSPs), the project aims at improving professional capacities by facilitating participation in education and training programmes of international standards in Vietnam or ASEAN member states. High priority is given to disadvantaged groups such as ethnic minorities, people from remote areas and women.

RESULTS

BTC and the MoET have taken the necessary steps for prospecting and contacting potential TSPs to gather initiatives on suitable training programmes.

Quý Đào tạo Việt – Bỉ

Chủ dự án	Vụ Hợp tác Quốc tế (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
Với sự tham gia của	Các nhà cung cấp dịch vụ đào tạo tại Việt Nam và các quốc gia Asian khác
Địa điểm dự án	Việt Nam hoặc các quốc gia thành viên ASEAN
Thời gian thực hiện	14/7/2006 – 13/7/2011 (5 năm)
Ngân sách	Đóng góp của Bỉ: EUR 1,000,000
Ngành	Giáo dục

BỐI CẢNH

Kế hoạch Quốc gia Giáo dục cho Mọi người 2003-2015 được phê duyệt tháng 7 năm 2003 xác định các mục đích và mục tiêu giáo dục, chú trọng tới sự chuyển dịch từ số lượng sang chất lượng. Sự tiếp cận không bình đẳng và chất lượng giáo dục giữa các vùng khác nhau, hạn chế nguồn nhân lực, thiếu các chương trình đào tạo có chất lượng và các vấn đề giới được coi là những thách thức lớn cho công cuộc cải tổ giáo dục.

MỤC TIÊU

Thông qua những thỏa thuận với các nhà cung cấp dịch vụ (TSPs), dự án nhằm nâng cao năng lực chuyên môn bằng cách tạo điều kiện tham gia các chương trình giáo dục và đào tạo đạt tiêu chuẩn quốc tế tại Việt Nam hoặc tại các quốc gia thành viên ASEAN. Ưu tiên dành cho các nhóm đối tượng thiệt thòi như dân tộc thiểu số, những người sống tại các vùng hẻo lánh và phụ nữ.

A first series of trainings have concentrated on:

- Environment, ecology and sustainable management;
- Training of public servants of local governments in the Northern mountainous areas;
- Improving the management and leadership capacity of high school and university administrators;
- Information technology;
- Intensive English language training.

KẾT QUẢ

BTC và MOET đã tiến hành các bước cần thiết tìm kiếm và liên hệ với các TSPs tiềm năng để thu thập ý tưởng xây dựng các chương trình đào tạo phù hợp.

- Các khóa đào tạo đầu tiên đã tập trung vào:
- Môi trường, sinh thái và quản lý bền vững;
- Đào tạo công chức làm việc trong bộ máy chính quyền địa phương ở khu vực miền núi phía bắc;
- Nâng cao năng lực quản lý và lãnh đạo của đội ngũ cán bộ quản lý của các trường trung học và đại học;
- Công nghệ thông tin;
- Đào tạo tiếng Anh tăng cường



Belgian Government Scholarships – the road to success

Belgium has attached high importance to capacity development through scholarships to Vietnamese students. As early as 1978, the Government of Belgium granted 38 scholarships for undergraduate and postgraduate studies in Belgium. This early initiative has laid a firm foundation for the development of a Belgian scholarship programme until now. From a small number of scholarships granted during the 1990s, the number has steadily increased to 40 scholarships per year since 2004. In line with Vietnam's socio-economic development strategy, Belgian Bilateral Scholarships are primarily awarded in areas that Vietnam considers as priorities, i.e. environment, agriculture and rural development, education, health and governance. Since 2001 about 120 Master degrees and 40 PhD have been obtained by Vietnamese students in a wide array of studies and research.

The Belgian Government also grants local scholarships since 2002 (e.g. Asian Institute for Technology) and a Training Facility was established in 2006. Another type of scholarship that has proved effective is the opportunity for Vietnamese officials to participate in short-term training. Besides the Bilateral Scholarships, the Government of Belgium also grants scholarships to Vietnamese nationals for Master and PhD studies through University Councils of the French and the Flemish Community, i.e. "Conseil Interuniversitaire de la Communauté Française de Belgique – Commission de Coopération Universitaire au développement"(CUD) and "Flemish Interuniversity Council – University Cooperation Development" (VLIR-UOS).

Học bổng Chính phủ Bỉ – đường tới thành công

Bỉ rất coi trọng việc phát triển năng lực thông qua chương trình học bổng cho sinh viên Việt Nam. Ngay từ đầu năm 1978, Chính phủ Bỉ đã dành 38 suất học bổng cho sinh viên đại học và sau đại học sang học tập tại Bỉ. Sáng kiến đầu tiên này đã đặt nền móng vững chắc cho sự phát triển chương trình học bổng của Chính phủ Bỉ cho đến thời điểm hiện nay. Từ một số lượng nhỏ các suất học bổng vào những năm 1990, hiện nay con số này đã lên tới 40 suất mỗi năm kể từ năm 2004. Đồng hành với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam, các suất học bổng của Chính phủ Bỉ ưu tiên dành cho những ngành được Việt Nam ưu tiên như môi trường, nông nghiệp và phát triển nông thôn, y tế và quản lý. Kể từ năm 2001, có khoảng 120 suất học bổng Thạc sĩ và 40 học bổng Tiến sĩ dành cho sinh viên Việt Nam trên nhiều lĩnh vực học tập và nghiên cứu.

Kể từ năm 2002 Chính phủ Bỉ còn tài trợ cho chương trình học bổng địa phương (ví dụ: Viện Công nghệ Châu Á) và một Quỹ Đào tạo được thành lập năm 2006. Một loại hình học bổng khác đã chứng tỏ tính hiệu quả đó là cơ hội cho đội ngũ cán bộ Việt Nam tham gia các chương trình đào tạo ngắn hạn. Bên cạnh Chương trình Học bổng Song phương, Chính phủ Bỉ còn tài trợ học bổng cho công dân Việt Nam theo học các khoá học Thạc sĩ và Tiến sĩ thông qua các Hội đồng liên trường Đại học của Cộng đồng nói tiếng Hà Lan (VLIR) và Cộng đồng nói tiếng Pháp của Bỉ (CUD).

I am Vu Thi Minh Nguyet, a researcher at the Vietnam Institute of Geosciences and Mineral Resources (VIGMR). In 2002 I received a PhD scholarship of the Belgian Government to conduct a study on "Hydrogeological Characterization and Groundwater Protection of Tropical Mountainous Karst Areas in North West Vietnam". A mixed scholarship both in Vietnam and in Belgium was the best solution as the fieldwork had to be conducted in Vietnam and there was an opportunity to collaborate with experts in Belgium as well.

My research has been successful and rewarded with the greatest distinction degree at the 'Vrije Universiteit Brussel'. The work is a contribution to the knowledge on karst hydrogeology and provides a scientific basis for groundwater protection in the tropical regions of Vietnam. The experiences gained during this work contributed to widen the scope of applied research and to develop expertise on karst research as well as environmental geology at the VIGMR. Through the collaboration with Belgian universities, new opportunities are created for the VIGMR to participate in international projects.

With my PhD thesis, I was honourably awarded the Development Cooperation Prize for young scientists in June 2007, which is a significant encouragement to further develop my research. I hope there will be more Vietnamese young scientists benefiting from the support of the Belgian Government in education, training and scientific research.

Tôi là Vũ Thị Minh Nguyệt, cán bộ nghiên cứu của Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (VIGMR). Năm 2002 tôi nhận được học bổng làm Tiến sĩ của Chính phủ Bỉ cho đề tài nghiên cứu về "Đặc điểm địa chất thủy văn và bảo vệ nguồn nước ngầm tại các khu vực núi đá vôi Nhiệt đới ở Tây Bắc Việt Nam". Học bổng tiến sĩ phối hợp làm ở cả Việt Nam và Bỉ là giải pháp tối ưu bởi công việc thực địa phải tiến hành ở Việt Nam và vẫn có cơ hội hợp tác với các chuyên gia ở Bỉ.

Công trình nghiên cứu của tôi đã thành công và đạt được điểm cao tại trường Đại học tự do Brussel. Nghiên cứu này đã góp phần nâng cao hiểu biết về địa chất thủy văn của vùng núi đá vôi và cung cấp căn cứ khoa học cho công việc bảo vệ nguồn nước ngầm ở các vùng nhiệt đới Việt Nam. Kinh nghiệm thu được từ công trình nghiên cứu này góp phần mở rộng phạm vi nghiên cứu ứng dụng và phát triển chuyên môn trong lĩnh vực nghiên cứu núi đá vôi cũng như địa chất môi trường của VIGMR. Thông qua hợp tác với các trường đại học Bỉ, VIGMR đã có nhiều cơ hội tham gia vào các dự án quốc tế.

Với luận án Tiến sĩ của mình, tôi đã vinh dự được trao Giải thưởng Hợp tác Phát triển cho các nhà khoa học trẻ tháng 6 năm 2007, đó là sự khích lệ lớn đối với công việc nghiên cứu của tôi. Tôi hy vọng sẽ có nhiều nhà khoa học trẻ Việt Nam hơn nữa được hưởng lợi từ sự hỗ trợ của Chính phủ Bỉ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học.



Dr Vu Thi Minh Nguyet

Vietnam Institute of Geosciences and Mineral Resources (VIGMR)

Tiến sĩ Vũ Thị Minh Nguyệt

Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (VIGMR)

C. Agriculture and rural development

Development of Dairy Farming activities around Hanoi, Phase II

Project Owner	Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD)
With participation of	Department of Agriculture and Rural Development and local authority at provincial, district and commune and village level - Dairy farmers
Project location	Ha Noi, Vinh Phuc, Ha Tay, Bac Ninh and Ha Nam Provinces
Duration	4 years, starting February 2005
Budget	Belgian contribution: EUR 2,000,000 Vietnamese contribution: EUR 240,310 Counter value fund: EUR 639,360
Sector(s)	Rural Development/Agriculture

CONTEXT

Vietnam's rapid economic growth (above 7% annual) has led to a considerable increase in the purchasing power for products such as meat, eggs and milk. Milk consumption in particular is strongly linked to the improvement of living standards. To reduce the rural population's large dependency on dairy imports and increase its income & employment opportunities, the government of Vietnam formulated a policy to stimulate domestic dairy development. In 2001, a National Dairy Development Programme was launched covering the period 2001-2010. The objective of the national programme is to increase the domestic milk production through an increase in the milk cow herd and the improvement of its productivity. Problems to be addressed include low milk prices, low production, poor farming skills and high food prices.

C. NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Phát triển các hoạt động sản xuất sữa khu vực lân cận Hà Nội, Giai đoạn II

Chủ dự án	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD)
Với sự tham gia của	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và chính quyền địa phương cấp tỉnh, huyện, xã và làng – nông dân sản xuất sữa
Địa điểm dự án	Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Bắc Ninh và Hà Nam.
Thời gian thực hiện	4 năm, bắt đầu từ tháng 2 năm 2005
Ngân sách	Đóng góp phía Bỉ: EUR 2,000,000 Đóng góp phía Việt Nam: EUR 240,310 Quý đối ứng giảm nợ: EUR 639,360
Lĩnh vực	Phát triển Nông thôn/ Nông nghiệp

BỐI CẢNH

Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh của Việt Nam (trên 7%/năm) đã tạo ra sự gia tăng đáng kể trong sức mua các sản phẩm như thịt, trứng và sữa. Đặc biệt mức tiêu thụ sữa tăng phản ánh một thực tế là mức sống được cải thiện. Nhằm giảm sự phụ thuộc lớn của người dân vào việc nhập khẩu sữa, gia tăng thu nhập và cơ hội việc làm, Chính phủ Việt Nam đã có chính sách thúc đẩy phát triển ngành sản xuất sữa trong nước. Năm 2001, Chương trình phát triển Sữa quốc gia được đưa vào thực hiện trong giai đoạn 2001-2010. Mục tiêu của chương trình này là gia tăng sản xuất sữa trong nước thông qua phát triển ngành chăn nuôi bò sữa và cải tiến năng suất

OBJECTIVES

The Vietnam-Belgium Dairy Project aims to contribute to the realization of the policy in Hanoi and 4 surrounding Provinces. The general objective is to increase the income of the rural population by means of the sustainable growth of domestic milk production.

The project activities are both targeted towards the farming communities and to the institutional structures involved in dairy management.

RESULTS

- Good dairy farming practices were introduced to more than 450 farmers in practical on-farm training courses, using a training-of-trainer methodology.
- About 40 public and private technicians were trained to provide regular veterinary services and artificial insemination as well as advice on nutrition, reproduction and general farm management.
- Equipment that allows detailed recording of the quantity and quality of milk was installed in 10 milk collection centers. For the first time, the payment of the individual farmers was based on the quality of the milk they delivered.
- To improve sustainability, the project assisted farmers to establish a 'Dairy Farmers' Union in which leaders are democratically chosen. At a national level, the project took the initiative to bring representatives of the dairy stakeholders together to create a platform for information exchange on the dairy sector in Vietnam, including the production, processing, trade and consumption. The main activities of **Dairy Vietnam** include a website, study groups and seminars.

đàn bò. Vấn đề cần giải quyết là giá sữa, năng suất thấp, kỹ năng chăn nuôi nghèo nàn và giá thực phẩm cao.

MỤC TIÊU

Dự án Sữa Việt – Bỉ nhằm góp phần thực hiện chính sách trên tại Hà Nội và 4 tỉnh lân cận. Mục tiêu chung là tăng thu nhập cho bộ phận dân cư nông thôn bằng cách phát triển bền vững ngành sản xuất sữa trong nước.

Các hoạt động dự án hướng tới các cộng đồng chăn nuôi và các thể chế tổ chức liên quan đến quản lý hoạt động sản xuất sữa.

KẾT QUẢ

Kinh nghiệm sản xuất sữa tốt được truyền đạt cho hơn 450 nông dân tại các khóa tập huấn về kinh nghiệm chăn nuôi, sử dụng phương pháp tập huấn giảng viên.

Khoảng 40 kỹ thuật viên làm việc ở khu vực tư nhân và nhà nước được đào tạo để cung cấp các dịch vụ hỗ trợ thú y thường xuyên và thụ tinh nhân tạo cùng như tư vấn về dinh dưỡng, sinh sản và quản lý chăn nuôi nói chung.

Thiết bị cho phép ghi lại hình ảnh chi tiết về số lượng và chất lượng sữa được lắp đặt tại 10 trung tâm thu mua sữa. Lần đầu tiên, việc thanh toán trực tiếp cho nông dân được thực hiện dựa trên chất lượng sữa cung cấp.

Nhằm nâng cao tính bền vững, dự án đã hỗ trợ nông dân thành lập hội "Nông dân Nuôi bò sữa" và lãnh đạo hiệp hội được bầu chọn dân chủ. Ở cấp quốc gia, dự án có sáng kiến tập hợp các đối tác có liên quan đến ngành sản xuất sữa cùng nhau tạo ra một diễn đàn chia sẻ thông tin về ngành sản xuất sữa tại Việt Nam, bao gồm sản xuất, chế biến, thương mại và tiêu dùng. Các hoạt động chính của **Dự án Sữa Việt Nam** là hội thảo, học tập trao đổi kinh nghiệm và thông tin trên mạng.

Multi-Sector Rural Development (MSRD) in Quy Chau District, Nghe An Province

Project Owner	People's Committee of Quy Chau district, Nghe An province
With participation of	Provincial People's Committee of Nghe An province
Project location	Quy Chau district, Nghe An province
Duration	2002 - 2007
Budget	<ul style="list-style-type: none">• Belgian contribution: €2,883,590• Counter value fund: €584,000• Nghe An Province: €179,000
Sector(s)	Rural Development

CONTEXT

Quy Chau district is located in the mountainous region of North West Nghe An Province and is one of the poorest districts of the province. Ninety per cent of the population consists of the Thai ethnic group. Most households practice a paddy-based mixed farming system. Scarcity of agricultural land in the valley leads farmers to exploit hillsides for upland farming.

In recent years, district extension and Government support programmes have achieved a certain degree of cropping intensification. However, the overall production is still low.

OBJECTIVES

The MSRD project covers all 12 communes of Quy Chau district. The overall objective of MSRD is to improve the level of development of the rural communes. The specific objectives of the project are:

- to strengthen institutional and commune capacity to conduct development planning and implementation;

Phát triển Nông thôn đa lĩnh vực (MSRD) ở huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An

Chủ Dự án	Ủy ban Nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An
Với sự tham gia của	Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An
Địa điểm dự án	Huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An
Thời gian thực hiện	2002 - 2007
Ngân sách	<ul style="list-style-type: none">• Đóng góp phía Bỉ: €2,883,590• Quỹ đối ứng giảm nợ: €584,000• Đóng góp của tỉnh Nghệ An: €179,000
Lĩnh vực	Phát triển Nông thôn

BỐI CẢNH

Huyện Quỳnh Châu nằm ở vùng núi Tây Bắc tỉnh Nghệ An và là một trong những huyện nghèo nhất của tỉnh. 90% dân số là người dân tộc Thái. Đa số các hộ làm nghề trồng lúa xen lẫn chăn nuôi. Do khan hiếm đất nông nghiệp trong thung lũng nên người dân phải khai thác những sườn đồi để canh tác.

Trong những năm gần đây nhiều chương trình hỗ trợ của Chính phủ và chính quyền cấp huyện đã giúp bà con cải thiện đáng kể năng suất thu hoạch. Tuy nhiên, năng suất chung vẫn còn thấp.

MỤC TIÊU

Dự án được thực hiện tại 12 xã của huyện Quỳnh Châu. Mục tiêu chung của MSRD là cải thiện trình độ phát triển của các xã vùng nông thôn.

Các mục tiêu cụ thể của dự án là:

- tăng cường năng lực của xã và năng lực thể chế xây

- to increase productivity of the agriculture and natural resource management sector;
- to raise the quality of rural infrastructure and its longer term management;
- to improve training and educational services;
- to improve awareness of nutritional and sanitation issues and introduce remedial measures.

MSRD will reach its objectives through the implementation of specific sector-related activities in the areas of:

- Cross-sector management support;
- Agriculture and natural resource management;
- Rural infrastructure improvement and management;
- Formal and non-formal education support;
- Nutrition, sanitation and primary health care support.

All activities are planned, monitored and evaluated using participatory mechanisms.

The Cross-Sector Management component received a lot of attention through training and capacity building activities carried out for district and commune staff. Commune and Village Development Boards were established and commune development plans prepared in all 12 communes. Commune level Annual Plans of Operation are prepared and circulated. Commune Development Boards (CDB) submit monthly M&E reports.

A District Coordination Forum containing all the relevant heads of district agencies and representatives of donor-funded projects was set-up and coordination meetings have become a quarterly activity. The CDF ensures effective coordination and complementarities between the various donor-funded projects and relevant government programmes or projects.

- dựng kế hoạch và thực hiện;
- tăng năng suất của ngành nông nghiệp và quản lý nguồn tài nguyên;
- nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng nông thôn và quản lý cơ sở hạ tầng dài hạn;
- cải thiện các dịch vụ giáo dục và đào tạo;
- nâng cao nhận thức về các vấn đề dinh dưỡng, vệ sinh và giới thiệu các biện pháp chữa bệnh.

Dự án sẽ đạt được các mục tiêu đề ra thông qua việc thực hiện các hoạt động liên quan đến từng ngành cụ thể trong các lĩnh vực của:

- Hỗ trợ quản lý Đa ngành;
- Quản lý nông nghiệp và nguồn tài nguyên;
- Nâng cấp và quản lý cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Hỗ trợ giáo dục chính quy và không chính quy;
- Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe, vệ sinh và dinh dưỡng.

Tất cả các hoạt động đã được lên kế hoạch, giám sát và đánh giá sử dụng cơ chế có sự tham gia.

Hợp phần quản lý liên ngành đã thu hút nhiều sự quan tâm thông qua các hoạt động đào tạo và xây dựng năng lực được tổ chức cho các cán bộ huyện và xã. Ban Phát triển Làng và Xã được thành lập và 12 xã đã xây dựng kế hoạch phát triển xã. Kế hoạch Hoạt động Thường niên của xã được xây dựng và lưu hành rộng rãi. Ban Phát triển Xã (CDB) đệ trình báo cáo theo dõi & đánh giá hàng tháng. Diễn đàn Điều phối Huyện (CDF) gồm có tất cả lãnh đạo các cơ quan trên địa bàn huyện và đại diện các dự án được tài trợ được thành lập và các cuộc họp điều phối đã trở thành hoạt động hàng quý. CDF đảm bảo sự điều phối hiệu quả và có sự hỗ trợ giữa các dự án được tài trợ và các dự án hay chương trình của Chính phủ.



© BTC

Activities related to agriculture and natural resource management and commune investments mainly took off during 2004 and 2005. These now include a number of trials and demonstrations involving vegetables, fruit plants, bee & silkworm keeping, bamboo, pig breeding and rice. The project has successfully introduced the Farmer Field School and integrated Planning & Management approach. The paravet training and the establishment of a village paravet network, actively supported by the District Veterinary Station, was also a success. Alongside this, the project conducted a study on forest land use and allocation which has flagged up problems with land tenure security.

Các hoạt động về nông nghiệp, quản lý nguồn tài nguyên và đầu tư xã chủ yếu thực hiện trong thời gian 2004-2005. Các hoạt động này bao gồm một số thử nghiệm và trình diễn về rau, cây ăn quả, nuôi ong và tằm, trồng tre, chăn nuôi lợn và trồng lúa. Dự án đã giới thiệu thành công Trường học Cánh đồng cho Nông dân và phương thức tiếp cận tích hợp Lập kế hoạch và Quản lý. Hoạt động đào tạo bác sĩ thú y nghiệp dư và thiết lập mạng lưới bác sĩ thú y nghiệp dư trong làng được Trạm Thú y huyện hỗ trợ tích cực cũng là một thành công đáng kể. Bên cạnh đó, dự án còn tiến hành nghiên cứu về việc sử dụng và phân bổ đất rừng, làm nảy sinh một số vấn đề về quyền tiếp tục được thuê đất.

In the Rural Infrastructure component, the first batches of schemes were irrigation-related. Limited local design capacity and quality of works considerably slowed down project implementation. To ensure a faster pace of village investment implementation, new guidelines for decentralised implementation by beneficiary groups of small-scale infrastructure works were introduced. Since then, activities have been expanded to include toilets and wells for almost all schools, community wells, irrigation canals, culverts, suspension bridges and community houses.

Under the training and education component, the project has established Community Learning Centres. A very effective programme for adult literacy was initiated through the community learning centres, which generated strong demand for literacy classes in all communes. MSRD coordinated with the Department of Education and Training (DoET) to prepare a district level Education Plan 2007, to which MSRD committed substantial support.

Trong Hợp phần Cơ sở Hạ tầng Nông thôn, đợt đầu tiên trong kế hoạch là các hoạt động liên quan đến hệ thống thủy lợi. Chất lượng công việc và năng lực thiết kế của địa phương còn hạn chế làm ảnh hưởng đáng kể đến tiến độ thực hiện dự án chậm. Để đảm bảo tiến độ thực hiện đầu tư cấp làng xã nhanh hơn, dự án đã giới thiệu các văn bản hướng dẫn mới về việc thực hiện phân cấp của các nhóm đối tượng hưởng lợi trong các công trình hạ tầng quy mô nhỏ. Kể từ đó các hoạt động được mở rộng ra bao gồm nhà vệ sinh và giếng cho hầu hết các trường học, giếng cho cộng đồng, các kênh thủy lợi, cống, cầu treo và nhà cộng đồng.

Trong Hợp phần Giáo dục và Đào tạo, dự án đã thành lập Trung tâm Học tập Cộng đồng. Đây là chương trình xóa mù chữ cho người lớn rất hiệu quả được khởi xướng thông qua các trung tâm học tập cộng đồng, nơi tạo ra nhu cầu lớn về các lớp học xóa mù chữ ở tất cả các xã. MSRD phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo (DoET) xây dựng Kế hoạch Giáo dục cấp huyện năm 2007 và MSRD đã cam kết hỗ trợ đáng kể cho Kế hoạch Giáo dục này.

When I became a staff member of the MDRS project, I kept wondering why the planning process needs participation of the local people. I thought that local people had poor education and could not make good plans. It was the administration system that should plan through a top-down process because higher-level agencies are professional and can make better plans.

However, I soon discovered that the community participatory approach obtained good results. Together with authorities of different levels, the MSRSD project has made significant contributions to Quy Chau district's development, responding to the needs of the local population.

In those five years of project implementation, I have had many chances to work and meet with national and international experts, especially with the Belgian experts. What I remember most from my work with the Belgium-funded MSRSD project are the friendly working environment and the respect for each other, the participatory approach, the scientific and effective management methodology and more importantly, the chances for self-development. The capacity improvement and the human resources development, which have always received particular attention, have significantly improved our own capacity.

I hope that I will have the chance to apply the experiences gained from the project to serve the community.

Vi Van Thang
Senior Technical Advisor



Khi tôi trở thành thành viên của Dự án MDRS, tôi thường tự hỏi tại sao quá trình lập kế hoạch lại cần có sự tham gia của người dân địa phương. Khi đó tôi nghĩ rằng người dân địa phương có trình độ học vấn hạn chế và vì thế không thể xây dựng được kế hoạch tốt. Và rằng hệ thống hành chính sẽ lập kế hoạch thông qua quá trình từ trên xuống dưới bởi vì các cơ quan cấp cao có trình độ chuyên môn và có thể xây dựng kế hoạch tốt hơn.

Tuy nhiên, không bao lâu sau tôi nhận thấy phương pháp tiếp cận có sự tham gia của cộng đồng đã mang lại kết quả tốt. Cùng với chính quyền các cấp, dự án MSRSD đã có những đóng góp đáng kể cho sự phát triển của huyện Quỳnh Châu, đáp ứng được nhu cầu của người dân địa phương.

Trong 5 năm thực hiện dự án tôi đã có nhiều cơ hội được làm việc và gặp gỡ nhiều chuyên gia trong nước và quốc tế, đặc biệt là chuyên gia Bỉ. Điều tôi nhớ nhất trong suốt quá trình làm việc tại dự án MSRSD do Bỉ tài trợ là môi trường làm việc thân thiện và sự tôn trọng lẫn nhau, phương pháp tiếp cận có sự tham gia của cộng đồng, phương pháp quản lý hiệu quả và khoa học và quan trọng hơn là cơ hội tự phát triển. Nâng cao năng lực và phát triển nguồn nhân lực, những lĩnh vực luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt, đã cải thiện đáng kể năng lực của chúng tôi.

Tôi hy vọng rằng tôi sẽ có cơ hội áp dụng những kinh nghiệm thu được từ dự án để phục vụ cộng đồng.

Vi Văn Thắng
Cố vấn Kỹ thuật cao cấp

Irrigation network in Ninh Phuoc District, Ninh Thuan province

Project Owner	People's Committee of Ninh Thuan province
With participation of	Population of Ninh Phuoc district
Project location	Ninh Phuoc district, Ninh Thuan province
Duration	September 2006 – August 2009
Budget	Belgian contribution: €2, 600,000 Vietnamese contribution: €1, 916,500 Counter value fund: €1, 250,000
Sector(s)	Agriculture, Food Security, Basic Infrastructure

CONTEXT

Ninh Thuan is a poor province in South Central Vietnam. The average income in the province is about USD 300/year (less than USD 1/day/capita). Agriculture remains the backbone of the local economy. However, since Ninh Thuan is also the driest province of Vietnam, agricultural production is heavily affected by the lack of water during the dry season and frequent flooding during the rainy season.

Within Ninh Thuan Province, the living standard in the district of Ninh Phuoc is below the provincial average. A significant portion of the population of Ninh Phuoc District belongs to ethnic minorities, in particular of the Cham and Rac Lay groups.

OBJECTIVES

The project focuses on constructing a dam and developing irrigation in the Lanh Ra Valley, in Ninh Phuoc District. The immediate benefit of the project is a significant increase

Hệ thống thủy lợi ở huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận

Chủ dự án	Ủy Ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận
Với sự tham gia của	Nhân dân huyện Ninh Phước
Địa điểm dự án	Huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận
Thời gian thực hiện	Tháng 9 năm 2006 – tháng 8 năm 2009
Ngân sách	Đóng góp của Bỉ: €2, 600,000 Đóng góp của Việt Nam: €1, 916,500 Quý đối ứng giảm nợ: €1, 250,000
Ngành	Nông nghiệp, An ninh Lương thực và Cơ sở Hạ tầng cơ bản

BỐI CẢNH

Ninh Thuận là tỉnh nghèo ở Nam Trung bộ Việt Nam. Thu nhập bình quân của tỉnh khoảng 300 USD/năm (dưới 1 USD/ngày/ người). Nông nghiệp là ngành xương sống của nền kinh tế địa phương. Tuy nhiên Ninh Thuận còn là tỉnh khô cằn nhất của Việt Nam, sản lượng nông nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề do thiếu nước trong mùa khô và ngập úng thường xuyên trong mùa mưa.

Ngay trong tỉnh Ninh Thuận, mức sống của huyện Ninh Phước cũng thấp hơn mức trung bình. Phần lớn dân số của huyện Ninh Phước là người dân tộc thiểu số Chăm và Rắc Lay.

MỤC TIÊU

Dự án tập trung vào xây dựng một hệ thống đập và cung cấp nước tưới tại thung lũng Lanh Ra, huyện Ninh Phước. Lợi ích trước mắt của dự án là làm gia tăng đáng kể sản lượng nông nghiệp, từ 2 hoặc 3 vụ thu hoạch mỗi năm. Điều này sẽ giúp tăng thu nhập của người dân trong vùng dự án và góp phần ngăn lũ.

in agricultural production, up to 2 or 3 crops per year. This will help increase the income generated in the project area, and contribute to flood prevention.

RESULTS

The design of the dam is in the hands of the local infrastructure PMU, which has built many similar dams in the past.

Construction of the Lang Ra Irrigation Project will start in mid-2008, following approval of the detailed design. Farmers will be involved in constructing the irrigation channels and a consultant will help defining training needs and farmers' involvement in irrigation management.

Improvement of the irrigation system in Phu My district, Binh Dinh province

Project Owner	People's Committee of Phu My district
With participation of	Province, district, population
Project location	Phu My district, Binh Dinh province
Duration	July 2006 – December 2008
Budget	Belgian contribution: €1,000,000 Vietnamese contribution: €500,000 Counter value fund: €658,000
Sector(s)	Agriculture, Food Security, Basic Infrastructure

CONTEXT

Phu My is a coastal district of Binh Dinh Province. The area has severe water problems due to limited ground water resources combined with a dry season lasting an average

KẾT QUẢ

Bản thiết kế đập đang nằm trong tay Ban Quản lý Dự án cơ sở hạ tầng địa phương, đây là cơ quan đã từng xây dựng nhiều đập tương tự trong quá khứ.

Công trình xây dựng Dự án Thủy lợi Lanh Ra sẽ khởi công vào giữa năm 2008, sau khi thiết kế chi tiết được phê duyệt. Nông dân sẽ tham gia vào việc xây dựng các kênh tưới và một chuyên gia sẽ giúp xác định nhu cầu đào tạo và sự tham gia của nông dân trong quản lý hệ thống thủy lợi.

Cải thiện hệ thống thủy lợi huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định

Chủ dự án	Ủy ban Nhân dân huyện Phù Mỹ
Với sự tham gia của	Tỉnh, huyện và nhân dân
Địa điểm dự án	Huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định
Thời gian thực hiện	Tháng 7 năm 2006 – tháng 12 năm 2008
Ngân sách	Đóng góp của Bỉ: €1,000,000 Đóng góp của Việt Nam: €500,000 Quỹ đối ứng giảm nợ: €658,000
Lĩnh vực	Nông nghiệp, An Ninh Lương thực, Cơ sở Hạ tầng cơ bản.

BỐI CẢNH

Phù Mỹ là huyện ven biển của tỉnh Bình Định. Khu vực này gặp phải nhiều vấn đề nghiêm trọng về nước do nguồn nước ngầm hạn chế cộng với việc mùa khô kéo dài trung

of seven months. However, Phu My's economy is to a large extent based on agriculture. Rice cultivation (rain-fed or irrigated) is by far the most important activity.

The project concerns the Dai Son and the Cay Sung irrigation systems. The dams were originally constructed some 20 years ago, mainly by the beneficiaries themselves. Due to lack of funds, the structures were not built according to the right technical design and they have continuously deteriorated during use.

OBJECTIVES

The main objective of this project is to increase the living standards of farmers in the Phu My District by increasing agricultural production through improvements to the irrigation system in the project area.

- Number of beneficiaries: 11,500 people
- Number of ha involved: 497 ha

RESULTS

- Irrigation Infrastructure Cay Sung and Dai Son Reservoir successfully rehabilitated;
- Organising of the farmers and rehabilitation and construction of irrigation canals;
- Irrigation Technology & Management improved through the establishment of procedures and rules for the management of the irrigation systems. Improving the canal maintenance and distributing the water more efficiently and with more equity among its users.
- Agricultural technologies improved.

bình khoảng 7 tháng. Tuy nhiên nền kinh tế Phù Mỹ lại chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Trồng lúa là hoạt động quan trọng nhất (trồng mưa hoặc được tưới).

Dự án tập trung vào hệ thống thủy lợi hồ Đại Sơn và hồ Cây Sung. Các đập đã được xây dựng cách đây 20 năm do chính những người sử dụng xây dựng. Do thiếu kinh phí, các đập này không được xây dựng theo đúng thiết kế kỹ thuật nên đã bị hư hỏng trong quá trình sử dụng.

MỤC TIÊU

Mục tiêu chính của dự án là cải thiện mức sống cho nông dân huyện Phù Mỹ bằng cách gia tăng sản lượng nông nghiệp thông qua cải tiến hệ thống thủy lợi trong địa bàn dự án.

- Số người hưởng lợi: 11,500 người
- Số diện tích đất canh tác: 497 ha

KẾT QUẢ

- Các hồ chứa nước của hệ thống hạ tầng thủy lợi Đại Sơn và Cây Sung được khôi phục thành công;
- Tổ chức nông dân cải tạo và xây dựng hệ thống kênh tưới;
- Công nghệ và quản lý hệ thống thủy lợi được cải tiến thông qua việc thiết lập nên các quy trình và quy định quản lý hệ thống thủy lợi. Cải tiến việc duy tu bảo dưỡng hệ thống kênh thủy lợi và phân phối nguồn nước cho người sử dụng hiệu quả hơn và công bằng hơn.
- Các kỹ thuật nông nghiệp được cải tiến.

D. Good governance and institutional capacity

Support to the Public Administration Reform Programme (PAR) in Can Tho City and Hau Giang Province

Project Owners	People's Committee of Can Tho City; People's Committee of Hau Giang
With participation of	Ministry of Home Affairs
Project location	Can Tho City and Hau Giang Province
Duration	2001-2007
Budget	Belgian contribution: €1,500,000 Vietnamese contribution: US\$80,000
Sector(s)	Governance

CONTEXT

The Master Programme on Administration Reform (2001-2010) targets four key areas: (1) Institutional Reform, (2) Organisational Reform, (3) Improvement of the capacity of the Cadres and Civil Servants and (4) Public Finance Reform. At the same time, a legal framework was built to delegate a substantial number of these responsibilities to the local level. Although PAR and reform of planning systems overlap, they have unfortunately unfolded in parallel so far.

The "Grassroots Democracy decree" promotes models of participatory planning and budgeting at village and commune levels, while the "Law on Organisation of the People's Councils and the People's Committees (revised in 2003)" substantially expands the budgetary role of these People's Committees.

D. QUẢN TRỊ TỐT VÀ NĂNG LỰC THỂ CHẾ

Hỗ trợ Chương trình Cải cách Hành chính công (CCHCC) ở thành phố Cần Thơ và tỉnh Hậu Giang

Chủ dự án	Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang
Ủy ban Nhân dân tỉnh	Hậu Giang
Với sự tham gia của	Bộ Nội vụ
Địa điểm dự án	Thành phố Cần Thơ và tỉnh Hậu Giang
Thời gian thực hiện	2001-2007
Ngân sách	Đóng góp của Bỉ: €1,500,000 Đóng góp của Việt Nam: US\$80,000
Lĩnh vực	Quản lý nhà nước

BỐI CẢNH

Chương trình Cải cách Hành chính Tổng thể (2001 – 2010) tập trung vào 4 lĩnh vực: (1) Cải cách Thể chế, (2) Cải cách Tổ chức, (3) Nâng cao năng lực cho cán bộ và công chức và (4) Cải cách tài chính công. Đồng thời một khung pháp lý đã được soạn thảo để phân bổ một số trách nhiệm quan trọng cho cấp địa phương. Mặc dù Chương trình Cải cách Hành chính và cải cách hệ thống lập kế hoạch có sự chống chéo, nhưng rất may là cho đến nay hai chương trình này mới đang có những bước đi song song.

"Nghị định Dân chủ cấp cơ sở" thúc đẩy mô hình lập kế hoạch và dự toán ngân sách có sự tham gia tại cấp xã và cấp làng, trong khi đó Luật về Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân (sửa đổi năm 2003) lại mở rộng vai trò dự toán ngân sách của Ủy ban Nhân dân.

OBJECTIVES

The programme in the province Hau Giang seeks to link PAR with a planning and management system for a pro-poor growth: it aims to improve the effectiveness and efficiency of the administration in order to promote sustainable growth and welfare of the people of Vietnam.

The overall strategy of the project is to provide flexible but focused support to the provincial and district plans for the Public Administrative Reform Programme in Can Tho province. The project will apply a process-oriented planning approach, factoring in key lessons learnt from PAR programme support.

RESULTS

The PAR project piloted participative rural appraisal techniques and created a Commune Development Board (CDB) to oversee the planning, design and construction of rural development projects supported by a special fund. A number of small infrastructure projects were completed and a seminar was held to disseminate the experience of the CDB pilot in March 2005. The experience has illustrated a high commitment from the local authorities.

The conclusions and recommendations of the final project evaluation are being used as inputs for a second phase of the PAR project in Hau Giang Province.

MUC TIÊU

Chương trình ở tỉnh Hậu Giang tìm kiếm mối liên kết giữa PAR với hệ thống quản lý và lập kế hoạch cho sự tăng trưởng giảm nghèo: chương trình nhằm nâng cao hiệu quả của hệ thống hành chính để thúc đẩy tăng trưởng bền vững và mang lại phúc lợi cho người dân Việt Nam.

Chiến lược chung của dự án là hỗ trợ linh hoạt nhưng trọng tâm cho các kế hoạch cấp tỉnh và cấp huyện để thực hiện Chương trình Cải cách Hành chính Công ở Cần Thơ. Dự án sẽ áp dụng phương pháp lập kế hoạch hướng trọng tâm vào quá trình, lựa chọn những bài học kinh nghiệm rút ra trong quá trình hỗ trợ chương trình PAR.

KẾT QUẢ

Dự án đã thử nghiệm phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của cộng đồng (PRA) và thành lập Ban Phát triển Cộng Đồng (CDB) để giám sát quá trình lập kế hoạch, thiết kế và xây dựng các dự án phát triển nông thôn do một quỹ đặc biệt tài trợ. Một số dự án cơ sở hạ tầng nhỏ đã được hoàn thành và nhiều cuộc hội thảo phổ biến kinh nghiệm thử nghiệm của CDB đã được tổ chức vào tháng 3 năm 2005. Kinh nghiệm đã chứng tỏ sự cam kết cao của chính quyền địa phương.

Những kết luận và kiến nghị của đoàn đánh giá cuối cùng về dự án đang được dùng làm dữ liệu đầu vào cho giai đoạn 2 của dự án PAR tại tỉnh Hậu Giang.

The implementation of the Public Administration Reform (PAR) project in Hau Giang supported by Belgium obtained remarkable achievements:

- the decentralized participatory planning and budgeting process was successfully tested and will be a good foundation for Phase II of the project: linking PAR with sustainable and pro-poor socio-economic development;
- capacity and awareness of the cadres and civil servants involved in the project have been strengthened considerably;
- modern tools and techniques to support PAR were introduced.

One of the most important factors of success was the good relationship between the Belgian Development Cooperation and the project-executing agency (local government) based on mutual understanding and sincere cooperation.

I expect that the continued support of the Belgian Government to "PAR and Roll out of the Comprehensive Poverty Reduction and Growth Strategy (CPRGS) in Hau Giang Province" (Phase II) will be as successful, creating a breakthrough in PAR by promoting the fast and sustainable development of the local society and economy.

Dự án Cải cách Hành chính công ở Hậu Giang do chính phủ Bỉ tài trợ đã đạt được một số thành tựu đáng ghi nhận:

- Quá trình lập ngân sách và lập kế hoạch có sự tham gia của các cấp đã được thử nghiệm thành công và sẽ là nền tảng tốt cho Giai đoạn II của dự án: kết nối CCHCC với phát triển kinh tế xã hội giảm nghèo và bền vững;
- Năng lực và nhận thức của các cán bộ và công chức tham gia dự án được nâng cao rõ rệt;
- Kỹ thuật và công cụ hiện đại hỗ trợ CCHCC được giới thiệu.

Một trong những nhân tố quan trọng cho thành công là mối quan hệ tốt giữa Cơ quan Hợp tác phát triển Bỉ và cơ quan thực hiện dự án (chính quyền địa phương) được tạo dựng trên cơ sở hiểu biết chung và sự hợp tác chân thành.

Tôi hy vọng rằng sự hỗ trợ tiếp tục của Chính phủ Bỉ cho dự án "CCHCC và thực hiện Chiến lược Tăng trưởng và Giảm nghèo Toàn diện (CPRGS) tại tỉnh Hậu Giang" (Giai đoạn II) sẽ thành công, tạo ra bước đột phá trong CCHCC thông qua thúc đẩy sự phát triển xã hội và kinh tế nhanh và bền vững của địa phương.



Tran Thanh Lap
Project Director

Trần Thành Lập
Giám đốc Dự án



© BTC

Upgrading of the community health services in Hoa Binh Province

Project Owner	People's Committee of Hoa Binh Province
With participation of	Ministry of Health
Project location	Hoa Binh Province
Duration	2005 - 2009
Budget	€2,500,000 Belgian contribution: €2,000,000 Vietnamese contribution: €500,000
Sector(s)	Health

Nâng cấp các dịch vụ Y tế Cộng đồng tại tỉnh Hoà Bình

Chủ dự án	Ủy ban Nhân dân tỉnh Hoà Bình
Với sự tham gia của	Bộ Y tế
Địa điểm dự án	Tỉnh Hoà Bình
Thời gian thực hiện	2005 – 2009
Ngân sách	€2,500,000 Đóng góp của Bỉ: €2,000,000 Đóng góp của Việt Nam: €500,000
Ngành	Y tế

CONTEXT

Vietnam has one of the best-developed public healthcare networks in the world, starting in the villages and continuing to the commune, district, province and central levels. The infrastructure and HR resources are in place. The challenge now is to improve the quality, especially at the primary level of care.

OBJECTIVES

The objective of the project is to improve the quality of health services, especially at the primary level. Quality is related to patient satisfaction and staff attitudes and behaviour, evidence-based professional diagnosis and treatment and the functioning of the healthcare system. Accessibility is also related to healthcare financing mechanisms.

RESULTS

The project has set up the management structure and procedures, and has selected representative local pilot areas. The project aims have been well disseminated and accepted by local stakeholders. A comprehensive baseline study has been established, making it possible to compare results both in time and between intervention and non-intervention areas. The present situation as regards health and access to and utilisation of health services, especially for the poor, has been looked into and documented. External consultants support the development of a financing mechanism for the health insurance for the poor, as well as clinical standards for diagnosis and treatment, including safe and rational use of drugs, for the primary healthcare levels.

PERSPECTIVES

There are two main challenges. The first is that the issues underlying the project are extremely complex. There is

BỐI CẢNH

Việt Nam đang sở hữu một trong nhiều mạng lưới chăm sóc sức khoẻ công phát triển nhất trên thế giới, bắt đầu từ thôn bản và đến cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh và cấp trung ương. Cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực sẵn có. Thách thức hiện nay là cải thiện chất lượng, đặc biệt là ở cấp cơ sở.

MỤC TIÊU

Mục tiêu của dự án là cải thiện chất lượng các dịch vụ y tế, đặc biệt tại cấp cơ sở. Chất lượng có liên quan đến sự hài lòng của bệnh nhân và thái độ và hành vi của nhân viên, chẩn đoán và điều trị chuyên nghiệp dựa trên bệnh lý và chức năng của hệ thống chăm sóc y tế. Khả năng tiếp cận còn liên quan tới các cơ chế tài chính y tế.

KẾT QUẢ

Dự án đã thiết lập thủ tục và cơ chế quản lý và đã lựa chọn một số khu vực thí điểm. Mục tiêu dự án được thông báo đầy đủ tới các cơ quan ban ngành liên quan tại địa phương và đã được các cơ quan này chấp thuận. Dự án còn tiến hành nghiên cứu cơ sở tổng thể, lấy đó làm cơ sở để so sánh kết quả kịp thời và so sánh kết quả giữa các khu vực dự án và khu vực ngoài dự án. Thực trạng hiện nay về khía cạnh sức khỏe, tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế, đặc biệt là đối với người nghèo đã được xem xét và tư liệu hóa. Các chuyên gia tư vấn đã hỗ trợ xây dựng một cơ chế tài chính về bảo hiểm y tế cho người nghèo và các tiêu chuẩn của phòng khám đối với việc chẩn đoán và chữa bệnh, bao gồm sử dụng thuốc hợp lý và an toàn cho các cơ sở khám chữa bệnh cấp cơ sở.

TRIỂN VỌNG

Có hai thách thức lớn. Thách thức thứ nhất đó là những vấn đề thuộc về dự án thì rất phức tạp. Cần có sự hỗ trợ kỹ thuật

a need for firm and consistent theoretical and practical technical support from outside the pilot areas, from the local health authorities, the technical project staff, and central level health authorities as well as from international experts.

The second challenge is to gain the acceptance needed to apply the results on a larger scale: this is because the results will most likely question the present over-commercialisation of health services related to diagnostic and therapeutic procedures.

Strengthening of the Institutional capacity of the Vietnamese Women's Union (VWU) to manage Credit and Savings Programmes for rural poor women (Vietnam – Belgium Credit Project)

Project Owner	Vietnam Women's Union (VWU)
With participation of	17 provinces, 87 districts, and 207 communes
Project location	Head office in Hanoi + 17 provincial branch offices
Duration	Phase I + extension: 1997 - 2000 Phase II: 2001 - 2006 Phase III: 2007 - 2010
Budget	Belgian contribution: €3,000,000 Vietnamese contribution: €360,000 Counter Value Fund: €796,385
Sector(s)	Social Economy/Gender

CONTEXT

In Vietnam, the poorer sections of the population have little or no access to financial resources. Giving access to micro-credit and savings facilities is seen as an effective poverty

reduction strategy. The first challenge is to ensure the practical and theoretical soundness and sustainability of the pilot areas, from the local health authorities, the technical project staff, and central level health authorities as well as from international experts.

The second challenge is to gain the acceptance needed to apply the results on a larger scale: this is because the results will most likely question the present over-commercialisation of health services related to diagnostic and therapeutic procedures.

Nâng cao Năng lực Thể chế của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (VWU) để quản lý Chương trình Tín dụng và Tiết kiệm cho phụ nữ nông thôn nghèo (Dự án Tín dụng Việt – Bỉ)

Chủ dự án	Hội Liên Hiệp Phụ nữ Việt Nam (VWU)
Với sự tham gia của	17 tỉnh, 87 huyện, và 207 xã
Địa điểm thực hiện	Văn phòng chính tại Hà Nội + 17 chi nhánh tại các tỉnh
Thời gian thực hiện	Giai đoạn I + mở rộng: 1997 - 2000 Giai đoạn II: 2001 - 2006 Giai đoạn III: 2007 - 2010
Ngân sách	Đóng góp của Bỉ: €3,000,000 Đóng góp của Việt Nam: €360,000 Quỹ đối ứng giảm nợ: €796,385
Lĩnh vực	Kinh tế xã hội / Giới

BỐI CẢNH

Ở Việt Nam, bộ phận dân nghèo có rất ít cơ hội hoặc không được tiếp cận tới các nguồn tài chính. Được tiếp cận tới các chương trình tín dụng nhỏ và tiết kiệm được cho là công cụ

reduction tool. It contributes directly to the start-up of small economic activities. The VWU, through its socio-economic programmes and particularly its microfinance activities, seeks to improve the living standard of the poor through the empowerment of women, especially in rural areas.

The project entitled Strengthening of the Institutional Capacity of the Vietnam Women's Union to Manage Savings and Credit Programmes for Rural Poor Women, known as the Vietnam-Belgium Credit Project (VBCP), was launched in 1997 to support the provision of credit and savings services to rural poor women in 57 communes.

The project was extended to a second phase. While the focus on institutional capacity building of the VWU remained in Phase II, the extension added a specific objective relating to effectiveness and viability (sustainability) and a significant geographical expansion of activities.

Following the findings and recommendations of the Mid-Term Review, a third and final phase was prepared and started in July 2007.

OBJECTIVES

The aim of this project is to improve the living standard of rural poor women, to strengthen the institutional capacity of the VWU in managing credit and savings activities, and to establish an effective and viable Microfinance Programme with financial and non-financial services.

PROGRESS

The project established the 17 provincial, 87 district, and 207 commune offices and kept them operational.

It organised several training activities for all levels of the system: central, provincial, district, commune staff and member-borrowers of the project.

giảm nghèo hiệu quả. Tín dụng nhỏ đóng góp trực tiếp tới việc khởi sự các hoạt động kinh tế nhỏ. VWU, thông qua các chương trình kinh tế xã hội của mình và đặc biệt là các hoạt động tín dụng nhỏ, đang tìm cách giúp cải thiện mức sống cho người nghèo thông qua tăng cường năng lực cho phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nông thôn.

Dự án với tên gọi Nâng cao Năng lực thể chế của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam để quản lý chương trình tín dụng và tiết kiệm cho phụ nữ nông thôn nghèo, thường được gọi là Dự án Tín dụng Việt-Bỉ (VBCP), được khởi xướng từ năm 1997 nhằm hỗ trợ cung cấp các dịch vụ tín dụng và tiết kiệm cho phụ nữ nông thôn nghèo ở 57 xã.

Dự án được kéo dài sang giai đoạn hai. Ở giai đoạn II, trọng tâm vẫn là nâng cao năng lực thể chế cho VWU và bổ sung thêm một mục tiêu cụ thể liên quan tới tính hiệu quả và bền vững và có sự mở rộng đáng kể các hoạt động về mặt địa lý.

Sau khi có kết quả và kiến nghị của đoàn Đánh giá giữa kỳ, giai đoạn 3 và giai đoạn cuối cùng được chuẩn bị và được bắt đầu thực hiện từ tháng 7 năm 2007.

MỤC TIÊU

Mục tiêu của dự án này là cải thiện mức sống của phụ nữ nông thôn nghèo, nâng cao năng lực thể chế của VWU trong quản lý các hoạt động tín dụng và tiết kiệm, và thiết lập nên Chương trình Tín dụng nhỏ hiệu quả và bền vững với các dịch vụ tài chính và phi tài chính.

QUÁ TRÌNH

Dự án đã thành lập và duy trì hoạt động 17 văn phòng cấp tỉnh, 87 văn phòng cấp huyện và 207 văn phòng cấp xã.

By the end of Phase II, the project managed 1,460 centres and 5,806 savings groups. In 2006, it provided loans to 109,436 members, of whom 52,860 are still active members. The outstanding loan balance totalled €2,625,966 and the outstanding savings balance €874,654. The loan repayment rate is 99.97%.

PERSPECTIVES

The third phase is geared towards adapting the project structure and its approaches, to ensure that Phase III (July 2006-2009) will benefit from the strengths of the VWU, while positioning itself as a facilitator of microfinance, rather perhaps than a provider in the longer term:

- Access to sustainable financial services for poor women through linking to banks;
- Access to demand-driven Business Development Services for poor women;
- Microfinance support through the introduction of a Performance Monitoring Tool;
- Efficient Project management through performance-based planning cycles.

Dự án đã tổ chức một số các hoạt động tập huấn cho cán bộ các cấp: trung ương, tỉnh, huyện, xã và những người vay vốn, là thành viên dự án.

Cuối Giai đoạn II, dự án đã quản lý 1,460 trung tâm và 5,806 nhóm tiết kiệm. Năm 2006, dự án đã cung cấp vốn vay cho 109,436 thành viên, trong đó 52,860 vẫn đang là thành viên tích cực. Cán cân cho vay hiện nay lên tới €2,625,966 và cán cân tiết kiệm hiện thời là €874,654. Tỷ lệ hoàn trả vốn là 99.97%.

TRIỂN VỌNG

Giai đoạn III đang hướng tới điều chỉnh cơ cấu dự án và các phương thức tiến hành nhằm đảm bảo Giai đoạn III (7/2006 – 2009) sẽ được hưởng lợi từ năng lực của VWU, khi mà dự án đang tự đặt mình vào vị trí của nhà điều phối tín dụng nhỏ chứ có lẽ sẽ không phải là nhà cung cấp tín dụng về lâu dài:

- Tiếp cận tới các dịch vụ tài chính bền vững cho phụ nữ nghèo thông qua liên kết với các ngân hàng;
- Tiếp cận tới các dịch vụ Phát triển Doanh nghiệp dựa trên nhu cầu cho phụ nữ nghèo;
- Hỗ trợ tín dụng nhỏ thông qua việc giới thiệu Công cụ Theo dõi Hoạt động;
- Quản lý dự án hiệu quả thông qua các chu trình lập kế hoạch dựa trên hoạt động.

Having worked on the project Strengthening of the Institutional Capacity of the Vietnamese Women's Union (VWU) to Manage Savings and Credit Programmes for Rural Poor Women for ten years, I feel that I have made a contribution to implementing one of the key projects between the Vietnamese and Belgian governments on poverty reduction, gender equality and capacity building.

To date, 130,000 project loans have been awarded to female beneficiaries. Wherever we travel in communes and villages, we hear great appreciation for our project from managers of Women's Union branch offices, leaders of local authorities and project members.

My work puts me in contact with a number of Belgian colleagues, some of whom work alongside me on the project, others at the Belgian Technical Cooperation (BTC) or the Directorate General for Development Cooperation (DGDC) in Vietnam. Although we have different lifestyles and different expectations in life, we do have one thing in common: we always seek to cooperate and strive to meet the project's objectives, with the ultimate aim of advancing the cause of women in Vietnam.

While the 3rd phase of the project, with its new ambitious goal, does pose a number of challenges for me, it holds out great hope as well. I believe that with the firm support of the VWUs at different levels and the resolute cooperation from both the Belgian and Vietnamese organisations, we will make the project a complete success.

Cao Thi Hong Van
Project Director



Làm việc tại Dự án “Nâng cao năng lực thể chế của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam để quản lý chương trình tín dụng và tiết kiệm cho phụ nữ nông thôn nghèo” trong 10 năm, tôi cảm thấy tôi đã đóng góp vào thực hiện một trong những dự án quan trọng giữa Chính phủ Việt Nam và chính phủ Bỉ về giảm nghèo, tăng cường bình đẳng giới và xây dựng năng lực.

Tính đến nay 130,000 khoản vay của dự án được dành cho đối tượng hưởng lợi là phụ nữ. Khi chúng tôi đi công tác tới các xã và làng, chúng tôi được nghe sự đánh giá cao dành cho dự án của các cán bộ quản lý các văn phòng chi nhánh Hội Liên hiệp Phụ nữ, lãnh đạo các ban ngành địa phương và các thành viên dự án.

Công việc đã cho tôi cơ hội được làm việc với một số đồng nghiệp Bỉ, một vài người trong số họ đã cùng tôi đi suốt chặng đường dự án, một số khác tại Cơ quan Hợp tác kỹ thuật Bỉ (BTC) hay Ngài Trưởng bộ phận Hợp tác phát triển (DGDC) tại Việt Nam. Mặc dù chúng tôi có cách sống và quan điểm sống khác nhau, nhưng chúng tôi có một điểm chung: chúng tôi luôn luôn tìm kiếm sự hợp tác và cố gắng thực hiện các mục tiêu dự án để ra với mong muốn cuối cùng là mang lại sự tiến bộ cho phụ nữ Việt Nam.

Giai đoạn III của Dự án với mục đích mới khá là tham vọng đang đặt ra một số thách thức cho tôi, song nó cũng mang lại hy vọng cho tôi. Tôi tin tưởng rằng với sự hỗ trợ vững chắc của Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và sự hợp tác kiên quyết từ phía các cơ quan Bỉ và Việt Nam, chúng tôi hoàn toàn có thể thực hiện dự án thành công.

Cao Thị Hồng Vân
Giám đốc Dự án

The Vietnam-Belgium Credit Project has been implemented for the past nine years in 200 communes across 17 provinces of Vietnam. The project provides credit services to 130,000 poor women to support their income generating activities. These have contributed to the success of poverty reduction initiatives in Vietnam, allowing Vietnamese women to achieve equal status in the family and in society. As well as escaping poverty, many women have been elected to management positions in their local communities. VWU staff at all levels have received training in management skills and in micro-finance activities, thus helping to improve the quality of women's union activities, attract more members and boost solidarity and mutual support within communities. The project has established a good model for micro-financing within the VWU, which can be rolled out to other provinces of the country.

This outcome has been possible thanks to the cooperation, willingness and sincerity of the Belgian experts and staff from the embassy as well as from the Belgian Technical Cooperation (BTC) in assisting the development of Vietnam in general and of Vietnamese women in particular.

The project's achievements over the past years in terms of enhancing institutional capacity and the position of women are highly appreciated by the Vietnamese government and offer tangible evidence of the close and efficient cooperation between Vietnam and Belgium.

I would like to take this opportunity to express my sincere thanks to Queen Fabiola, the Belgian government and the Belgian Agency for Development Cooperation.

Trương Thị Khuê

Former Vice President of the VWU
Former President of Vietnam – Belgium
Credit Savings Project Steering Committee



Dự án Tín dụng Việt Bỉ được thực hiện trong 9 năm qua tại 200 xã của 17 tỉnh tại Việt Nam. Dự án đã cung cấp các dịch vụ tín dụng cho 130,000 phụ nữ nghèo, hỗ trợ họ thực hiện các hoạt động tạo thu nhập. Các dịch vụ này đã góp phần vào thành công của sáng kiến giảm nghèo tại Việt Nam, cho phép phụ nữ Việt Nam có được vị thế bình đẳng trong gia đình và ngoài xã hội. Khi thoát nghèo, rất nhiều phụ nữ Việt Nam được bầu chọn vào các vị trí quản lý ngay tại cộng đồng. Nhân viên của VWU tại các cấp được tập huấn về kỹ năng quản lý và các hoạt động tín dụng nhỏ, bởi thế giúp nâng cao chất lượng các hoạt động của hội phụ nữ, thu hút thêm thành viên và thúc đẩy tinh đoàn kết và hỗ trợ lẫn nhau trong cộng đồng. Dự án đã thiết lập một mô hình tốt về tín dụng nhỏ trong Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và mô hình này có thể nhân rộng ra các tỉnh khác trên toàn quốc.

Đạt được kết quả trên là nhờ có sự hợp tác, thiện chí và sự chân thành của các chuyên gia Bỉ, cán bộ của Đại sứ quán và Cơ quan Hợp tác kỹ thuật Bỉ (BTC) hỗ trợ phát triển Việt Nam nói chung và phát triển phụ nữ Việt Nam nói riêng.

Chính phủ Việt Nam đánh giá cao những thành tựu dự án đạt được trong những năm qua về khía cạnh nâng cao năng lực thể chế và vị thế của phụ nữ và đây là bằng chứng xác thực về sự hợp tác hiệu quả và chặt chẽ giữa Việt Nam và Bỉ.

Nhân cơ hội này tôi muốn bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới Hoàng Hậu Fabiola, Chính phủ Bỉ và Cơ quan Hợp tác phát triển Bỉ.

Trương Thị Khuê

Nguyên Phó Chủ tịch Hội Liên Hiệp Phụ nữ
Việt Nam
Nguyên Chủ tịch Ban Chỉ đạo Dự án Tín dụng
Việt – Bỉ

E. Industry

Strengthening the capacity of the Textile Research Institute to conduct research, training and experimental development of textile techniques

Project Owner	Textile Research Institute, Vietnam (TRI)
With participation of	Ministry of Industry
Project location	Ha Noi, Ho Chi Minh City
Duration	Phase I: 24 months + extension 37 months (June 1999 – July 2004)
Phase II	36 months
Budget	Belgian contribution: EUR 1,214,678 + 1.000.000 Vietnamese contribution: USD 530,600 + EUR 220.000
Sector(s)	Industry

CONTEXT

Vietnam considers the development of the textile and garment industry as an important factor in its poverty reduction strategy. The textile and garment industry employs approximately 2 million people (20% of the total industrial workforce). The end of the 90s, the Vietnamese textile and garment industry had difficulties to compete with surrounding countries due to low quality and productivity. The Textile Research Institute (TRI) and its Sub-Institute (TRSI) in HCMC are the only institutes that deal with research and development and that provide technical and management consultancy/training to the industry. Hence they should play a key role to meet the challenges.

E. CÔNG NGHIỆP

Nâng cao năng lực của Viện Nghiên cứu Dệt May trong nghiên cứu, đào tạo và xây dựng thử nghiệm các kỹ thuật dệt

Chủ dự án	Viện nghiên cứu Dệt Việt Nam (TRI)
Với sự tham gia của	Bộ Công nghiệp
Địa điểm dự án	Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian thực hiện	Giai đoạn I: 24 tháng + gia hạn 37 tháng (6/1999 – 7/ 2004)
Giai đoạn II	36 tháng
Ngân sách	Đóng góp của Bỉ: EUR 1,214,678 + 1.000.000 Đóng góp của Việt Nam: USD 530,600 + EUR 220.000
Ngành	Công nghiệp

BỐI CẢNH

Việt Nam coi phát triển ngành công nghiệp dệt may là nhân tố quan trọng trong chiến lược giảm nghèo của quốc gia. Công nghiệp dệt may đã tạo việc làm cho khoảng 2 triệu người (20% của tổng lực lượng lao động trong ngành công nghiệp). Cuối những năm 90, ngành công nghiệp dệt may của Việt Nam gặp nhiều khó khăn do phải cạnh tranh với các quốc gia trong khu vực do năng suất và chất lượng thấp. Viện nghiên cứu kỹ thuật Dệt (TRI) và Chi nhánh (TRSI) tại thành phố Hồ Chí Minh là những cơ quan hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển, cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn quản lý và đào tạo cho ngành công nghiệp này. Bởi vậy các cơ quan này phải đóng vai trò then chốt để đối mặt với các thách thức.

OBJECTIVES

The objective was to modernise and to increase the performance of the textile industry in Vietnam, by supporting TRI and TRSI in conducting research, training and experimental development of textile techniques:

The adopted strategy was to increase the capacity of TRI and TRSI to provide training and consultancy services, meeting the demands of the Vietnamese textile and garment industry.

- Testing new raw materials for the textile industry;
- Researching and developing new technologies;
- Providing management and technical support to the industry;
- Providing quality certification for textile products.

RESULTS

- A new building of 1,720 m² was constructed for TRI. The building accommodates two laboratories (including physical-mechanical and chemical laboratories), a library, a room for designing fabrics and garments, a room for testing weaving looms, a room for testing sewing machines, a training room and administrative offices.
- TRI and TRSI were equipped with new weaving, knitting and sewing machines, equipment to design woven and knitted fabrics and garments, laboratory equipment. This improved the capacity of doing research, providing training and transferring technology, improving testing protection and making innovate designs. Ecological safety testing of textile was tested for export products.
- Training was provided to TRI and TRSI staff both in Vietnam and Belgium. Upon procurement of equipment, training on basic operation and maintenance were provided by the manufacturers. Separate training programmes in textile technology and research were held in Belgium.

MỤC TIÊU

Mục tiêu là hiện đại hóa và gia tăng hoạt động của ngành công nghiệp dệt may tại Việt Nam, thông qua hỗ trợ TRI và TRSI tiến hành nghiên cứu, đào tạo và xây dựng thử nghiệm các kỹ thuật dệt:

Chiến lược được thông qua là nâng cao năng lực của TRI và TRSI để cung cấp các dịch vụ đào tạo và tư vấn, đáp ứng nhu cầu của ngành công nghiệp dệt may Việt Nam:

Thử nghiệm những nguyên liệu thô mới cho ngành công nghiệp dệt;

Nghiên cứu và phát triển các công nghệ mới;

Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và quản lý cho ngành công nghiệp;

Cung cấp chứng nhận chất lượng cho sản phẩm dệt.

KẾT QUẢ

Một tòa nhà mới có diện tích 1,720 m² được xây dựng cho TRI. Tòa nhà được trang bị hai phòng thí nghiệm (bao gồm phòng thí nghiệm hoá học và phòng thí nghiệm vật lí-hoá học), một thư viện, một phòng để thiết kế vải và sản phẩm may, một phòng thử các khung dệt, một phòng thử máy may, một phòng dùng cho các hoạt động đào tạo và một số phòng hành chính.

TRI và TRSI được trang bị máy may, máy dệt vải và máy dệt sợi mới, thiết bị dùng cho thiết kế vải dệt và sản phẩm may mặc, thiết bị dùng cho thí nghiệm. Điều này nâng cao năng lực nghiên cứu, cung cấp đào tạo và chuyển giao công nghệ, cải tiến sự bảo hộ thí nghiệm và cho ra đời những mẫu thiết kế cải tiến. Việc thử nghiệm an toàn sinh thái của công nghiệp dệt đã được thử nghiệm cho các sản phẩm xuất khẩu.

- Extended documentation helped to develop research projects and provided reference sources for technical and teaching staff, not only from TRI but also from training centres (Hanoi University of Technology, Hanoi Industrial College, etc).
- Finally TRI has a higher potential to be self-supportive thanks to testing and consultancy assignments. TRI was also involved in the dissemination of knowledge and techniques to educational organizations.

Nhân viên của TRI và TRSI được đào tạo ở cả Việt Nam và Bỉ. Sau khi mua thiết bị, nhà sản xuất đã tổ chức tập huấn cho người sử dụng cách thức vận hành cơ bản và bảo trì. Các chương trình đào tạo riêng về công nghệ dệt và nghiên cứu được tổ chức tại Bỉ.

Mở rộng công tác tư liệu hoá đã giúp xây dựng các dự án nghiên cứu và cung cấp nguồn tài liệu tham khảo cho đội ngũ giảng dạy và cán bộ kỹ thuật không chỉ đến từ TRI mà còn từ các trung tâm đào tạo (Đại học Bách khoa Hà Nội, Cao đẳng Công nghiệp Hà Nội v.v.).

Cuối cùng TRI có tiềm năng lớn để trở thành đơn vị hỗ trợ tự túc nhờ những nhiệm vụ thử nghiệm và tư vấn. TRI còn tham gia chuyển giao kiến thức và kỹ thuật cho các tổ chức giáo dục.



© Dimitri Ardelean

The project “Strengthening the Textile Research Institute’s capacity on research, training and experimental development of textile techniques” is an excellent opportunity for the Textile Research Institute (TRI) in particular and the Vietnamese Textile Industry in general to improve access to modern production technologies and management practices of the world textile industry.

Through the project, the TRI’s staff acquired advanced textile techniques and new methods of quality control of textile products. It was a pleasure to collaborate with the friendly and enthusiastic BTC staff that shared their experiences and introduced a scientific approach.

We expect that the TRI and Vietnamese Textile Industry will receive the Belgium’s Government support for phase II in order to complete the project and the TRI is able to become leading center of textile testing, research and development and training for Vietnamese Textile Industry.

Dự án “Nâng cao năng lực của Viện Nghiên cứu Dệt trong nghiên cứu, đào tạo và xây dựng thử nghiệm các kỹ thuật dệt” là cơ hội tuyệt vời cho Viện Nghiên cứu Dệt (TRI) nói riêng và ngành Công nghiệp Dệt Việt Nam nói chung, nâng cao khả năng tiếp cận tới những công nghệ sản xuất tiên tiến và những kinh nghiệm quản lý thực tiễn của ngành công nghiệp dệt trên thế giới.

Thông qua dự án, cán bộ của TRI thu lượm được những kỹ thuật dệt tiên tiến và nhiều phương pháp mới kiểm soát chất lượng sản phẩm dệt. Thật là dễ chịu khi hợp tác với đội ngũ cán bộ của BTC thân thiện và nhiệt tình, họ đã chia sẻ kinh nghiệm và giới thiệu phương pháp tiến cận khoa học.

Chúng tôi mong rằng TRI và Ngành Công nghiệp Dệt Việt Nam sẽ tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của Chính phủ Bỉ cho giai đoạn II để hoàn thành dự án và TRI có thể trở thành trung tâm đi đầu trong việc thử nghiệm, nghiên cứu và phát triển và đào tạo cho ngành Công nghiệp Dệt của Việt Nam.

Nguyen Van Thong
Director
Textile Research Institute



Nguyễn Văn Thông
Giám đốc
Viện Nghiên cứu Dệt

3

INDIRECT ACTORS NHỮNG NHÂN TỐ GIÁN TIẾP

The Belgian Government also financially contributes to the implementation of programmes of additional actors, called the indirect cooperation. This cooperation includes:

VVOB

VVOB, the Flemish Office for Development Cooperation and Technical Assistance, is funded by the federal and Flemish Ministry of Development Cooperation. It started its cooperation with Vietnam in 1992. On the basis of strategic partnerships, VVOB is aiming at sustainable solutions for problems in education and training in the framework of local policy plans. To attain this goal, VVOB supports local capacity building by supplying experts, services, networking and exchange.

Education interventions were initiated in 1993 in Hanoi, at the Foreign Trade University and the National Economics University. In the agricultural sector, VVOB focused on the 13 provinces of the Mekong Delta and in Ba Ria / Vung Tau, in collaboration with the farming system departments of Can Tho University and of the Institute of Agricultural Sciences of South Vietnam. In basic education, VVOB supported environmental education and ICT in education at the Hanoi Retraining College for Teachers and Educational Managers and the Educational Managers' Training College No 2 in Ho Chi Minh City. Vocational training regarding computerized accountancy in support of SMEs was given at the Banking Academy in Hanoi.

The objective of the 2008-2013 plan is quality improvement of education and agriculture extension systems contributing to a sustainable human development and poverty reduction in Vietnam. The efforts of agriculture extension are concentrated in 6

Chính phủ Bỉ còn hỗ trợ tài chính để thực hiện các chương trình do một số tổ chức khác khởi xướng, đây được gọi là hợp tác gián tiếp. Sự hợp tác này gồm có:

VVOB

VVOB, Văn phòng Hợp tác phát triển và hỗ trợ kỹ thuật vùng Flanders được tài trợ bởi chính phủ Liên bang và Bộ Hợp tác phát triển vùng Flanders. Văn phòng này bắt đầu hợp tác với Việt Nam từ năm 1992. Trên cơ sở đối tác chiến lược, VVOB đề xuất các giải pháp bền vững để giải quyết các vấn đề trong giáo dục và đào tạo trong khuôn khổ kế hoạch chính sách địa phương. Để đạt được mục đích này VVOB hỗ trợ xây dựng năng lực địa phương thông qua cung cấp chuyên gia, dịch vụ, thiết lập mạng lưới và trao đổi kinh nghiệm.

Một số dự án giáo dục được khởi xướng năm 1993 tại Hà Nội với Đại học Ngoại thương và Đại học Kinh tế quốc dân. Trong lĩnh vực nông nghiệp, VVOB tập trung vào 13 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, phối hợp với các khoa hệ thống nông nghiệp của Đại học Cần Thơ và Viện Khoa học Nông nghiệp miền Nam Việt Nam. Về giáo dục cơ bản, VVOB hỗ trợ giáo dục môi trường và công nghệ thông tin trong giáo dục tại trường bồi dưỡng nghiệp vụ giáo viên và cán bộ quản lý Giáo dục và trường đào tạo cán bộ quản lý giáo dục số 2 tại thành phố Hồ Chí Minh. Các khóa đào tạo nghề vừa và nhỏ được tổ chức tại Học viện Ngân Hàng Hà Nội.

Mục tiêu của kế hoạch giai đoạn 2008 - 2013 là cải thiện chất lượng giáo dục và hệ thống hỗ trợ nông nghiệp góp phần



© WOB

provinces of South Vietnam. The education programme focuses on 5 provinces in Northern and Central Vietnam: Thai Nguyen, Quang Ninh, Nghe An, Quang Nam and Quang Ngai. It aims at an improvement of the quality of lower secondary education through an integrated support to Active Teaching and Learning change processes by means of Environmental Education and Information and Communication Technologies.

phát triển nguồn nhân lực bền vững và giảm nghèo tại Việt Nam. Nỗ lực phát triển nông nghiệp được tập trung tại 6 tỉnh miền Nam Việt Nam. Chương trình giáo dục tập trung vào 5 tỉnh miền Bắc và miền Trung Việt Nam: Thái Nguyên, Quảng Ninh, Nghệ An, Quảng Nam và Quảng Ngãi. Mục tiêu của chương trình giáo dục là cải thiện chất lượng giáo dục trung học cơ sở thông qua hỗ trợ tích hợp đối với quá trình thay đổi Dạy và Học Tích cực bằng các phương tiện công nghệ truyền thông, thông tin và giáo dục môi trường.

APEFE

Originally established to put French-speaking teachers' savoir-faire at the disposal of disadvantaged countries APEFE still invests its capacities in partnerships and networks to ensure quality in scientific and technical assistance for the poorest countries.

Through its governmental cooperation in 15 partner countries, APEFE develops many intervention synergies in the field with the international relations of the French Wallonie-Bruxelles Community and the Walloon Region represented by a permanent Delegation in Hanoi. Because of this proximity, APEFE puts the best expertise of Brussels and Wallonia at the disposal of its partners in the South through collaboration with universities, schools of higher education, research centres, economic and cultural operators, training organisations or NGOs.

In 1994 APEFE started its partner relation with Vietnam. It is based on a collaboration agreement concluded with the Vietnamese Ministry of Education and Training. APEFE has also developed projects with institutions of other ministries (agriculture, culture & health).

APEFE's mission in Vietnam started with recruiting pedagogical assistants for the National Programme for Intensive Learning of and in French. These were in charge of continuing training courses of teachers and local counterparts, both at a linguistic and methodological level. In 2005-2006 Vietnam counted almost 700 bilingual classes; 20,000 pupils attended this programme and 80% of pedagogical assistants in the programme were Vietnamese. The appointment of counterparts and gradual financial backing by the Vietnamese partner are two strong signals of the sustainability of this intervention.

APEFE

APEFE ban đầu được thành lập để giúp các nước kém phát triển có cơ hội sử dụng đội ngũ giáo viên nói tiếng Pháp có kinh nghiệm, tổ chức này hiện nay vẫn đang đầu tư năng lực của mình để thiết lập quan hệ đối tác và xây dựng mạng lưới nhằm đảm bảo chất lượng của các chương trình hỗ trợ khoa học và kỹ thuật cho những quốc gia nghèo nhất.

Thông qua sự hợp tác của chính phủ tại 15 quốc gia đối tác, APEFE đã điều phối các dự án trong lĩnh vực hợp tác quốc tế của Cộng đồng nói tiếng Pháp vùng Walloon-Bruxelles và vùng Wallonie có phái đoàn thường trú tại Hà Nội. Nhờ sự gần gũi này, APEFE đã có được nguồn chuyên gia tốt nhất của Bỉ và vùng Wallonia cho các đối tác của mình ở khu vực phía Nam thông qua sự hợp tác với các trường đại học, cao đẳng, các trung tâm nghiên cứu, các nhà hoạt động kinh tế và văn hoá, các tổ chức đào tạo hoặc các NGO.

APEFE bắt đầu quan hệ đối tác với Việt Nam năm 1994, dựa trên một thỏa thuận hợp tác được kí với Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam. APEFE còn xây dựng dự án với một số tổ chức thuộc các Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Văn hoá và Bộ Y tế.

Hoạt động đầu tiên của APEFE tại Việt Nam là tuyển dụng đội ngũ nhân viên trợ lý có nghiệp vụ sư phạm cho Chương trình Quốc gia Dạy học Tích cực bằng tiếng Pháp. Đội ngũ nhân viên này chịu trách nhiệm tổ chức các khoá tập huấn thường xuyên cho giáo viên và các đối tác địa phương, ở cả hai cấp độ là phương pháp và ngôn ngữ. Năm 2005 – 2006 Việt Nam có khoảng gần 700 lớp học song ngữ; 20,000 học sinh tham gia chương trình này và 80% đội ngũ nhân viên có nghiệp vụ sư phạm là người Việt Nam. Sự bổ nhiệm đối tác và sự hỗ trợ dẫn

To ensure the further spread of these results to a larger scale a regional programme has been launched by the French-speaking actors and the ministries of Education of three countries (Vietnam, Laos, Cambodia). The programme called “Valorisation of French in South-East Asia” aims at strengthening the entire curriculum in French in these three countries, from primary education until the finding of employment.

The action of APEFE in Vietnam has also become more concrete in the course of the years through institutional and structural strengthening of the National Economics University in Hanoi and of the Ho Chi Minh City Open University. This project led to the creation of a Master in Public Management in view of training civil servants. This training familiarises civil servants with modern management techniques useful to the integration of Vietnam in the global economy. A Master in private Management was also created.

At the end of 2006 the APEFE projects in Vietnam were active in the following sectors and sub-sectors:

- Education, secondary education (secondary and professional education) and higher education;
- Infrastructure and several social services – culture;
- Health (a regional intervention based in Laos);
- Agriculture (in Ha Nam province).

Two technical professional training projects based at the Nam Dinh Teacher Training College and The Centre of Vocational training of Huế have started in 2005. They aim at pedagogical quality (aid to methodological reform of professional and technical training). Another partnership of the same type has been operating since 2006 with the Phuc Yên Industrial College (Vinh Phuc province).

In spite of its rapid economic growth Vietnam wants to preserve its heritage and maintain its tourist assets.

dẫn về tài chính của phía đối tác Việt Nam là những tín hiệu tích cực cho thấy tính bền vững của dự án này.

Với mục tiêu nhân rộng kết quả đạt được trên quy mô lớn, một số nhà hoạt động nói tiếng Pháp thuộc Bộ Giáo dục của ba quốc gia (Việt Nam, Lào, Campuchia) đã khởi xướng một chương trình cấp vùng. Chương trình có tên gọi “Bình ổn tiếng Pháp ở Đông Nam Á” nhằm củng cố toàn bộ chương trình bằng tiếng Pháp ở 3 quốc gia này từ bậc giáo dục tiểu học cho đến khi tìm được việc làm.

Hoạt động của APEFE tại Việt Nam ngày càng trở nên cụ thể hơn trong những năm gần đây thông qua nâng cao năng lực thể chế và tổ chức của Đại học Kinh tế quốc dân tại Hà Nội và Viện Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này làm tiền đề mở ra chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý Công cho đội ngũ công chức. Chương trình đào tạo này giúp đội ngũ công chức làm quen với kỹ năng quản lý hiện đại, hữu ích cho Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý Khu vực tư nhân cũng đã được mở.

Đến cuối năm 2006 các dự án của APEFE tại Việt Nam đang hoạt động tích cực trong các lĩnh vực sau:

- Giáo dục, trung học (giáo dục trung học và giáo dục nghề) và đại học;
- Cơ sở hạ tầng và các dịch vụ xã hội – văn hoá;
- Y tế (một dự án cấp vùng đặt tại Lào);
- Nông nghiệp (tỉnh Hà Nam).

Hai dự án đào tạo nghề kỹ thuật đặt tại Cao đẳng Sư phạm Nam Định và Trung tâm Dạy nghề thành phố Huế đã đi vào hoạt động năm 2005. Hai dự án này nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy (giúp đỡ cải tiến phương pháp đào tạo nghề và đào tạo kỹ thuật). Mỗi quan hệ đối tác khác cùng loại với

In response to a request of the Vietnamese Ministry of Culture, APEFE started a national training programme in conservation and restoration of museum art in partnership with the national museums and the Hanoi and Ho Chi Minh City Cultural universities.

Starting in 2008 APEFE will engage in a multi-year programme. In this perspective, from 2007 onward, it has chosen for a "programme" approach that more and more relies on local expertise, concentrated in two intervention sectors: Education at secondary level, as well as higher and professional levels, and training in conservation, restoration and heritage valorisation.

Cao đẳng Công nghiệp Phúc Yên (tỉnh Vĩnh Phúc) đang hoạt động từ năm 2006.

Mặc cho tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, Việt Nam vẫn muốn gìn giữ di sản và bảo tồn các tài sản du lịch. Đáp ứng yêu cầu của Bộ Văn hoá Việt Nam, APEFE đã xây dựng chương trình đào tạo quốc gia về bảo tồn và trùng tu nghệ thuật bảo tàng với sự liên kết chặt chẽ với các bảo tàng quốc gia và các trường Đại học Văn hoá tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Bắt đầu từ năm 2008 APEFE sẽ cam kết một chương trình nhiều năm. Kể từ năm 2007 trở đi, APEFE đã lựa chọn cách tiếp cận "chương trình" để sao cho ngày càng tận dụng tối đa nguồn chuyên gia địa phương, tập trung vào hai lĩnh vực: Giáo dục bậc trung học cơ sở cũng như bậc dạy nghề và đại học và đào tạo bảo tồn, trùng tu và bình ổn di sản.



VLIR

VLIR stands for “Flemish Interuniversity Council”. It is a consultation body between the Flemish universities and the Belgian authorities with regard to higher education and research. The department VLIR-UOS is in charge of the management of funds for university development cooperation. With funding obtained from the Belgian Government, the VLIR-UOS secretariat serves the Flemish academic community (universities and university colleges) in the field of university development cooperation. The VLIR-UOS activities are framed by five-year plans ratified by the Belgian Minister for Development Cooperation.

VLIR-UOS supports universities and research institutions in the South in their triple function as providers of educational, research-related and society services to strengthen these institutions to contribute to national and regional development processes. By ensuring a match between the priorities and the needs of institutions in the South, and with the interest and expertise in Flanders, motivated teams engage in joint initiatives, thereby enhancing the chances of VLIR-UOS initiatives to result in sustainable academic networks.

Within VLIR-UOS a distinction is made between university development cooperation activities organized in the North – the so-called North Actions – **and the South Programmes**. The South programmes offer opportunities for small one-year initiatives (South Initiatives), medium-term project level cooperation between Flemish academics and academics of universities and research institutions in the South (Own Initiatives), as well as long-term Institutional University Cooperation (IUC).

Empowering the local university as an institution to better fulfill its role as development actor in society is the overall

VLIR

VLIR là viết tắt của “Hội đồng liên trường đại học vùng Flanders». Đó là cơ quan tư vấn giữa các trường đại học vùng Flanders và các cơ quan của Bỉ hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đại học và nghiên cứu. Ban VLIR-UOS chịu trách nhiệm quản lý quỹ dùng cho các hoạt động hợp tác phát triển đại học. Với ngân sách được Chính phủ Bỉ cấp, ban thư ký VLIR-UOS phục vụ cộng đồng làm khoa học của vùng Flanders (các trường đại học và Cao đẳng) trong lĩnh vực hợp tác phát triển đại học. Các hoạt động của VLIR-UOS được xây dựng trong khuôn khổ kế hoạch 5 năm do Bộ Hợp tác phát triển Bỉ phê duyệt.

VLIR-UOS hỗ trợ các trường đại học và các cơ quan nghiên cứu ở phía Nam thực hiện 3 chức năng của mình là nhà cung cấp các dịch vụ giáo dục, nghiên cứu và xã hội nhằm tăng cường năng lực cho các tổ chức này góp phần vào quá trình phát triển khu vực và quốc gia. Để đảm bảo rằng có sự cân bằng giữa ưu tiên và nhu cầu của các cơ quan này ở phía Nam, và với sự quan tâm và nguồn chuyên gia ở Flanders, nhóm chuyên gia có cùng mối quan tâm đã tham gia vào nhiều sáng kiến chung, bởi thế đã mang lại nhiều cơ hội cho các sáng kiến của VLIR-UOS tạo ra nhiều mạng lưới khoa học bền vững.

Ngay trong VLIR-UOS đã có sự khác biệt giữa các hoạt động hợp tác phát triển đại học được tổ chức tại phía Bắc – được gọi là Hành động phía Bắc – và **Chương trình phía Nam**. Các chương trình phía Nam mang đến các cơ hội cho những sáng kiến nhỏ một năm (Sáng kiến phía Nam), sự hợp tác cấp dự án giữa kỳ giữa các nhà khoa học vùng Flanders và các nhà khoa học của các trường đại học và các cơ quan nghiên

objective of the IUC-programme. Through interventions aimed at improving institutional policies and management and the quality of local education, research and societal service delivery, VLIR-UOS aims at attaining this objective.

VLIR-UOS PROGRAMMES AND PROJECTS IN VIETNAM

IUC Programme with Can Tho University: 1998-2007

The Partner Programme with Can Tho University (CTU) started in 1998. This cooperation agreement was based on previous positive experiences of the Ghent University and the Catholic University of Leuven with Cantho University. For CTU, this programme is important in the context of its institutional strengthening process and as such in line with its strategic development strategy. With the results obtained over the past 10 years of the VLIR-IUC programme, education and research at CTU have continuously improved.

Furthermore, the results of the co-operation contribute to the socio-economic development of the region. As such a strong focus can be identified on extension possibilities in the areas of aquaculture, agriculture and technology transfer. Running projects within this cooperation are:

“Distance education programme”: Improving the educational quality of selected pilot groups in Can Tho University.

“Environmental and mechanic engineering”: Promoting a high-quality education and research centre. Developing a technical advisory centre in the field of environmental, post-harvest and food engineering in the Mekong delta

“Aquaculture”: Improvement of knowledge and pond production by Artemia farmers. Continuing research and better comprehension of the environmental conditions

cứu ở phía Nam (Sáng kiến riêng) và hợp tác thể chế đại học dài hạn (IUC).

Tăng cường năng lực cho trường đại học địa phương để có thể làm tròn bốn phận vai trò của nhân tố phát triển trong xã hội là mục tiêu chung của chương trình IUC. VLIR-UOS nhằm đạt được mục tiêu nói trên thông qua các dự án nhằm cải thiện các chính sách thể chế, quản lí và chất lượng giáo dục, nghiên cứu và các dịch vụ xã hội địa phương.

CÁC CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN CỦA VLIR-UOS TẠI VIỆT NAM

Chương trình IUC với Đại học Cần Thơ: 1998-2007

Chương trình hợp tác với Đại học Cần Thơ (CTU) bắt đầu năm 1998. Thỏa thuận hợp tác này dựa trên kinh nghiệm hợp tác tốt giữa Đại học Ghent, Đại học Công giáo Leuven và Đại học Cần Thơ. Đối với CTU, chương trình này rất quan trọng trong bối cảnh trường đang tiến hành củng cố thể chế và hoàn toàn phù hợp với chiến lược phát triển của nhà trường. Với kết quả đạt được trong 10 năm qua của chương trình VLIR-IUC, hoạt động giáo dục và nghiên cứu CTU đã không ngừng được cải thiện.

Hơn thế nữa, kết quả hợp tác đã góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội của vùng. Vì vậy đã có sự mở rộng sang các lĩnh vực khác như nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp và chuyển giao công nghệ. Các dự án đang thực hiện trong khuôn khổ hợp tác là:

“Chương trình đào tạo từ xa”: cải thiện chất lượng giáo dục của một số nhóm thí điểm được lựa chọn ở Đại học Cần Thơ.
“Đào tạo kỹ sư cơ khí và môi trường”: Xúc tiến các trung tâm

for Artemia pond culture. Improving crab larvae rearing through microbial control

“Fruits”: Increasing the income of the fruit growers in the Mekong delta.

“Soil dynamics”: Increasing the sustainability of rice-based farming systems in the Mekong delta.

The total budget over 10 years of the Partner Programme was EUR 6.8 million. The programme is currently phasing out, the new activities will be financed on a competitive basis until 2012-2013. The additional value of the VLIR-IUC programme for CTU has certainly been the strengthening and updating of scientific knowledge of CTU staff; upgrading the lecture activities and teaching facilities; and the contribution to the human resources and economic development of the Mekong delta.

In addition VLIR has supported the collaboration of CTU with other universities:

ESPOL (Ecuador)

This project pursues the design and development of supportive learning materials to develop statistics and methodological knowledge of students in the knowledge domain of applied biological sciences.

Benguet State University (Philippines)

The project aims at joint research between the Benguet State University, Cantho University of Technology (CTU), and the Ghent University (UGent) on the Supply Chain Management of Cutflowers in the Philippines and in Vietnam.

ngiên cứu và đào tạo chất lượng cao. Lập ra các trung tâm tư vấn kỹ thuật trong lĩnh vực môi trường, chế biến thực phẩm và sau thu hoạch ở đồng bằng sông Cửu Long.

“Nuôi trồng thủy sản”: Nâng cao hiểu biết và kỹ thuật đào đầm cho nông dân nuôi tôm. Tiếp tục nghiên cứu và nắm vững kiến thức về điều kiện môi trường cho đầm nuôi tôm. Cải thiện việc nuôi ấu trùng cua thông qua kiểm soát vi khuẩn.

“Cây ăn quả”: Tăng thu nhập cho người dân trồng cây ăn quả ở đồng bằng sông Cửu Long.

“Đa dạng đất trồng”: Làm tăng tính bền vững của hệ thống nông nghiệp dựa vào cây lúa ở đồng bằng sông Cửu Long.

Tổng ngân sách trên 10 năm của Chương trình đối tác là 6,8 triệu EUR. Chương trình đang vào giai đoạn kết thúc, các hoạt động mới sẽ được tài trợ trên cơ sở cạnh tranh cho đến năm 2012-2013. Giá trị gia tăng của chương trình VLIR-IUC đối với CTU là tăng cường và cập nhật kiến thức khoa học cho đội ngũ cán bộ của trường, nâng cao các hoạt động lên lớp, phương tiện giảng dạy; và đóng góp cho sự phát triển kinh tế và nguồn nhân lực của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Ngoài ra, VLIR còn hỗ trợ CTU hợp tác với các trường đại học khác:

ESPOL (Ê-cu-a-đo)

Dự án này tiếp tục thiết kế và xây dựng tài liệu hỗ trợ học tập để dạy cho sinh viên kiến thức về số liệu thống kê và phương pháp trong lĩnh vực ứng dụng khoa học sinh học.

Đại học quốc gia Benguet (Philippines)

Dự án nhằm thực hiện nghiên cứu chung giữa Đại học quốc gia Benguet, Đại học Cần Thơ (CTU) và Đại học Ghent (UGent) về quản lý dây chuyền cung cấp cắt hoa tại Phi Lip Pin và Việt Nam.

Cooperation with Can Tho University

Can Tho University (CTU) has co-operated with Belgium since the 1980s, starting with research in the field of aquaculture, in particular on Artemia production and rice-fish farming systems, research on soil improvement, followed in 1998 by a programme with the Flemish universities (VUB, KULeuven, UA and UGent) on institutional strengthening. Thanks to these cooperation projects, the expertise and infrastructure of the university have been upgraded, and the number of qualified staff with a PhD degree has increased significantly. Working with Belgium, essentially with the VLIR-IUC programme, gave CTU the opportunity to integrate in the international community. These programmes also contribute to the socio-economic development of the Mekong Delta region, through the technology transfer and applied research, such as: Artemia and mud-crab production, fruit quality and soil conservation on the paddy fields. Besides that, project development and management skills have been improved. Based on the achievements of the last and ongoing projects, CTU strongly believes that it will be a preferential partner for new cooperation projects and for exchanging experiences with Belgian professors and experts, which will enhance the traditional and sustainable relationship between Vietnam and Belgium.

Hợp tác với Đại học Cần Thơ

Đại học Cần Thơ (CTU) hợp tác với Bỉ từ những năm 1980, bắt đầu với nghiên cứu trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm và hệ thống nuôi cá – lúa, nghiên cứu về cải tiến chất lượng đất trồng và tiếp sau đó là chương trình hợp tác với các trường Đại học vùng Flanders (VUB, KULeuven, UA và UGent) vào năm 1998 về nâng cao năng lực thể chế. Nhờ có các dự án hợp tác này, nguồn chuyên gia và cơ sở hạ tầng của trường được cải tiến, số cán bộ có học vị tiến sĩ đã tăng lên đáng kể. Làm việc với Bỉ, nhất là với chương trình VLIR-IUC, đã mang lại cho CTU cơ hội được hoà nhập vào cộng đồng quốc tế. Các chương trình này còn đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội của vùng đồng bằng sông Cửu Long thông qua chuyển giao công nghệ và nghiên cứu ứng dụng như: nuôi tôm và nuôi cua bùn, chất lượng hoa quả và bảo vệ đất trồng lúa. Bên cạnh đó kỹ năng quản lý và xây dựng dự án được nâng cao. Dựa trên những thành tựu của dự án đã và đang thực hiện, CTU hoàn toàn tin tưởng rằng CTU sẽ là đối tác tin cậy cho các dự án hợp tác mới và trao đổi kinh nghiệm với các giáo sư và chuyên gia Bỉ, sẽ củng cố mối quan hệ truyền thống và bền vững giữa Việt Nam và Bỉ.

Le Van Khoa, PhD

Head of Scientific Affairs & Postgraduate Programmes Dept.
Project Coordinator
Can Tho University



Lê Văn Khoa, PhD

Trưởng phòng Chương trình sau Đại học và Hợp tác Khoa học
Điều phối viên Dự án
Đại học Cần Thơ

IUC programme with Hanoi University of Technology (HUT) (1998 – 2007)

Vrije Universiteit Brussel (VUB), the University of Ghent (UGent) and the Catholic University of Leuven (KU Leuven)

The total budget for 2 successive five-year partner programmes amounts to EUR 3,413,920. In its first phase (1998-2003) the focus of cooperation with this technological university was on the modernization of lab infrastructure and capacity building. Basic labs for physics, chemistry and telecommunication were modernized and investments were done in modern equipment for the labs of biomedical engineering, mechatronics and powder & composites. In the second phase, capacity building and stimulation of a research culture were the main objectives. 9 HUT PhDs (Hanoi University of Technology) in the fields of Telecommunication, Chemistry, Physics and mechatronics started at Flemish universities and short-term training was provided to more than 30 technical staff members in Flemish labs. Important results since 2004 are the installation and functioning since 2004 of a Research Council, the training of HUT researchers in writing and managing research projects, improved collaboration with local industry (outreach) and the strengthening of cooperation within and between HUT research groups. Finally, the numbers of scientific publications & papers in 2004-2006 have increased.

The programme is currently phasing out. New activities will be financed on a competitive basis until 2012-2013.

Chương trình IUC với Đại học Bách khoa Hà Nội (HUT) (1998 – 2007)

Đại học tự do Brussel (VUB), Đại học Ghent (UGent) và Đại học Công giáo Leuven (KU Leuven)

Tổng ngân sách của 2 chương trình 5 năm liên tiếp là 3,413,920 EUR. Trong giai đoạn đầu tiên (1998-2003) trọng tâm hợp tác với trường đại học công nghệ này là hiện đại hoá cơ sở hạ tầng phòng thí nghiệm và xây dựng năng lực. Các phòng thí nghiệm cơ bản về vật lý, hoá học và truyền thông đã được hiện đại hoá, đầu tư được dùng mua trang thiết bị hiện đại cho các phòng thí nghiệm công nghệ sinh học y học, cơ điện và thuốc bột & composite. Ở giai đoạn hai, xây dựng năng lực và trình diễn văn hoá nghiên cứu là các mục tiêu chính. Chín Tiến sĩ của Đại học Bách khoa Hà Nội trong các lĩnh vực Truyền thông, Hoá học, Vật lý và Cơ điện đã sang học tại các trường đại học của Bỉ và hơn 30 nhân viên kỹ thuật được tham dự khoá đào tạo ngắn hạn tại các phòng thí nghiệm của vùng Flanders. Những kết quả quan trọng từ năm 2004 là hình thành và vận hành của Hội đồng Nghiên cứu, đào tạo nhiều cán bộ nghiên cứu của HUT kỹ năng viết và quản lý các dự án nghiên cứu, cải thiện hợp tác với ngành công nghiệp địa phương (vượt xa hơn) và củng cố hợp tác trong và giữa các nhóm nghiên cứu của HUT. Cuối cùng, số lượng ấn phẩm và bài viết khoa học năm 2004 – 2006 đã tăng lên.

The Institutional University Cooperation (IUC) programme with Hanoi University of Technology (HUT)

After 10 years of collaboration between VLIR and HUT, I want first and foremost to extend my sincere thanks to all the strong and valued support from the Belgian Government. Undoubtedly, our Belgian partners have joined forces with us in making the project run smoothly, with fruitful results.

During Phase I of the IUC programme, 6 laboratories of HUT (Hanoi University of Technology) have been upgraded with modern equipment. In addition, the manpower development at HUT has been leveled up with 8 PhD students and many technicians were trained at the VLIR universities network. To bring all the investment from Phase I into full play, VLIR IUC programme Phase II aimed at building a "Research Culture" at HUT, which has been achieved by both funding research projects and focusing on a "Human resources development and Institutional Programme Management". To date, some 42 HUT research projects on various domains have been funded by VLIR. English competency of hundred of HUT researchers has been enhanced significantly. The project phase II also witnessed the introduction of PCM for the first time at HUT. Through the IUC programme, researchers at HUT have gained experience in writing research proposals in accordance with international standards (in English and using the PCM methodology), applying for research funds from other international donors, implementing and managing research projects. As a result, many researchers, who are now promoters of research projects in the framework of the IUC programme, have successfully obtained a key role in different international research projects.

We strongly hope that both parties will stay on the right track for further sustainable achievements after the end of IUC programme in March 2008.

Hoang Xuan Lan

Director of International Cooperation
Department
Project Coordinator
Hanoi University of Technology



Chương trình hợp tác thể chế đại học (IUC) với Đại học Bách khoa Hà Nội (HUT)

Sau 10 năm hợp tác giữa VLIR và HUT, trước tiên tôi muốn bày tỏ lòng biết ơn chân thành đối với những hỗ trợ quý báu và mạnh mẽ của chính phủ Bỉ. Các đối tác người Bỉ đã luôn sát cánh cùng chúng tôi để thực hiện chương trình một cách suôn sẻ và thu được nhiều kết quả tốt đẹp.

Trong giai đoạn 1 của chương trình hợp tác, 6 phòng thí nghiệm của HUT đã được nâng cấp với những trang thiết bị hiện đại. Ngoài ra, việc phát triển nguồn nhân lực của HUT cũng đã được nâng cấp với 8 tiến sỹ và nhiều kỹ thuật viên được đào tạo tại các trường đại học thuộc VLIR. Để đưa toàn bộ các đầu tư của giai đoạn 1 vào hoạt động có hiệu quả, VLIR đã tiếp tục giai đoạn 2 của chương trình hợp tác với tên gọi "Văn hoá nghiên cứu" tại HUT bằng cách tài trợ cho các dự án nghiên cứu và tập trung vào phát triển nguồn nhân lực và quản lý chương trình thể chế. Đến nay có khoảng 42 dự án nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực khác nhau đã được VLIR tài trợ. Trình độ ngoại ngữ của hàng trăm các nhà nghiên cứu của HUT đã được nâng cao một cách đáng kể. Giai đoạn 2 của dự án cũng đã chứng kiến sự giới thiệu phương pháp PCM lần đầu tiên tại HUT. Thông qua chương trình hợp tác thể chế đại học, các nhà nghiên cứu tại HUT đã thu được các kinh nghiệm trong lập các đề xuất nghiên cứu theo chuẩn quốc tế (bằng tiếng Anh và sử dụng phương pháp PCM - Quản lý chu trình dự án) để xin tài trợ từ các nhà tài trợ quốc tế khác, thực hiện và quản lý các dự án nghiên cứu. Kết quả là, nhiều nhà nghiên cứu hiện đang là giáo viên hướng dẫn cho các dự án nghiên cứu trong khuôn khổ của IUC, và đã đóng vai trò then chốt trong các dự án nghiên cứu quốc tế khác nhau.

Chúng tôi tin tưởng mạnh mẽ rằng cả hai bên sẽ vẫn cùng hợp tác vì những thành tựu bền vững hơn nữa sau khi chương trình IUC kết thúc vào tháng 3 năm 2008.

Hoàng Xuân Lấn

Trưởng ban Hợp tác quốc tế
Điều phối viên dự án
Đại học Bách khoa Hà Nội

“Own Initiatives Programme” in Vietnam

The “Own Initiatives Programme” finances research and education projects that are initiated by academics at Flemish universities. The projects must be executed in close cooperation with an academic partner in the developing country and must aim at strengthening the education and/or research capacity of the local partner by means of knowledge exchange and cooperation, including the institutional strengthening of the academic units.

Ongoing Projects in Vietnam:

- K.U.Leuven - Rural Development in the mountain karst area
- UGent - Conservative selection and propagation by asexual methods of fruit tree varieties
- K.U.Leuven - Replenishing phosphorus capital in depleted soils of the central highlands and eastern region of South-Vietnam
- UGent - Epidemiology of zoonotic diseases of the domestic pig in Northern Vietnam
- K.U.Leuven - Understanding and improving negotiation about borders and regulations of the Pu Luong-Cuc Phuong national park
- Vrije Universiteit Brussel - Milieubeheer in de snel ontwikkelende kustzone van de Camau provincie
- K.U.Leuven - Control of colibacillosis in swine and poultry in Central Vietnam
- UGent - Impact of Mangrove exploitation of the Benthic ecosystem and the assessment of ecological quality objectives

“Chương trình các sáng kiến riêng” tại Việt Nam

“Chương trình các sáng kiến riêng” tài trợ cho các dự án nghiên cứu và giảng dạy do các giáo sư thuộc các trường đại học vùng Flanders khởi xướng. Các dự án cần phải được cộng tác thực hiện cùng với một trường đại học đối tác tại các nước đang phát triển và phải nhằm mục đích tăng cường khả năng giảng dạy và/hoặc nghiên cứu thông qua trao đổi kiến thức và hợp tác, bao gồm tăng cường thể chế cho các khoa của trường đối tác.

Các dự án đang thực hiện tại Việt Nam:

- Đại học công giáo Leuven – Phát triển nông thôn tại vùng núi đá vôi
- Đại học Gent - Chọn lọc và nhân giống bằng phương pháp vô tính các giống hoa quả
- Đại học công giáo Leuven - Bổ sung phốt pho cho đất cần cỗi trên vùng cao nguyên và miền đông Nam Bộ
- Đại học Gent – Nghiên cứu về các bệnh của lợn nuôi gia đình tại miền Bắc Việt Nam
- Đại học Leuven – Tìm hiểu và cải thiện thương thảo về biên giới và các quy định của vườn quốc gia Pù Lương-Cúc Phương
- Đại học tự do Brúc-xen - Quản lý môi trường tại khu vực duyên hải phát triển nhanh của tỉnh Cà Mau
- Đại học công giáo Leuven - Kiểm soát khuẩn coli ở lợn và gia cầm tại miền Trung Việt Nam
- Đại học Gent – Tác động của khai thác đước tới hệ sinh thái benthic và đánh giá các mục tiêu chất lượng sinh thái.

Cooperation between VIGMR (Vietnam Institute for Geological and Mineral Research) and different Belgian institutions (KUL, VUB, Universities of Liege, Ghent, Royal Belgian Geological Survey) started more than 15 years ago and is considered a success for both the Belgian and the Vietnamese side. Focusing on natural resources and environmental science and management problems, we have completed 2 VLIR "own initiative" projects (VIBEKAP, 1998-2003 and LLINC, 2002-2006) aiming at reducing poverty in karst areas in northern Vietnam. In 2007 we launched a third project (2007-2012). We also conducted 8 joint Belgo-Vietnamese speleological expeditions, which resulted in nearly 300 caves being marked, explored and mapped. The results culminated in a book on karst and caves in northern Vietnam. We have successfully organized the first international transdisciplinary conference on conservation and sustainable development in karst regions (Transkarst 2004) in Hanoi, which gathered nearly 100 foreign delegates from 42 countries and nearly 250 domestic participants. Thanks to these activities, our institute enjoys remarkable results in research and development capacity building. Belgium is the only donor country that has helped Vietnam consistently in solving karst-related problems, e.g. scarce land resource, insufficient surface water but abundant, difficult to access and vulnerable to pollution ground water resource, rugged but beautiful landscape that hampers traditional and obsolete economic activities but offers interesting alternatives such as geo- or eco-tourism.

Last but not least, our Belgian partners became our dearest friends, who share with us all harshness and cheers in our lives and whom we always remember as very kind, sincere and peaceful people. We believe our friendship and cooperation will continue to prosper in the above-mentioned

Tran Tan Van, D. Eng.
Geologist-Geotechnical Engineer
Project Coordinator



Hợp tác giữa Viện Nghiên cứu Địa chất và Khoáng sản Việt Nam và các viện trường khác nhau của Bỉ (KUL, VUB, Liege, Ghent, Viện thăm dò địa chất Hoàng gia Bỉ) đã bắt đầu từ hơn 15 năm nay và được xem là một thành công đối với cả phía Bỉ và phía Việt Nam. Tập trung vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên và khoa học môi trường cùng với các vấn đề quản lý chúng tôi đã kết thúc hai dự án của VLIR (VIBEKAP, 1998-2003 and LLINC, 2002-2006) nhằm giảm nghèo tại các khu vực miền núi phía Bắc của Việt Nam. Trong năm 2007, chúng tôi đã bắt đầu dự án thứ ba (2007-2012). Chúng tôi cũng đã tiến hành 8 cuộc thăm dò hang động phối Việt Nam và Bỉ, kết quả là có gần 300 hang động đã được đánh dấu, thăm dò và đưa vào bản đồ. Các kết quả đã được đúc kết lại thành một cuốn sách về các vùng núi đá vôi và các hang động tại phía Bắc Việt Nam. Chúng tôi đã tổ chức thành công hội nghị quốc tế liên ngành đầu tiên về bảo tồn và phát triển bền vững tại các vùng núi đá vôi (Transkarst 2004) tại Hà Nội, quy tụ gần 100 đại biểu quốc tế từ 42 nước và gần 250 đại biểu trong nước. Nhờ những hoạt động này viện của chúng tôi thụ hưởng những các kết quả đáng kể trong nghiên cứu và xây dựng năng lực. Bỉ là nhà tài trợ nước ngoài duy nhất đã tiếp tục giúp Việt Nam giải quyết các vấn đề về các vùng núi đá vôi, ví dụ: khan hiếm tài nguyên đất, thiếu nước mặt nhưng dồi dào, khó tiếp cận và nguồn nước ngầm dễ bị ô nhiễm nhưng lại có phong cảnh đẹp đang gây hại tới các hoạt động kinh tế truyền thống và lạc hậu nhưng lại mang đến các khả năng về du lịch sinh thái hoặc khám phá.

Cuối cùng nhưng không kém quan trọng đó là các đối tác người Bỉ của chúng tôi đã trở thành những người bạn thân thiết nhất, họ cùng chia sẻ với chúng tôi những khó khăn và niềm vui trong cuộc sống và chúng tôi luôn nhớ tới họ là những người tốt bụng, chân thành và hiền hoà. Chúng tôi tin tưởng rằng tình bằng hữu và sự hợp tác của chúng tôi sẽ đạt được thành công theo hướng như đã nêu trên.

Trần Tân Văn
Kỹ sư địa chất thủy văn
Điều phối viên dự án

CUD

The Standing Committee for University Cooperation towards Development (CUD/Commission Universitaire pour le Développement) is commissioned with the implementation of university development cooperation of the French-speaking universities of Belgium. Its actions aim at strengthening the universities in the South and research institutions in their basic missions: training, research and service to society.

Apart from Vietnamese scholarship holders who specialize in Belgium in different fields with the financial support of CUD many programmes and university cooperation projects are developed in Vietnam by CUD. Therefore, it combines institutional strengthening of two academic institutions, in Ho Chi Minh City on the one hand and in Hanoi on the other hand, and targeted strategic research projects in different places in the country.

Vietnam is one of the main university cooperation partners for French-speaking universities in Belgium. As an example, in 2006, Vietnam was the 3rd partner country of CUD in terms of budget volume (EUR 1,285,000) essentially concentrated in health and agriculture but also active in applied sciences and education.

INSTITUTIONAL UNIVERSITY COOPERATION

University Training Centre of Health Staff in Ho Chi Minh City

- The support to the psychiatry and medical psychology department, especially its trainers' training part deserves special attention. Dedicated to addictions and primary mental health care the main ambition is to contribute to

CUD

Ủy ban thường trực về hợp tác phát triển đại học (CUD) được uỷ thác việc thực hiện hợp tác phát triển đại học của các trường đại học nói tiếng Pháp của Bỉ. Hoạt động của Ủy ban này nhằm tăng cường cho các trường đại học và các viện nghiên cứu ở phía Nam các nhiệm vụ cơ bản là: đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ cho xã hội.

Ngoài việc cung cấp học bổng cho các công dân Việt Nam theo học các chuyên ngành khác nhau tại Bỉ, nhiều chương trình và dự án hợp tác đại học đã được CUD phát triển tại Việt Nam. Theo đó, CUD kết hợp tăng cường thể chế cho hai trường đại học một tại thành phố Hồ Chí Minh và một tại Hà Nội, và các dự án nghiên cứu chiến lược mục tiêu tại các vùng khác nhau của Việt Nam.

Việt Nam là một trong các đối tác hợp tác đại học chính của khối các trường đại học nói tiếng Pháp của Bỉ. Lấy một ví dụ là trong năm 2006 Việt Nam đã là nước đối tác thứ ba của CUD về mặt khối lượng ngân sách (EUR 1.285.000) chủ yếu trong lĩnh vực y tế và nông nghiệp nhưng cũng tích cực trong khoa học ứng dụng và giáo dục.

HỢP TÁC THỂ CHẾ ĐẠI HỌC

Trung tâm đào tạo cán bộ y tế của thành phố Hồ Chí Minh

- Hỗ trợ cho khoa tâm thần và tâm lý, đặc biệt chú trọng vào đào tạo các đào tạo viên. Khoa này dành cho các đối tượng nghiện và chăm sóc ban đầu về tâm thần nên mục tiêu là góp phần vào việc đào tạo các nhóm chuyên nghiệp, đến cuối chương trình có thể tự thiết lập các dự án. Hỗ trợ cho

the training of professional teams that, at the end of the programme, can independently set up new projects. The support to the psychiatry and medical psychology department is essentially dedicated to psychological aspects of alcoholism, of problems linked to tobacco use and of the good use of sedative, tranquillizing and hypnotic medication in the treatment of anxieties, stress and insomnia. Special attention is paid to academic trainers and their contacts with the first-line healthcare workers. The objective is not only to help in the elaboration of epidemiological research and to collect data but also in the exploitation and analysis of these data.

- The support of the biochemistry department has three specific objectives: the introduction of molecular biology in education, the creation of a molecular medical diagnosis lab and the establishment of a link between research and education.

Also the support to the anatomy department and the medical deontological programme, in collaboration with the Doctors Association of Ho Chi Minh City is noteworthy.

Hanoi Agricultural University

At the Hanoi Agricultural University (HAU) the institutional partnership is concentrated on training and research in the Center for Interdisciplinary Research on Rural Development (CIRRD). The objective is to implement a research dynamic on sustainable rural development for Vietnamese family farms. Studies on pig farming, on lychees, on milk, analysis of the role of technical innovation in the diversification of the production of family farms,...

Ho Chi Minh City Polytechnical University

The CUD is also active in Ho Chi Minh City in applied sciences by supporting the third cycle training programme in construction mechanics at the Ho Chi Minh City Polytechnical University.

khoa tâm thần và tâm lý là chủ yếu hướng tới các khía cạnh tâm lý của bệnh nghiện rượu, các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc lá và việc sử dụng tốt thuốc an thần, thuốc ngủ và các liệu pháp thôi miên để chữa chứng trầm cảm, căng thẳng và mất ngủ. Chú ý đặc biệt được dành cho các đào tạo viên của Trung tâm và những liên hệ của họ với nhân viên chăm sóc sức khoẻ ở tuyến đầu. Mục tiêu không chỉ là giúp trong chuẩn bị nghiên cứu bệnh và thu thập dữ liệu mà còn trong khai thác và phân tích các dữ liệu.

- Hỗ trợ khoa sinh hoá với 3 mục tiêu cụ thể là: giới thiệu sinh học phân tử trong giảng dạy, thành lập một phòng thí nghiệm chuẩn đoán phân tử và tạo một sự liên kết giữa nghiên cứu và giảng dạy.

Đáng chú ý là cũng có hỗ trợ cho khoa giải phẫu và chương trình đạo đức nghề y được thực hiện cùng với sự hợp tác của Hiệp hội các thầy thuốc của thành phố Hồ Chí Minh.

Đại học Nông nghiệp I Hà Nội

Tại trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội (HAU) quan hệ đối tác thể chế được tập trung vào đào tạo và nghiên cứu tại Trung tâm nghiên cứu đa ngành về phát triển nông thôn (CIRRD). Mục tiêu là thực hiện một nghiên cứu năng động về phát triển nông thôn bền vững cho các trang trại gia đình của Việt Nam. Các nghiên cứu về trang trại chăn nuôi lợn, trồng vải, sữa, phân tích vai trò của đổi mới kỹ thuật trong đa dạng hoá sản phẩm của các trang trại gia đình.

Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh

CUD cũng hoạt động tích cực tại thành phố Hồ Chí Minh trong khoa học ứng dụng thông qua hỗ trợ chương trình đào tạo cao học về cơ khí xây dựng tại trường Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh.

Since 1997, the University of Agronomy in Hanoi (UAH) cooperates with French-speaking universities in Belgium. Right now we are preparing the programme activities of the third Five-Year Plan (2008-2012). The collaboration concentrates on support to training and institutional research of the UAH. Since 1997, fifty persons were sent to three French-speaking universities in Belgium (University Faculty of Agronomical Sciences in Gembloux, Catholic University of Louvain, University of Liège) to be educated (DEO, DES and Doctorates) and trained.

The project has facilitated the scientific research of the body of teachers at the institute by providing laboratory equipment, strengthening the library and supporting research.

The development programme between UAH and CIUF was very much appreciated by the direction and the staff of teachers of the UAH. The programme does not only include long-term cooperation but also partnership. The programme activities were always subject to discussion between the two parties, Vietnam and Belgium. This way of cooperation resulted in very positive outcomes. Furthermore, other cooperation programmes have been developed thanks to this collaboration (programme AIF (Agence Intergouvernementale de la Francophonie), the European Union, AUF (Agence Universitaire de la Francophonie), Luxembourg, etc).

The collaboration between UAH and CIUF led to very good results and contributed to the development strategy of UAH.

Vu Dinh Ton

Manager
University of Agronomy in Hanoi



Kể từ năm 1997, Đại học Nông nghiệp I Hà Nội (UAH) đã hợp tác với khối các trường đại học nói tiếng Pháp của Bỉ. Và hiện nay chúng tôi đang chuẩn bị cho chương trình hợp tác 5 năm lần thứ ba (2008-2012). Hợp tác tập trung vào hỗ trợ cho đào tạo và nghiên cứu tại UAH. Kể từ năm 1997, đã có 50 người được gửi sang các trường đại học vùng nói tiếng Pháp của Bỉ (Đại học Gembloux, Đại học Louvain, Đại học Liege) để theo học các khóa thạc sỹ, tiến sỹ và đào tạo chuyên ngành.

Dự án đã tạo điều kiện cho hoạt động nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên của trường thông qua việc cung cấp các thiết bị phòng thí nghiệm, tăng cường thư viện và hỗ trợ nghiên cứu.

Chương trình hợp tác giữa UAH và CIUF được lãnh đạo nhà trường cũng như tập thể giáo viên đánh giá cao. Chương trình không chỉ là sự hợp tác lâu dài mà còn là một quan hệ đối tác. Các hoạt động thường xuyên được hai bên cùng nhau thảo luận. Hình thức hợp tác này đã mang lại nhiều kết quả tích cực. Ngoài ra, các chương trình hợp tác mới cũng được phát triển thông qua mối quan hệ hợp tác này (chương trình hợp tác với Cơ quan liên chính phủ của khối Pháp ngữ (AIF), liên minh châu Âu, Ban đại học của khối Pháp ngữ, Luxembourg, v.v)

Sự hợp tác giữa UAH và CIUF đã mang lại nhiều kết quả tốt đẹp và đã đóng góp vào chiến lược phát triển của UAH.

Vũ Đình Tôn

Quản lý Chương trình
Đại học Nông nghiệp I Hà Nội

TARGETED INTERUNIVERSITY PROJECTS

In Vietnam the CUD has several strategic research and knowledge transfer projects benefiting the local populations, developed in partnership between Belgian universities and one or more Vietnamese scientific institutions: targeted interuniversity projects. Currently, 8 projects are underway, from the North to the South of the country:

- Elimination and recuperation of heavy metals in wastewater of the galvanoplasty and metallic finishing workshops in the Hanoi region: adjustment of membrane techniques and comparison with the absorption on natural materials prepared in Vietnam. The project aims at developing membrane techniques for cleaning industrial waste water containing pollutants (Zn, Cr, Cu, Ni,...) from insufficiently treated waste from small galvanisation workshops and surface treatment of metals. Several objectives are aimed at: protection of the natural environment and the aquaculture resources, limitation of chemical reagents needed to ensure the purification of water and also the recuperation of metals present in effluent.
- VALEAUTAQUA: development of a methodology to evaluate the possibility to implement aquaculture in wastewater, applicable at the different stages of the cycle of a purification station. VALEAUTAQUA addresses the issue of access to drinking water and wants to introduce treatment of waste water that combines the purification of household waste water, the re-use of treated water, the recuperation of nutrients, the production of valued biomass with a minimum of fossil energy used. It aims at developing a methodology that uses transportable equipment and will be able, at reasonable

CÁC DỰ ÁN MỤC TIÊU LIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Tại Việt Nam CUD có nhiều dự án chuyển giao công nghệ và nghiên cứu chiến lược phục vụ cho người dân địa phương được phát triển trong khuôn khổ quan hệ đối tác giữa các trường đại học của Bỉ với một hoặc nhiều cơ sở khoa học của Việt Nam: các dự án mục tiêu liên trường đại học. Hiện tại từ Bắc vào Nam của Việt Nam có 8 dự án sau đang thực hiện:

- Loại bỏ và thu hồi các kim loại nặng trong nước thải tại các xưởng sản xuất cơ khí và đúc điện tại vực Hà Nội: điều chỉnh các kỹ thuật màng và so sánh với sự thẩm thấu trên vật liệu tự nhiên được chuẩn bị tại Việt Nam. Dự án nhằm phát triển kỹ thuật màng dùng cho làm sạch nước thải công nghiệp có chứa các chất độc (kẽm, đồng, niken v.v) từ các xưởng mạ điện nhỏ không được xử lý đầy đủ và xử lý bề mặt của kim loại. Dự án có nhiều mục đích là: bảo vệ môi trường thiên nhiên và các nguồn thủy sản, hạn chế các thuốc thử hoá học cần dùng để làm trong sạch nước và cũng để thu hồi lại các kim loại trong các nhánh sông.
- VALEAUTAQUA: Phát triển một phương pháp luận để đánh giá khả năng thực hiện nuôi trồng thủy sản trong nước thải, ứng dụng tại các giai đoạn khác nhau của chu trình của một trạm làm sạch nước. VALEAUTAQUA giải quyết vấn đề tiếp cận với nước uống và muốn giới thiệu việc xử lý nước thải kết hợp với làm sạch nước thải của các hộ gia đình, tái sử dụng nước đã qua xử lý, thu hồi các chất dinh dưỡng, sản xuất biomass có giá trị chỉ cần sử dụng một lượng năng lượng hoá thạch tối thiểu. VALEAUTAQUA nhằm phát triển một phương pháp sử dụng các thiết bị có thể di chuyển được và sẽ có thể, với giá cả hợp lý và trong thời gian ngắn nhất có thể, đánh giá được tiềm năng xử lý sinh học nước thải tại một khu vực đã định, đồng

cost and with relatively short test times, to evaluate the biological treatment potential of waste water of a given site, while at the same time testing the primary and secondary production capacities of the water at the different stages of its treatment.

- Creation of a specialized training centre, research and consultation for learning disabilities at the Ho Chi Minh City Pedagogical University. The main objective of the project is to launch a set of activities to fill existing gaps in the identification and treatment of learning disabilities. The project focuses on both training and research and should lead, at the end of the programme, to the launching of a consultation service open to the public, in the university context, to answer the needs, while at the same time providing a practical training place and room for reflection for the specialized academic teams.
- Support of education, research and the treatment of medico-surgical digestive pathologies in children at the children's hospital NhiDong2-Grall, Ho Chi Minh City. It is within this project that a third paediatric hepatic transplantation from a living mother donor has been realized successfully, while the two children treated previously show an excellent clinical evolution. This project is very infatuating, both in Belgium and in Vietnam. The Belgian interuniversity team has been enlarged and received the collaboration of three new doctors and a nurse. In Vietnam, the hepatic transplantation programme brought enthusiasm and was supported by civil and health authorities of the city, which has purchased important medical equipment needed for the liver transplantation.
- Development of a full theoretical training programme and practice of renal transplantation from living related donors. Two transplantations from living donors have been realized at Hospital 115 of Ho Chi Minh City by Vietnamese surgeons and anaesthetists under

thời thí nghiệm các khả năng sản xuất ban đầu và tiếp theo của nước tại các giai đoạn khác nhau của quá trình xử lý.

- Thành lập một trung tâm đào tạo chuyên ngành, nghiên cứu và khám cho các bệnh nhân kém tiếp thu tại trường đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh. Mục tiêu chính của dự án là khởi đầu một loạt các hoạt động để lấp các thiếu hụt trong nhận diện và chữa các bệnh về kém tiếp thu. Dự án tập trung vào đào tạo và nghiên cứu và vào lúc cuối chương trình sẽ hướng đến triển khai dịch vụ khám cho nhân dân, trong bối cảnh của trường, để đáp ứng các nhu cầu, đồng thời cung cấp chỗ đào tạo thực tiễn và phạm vi để phản ánh cho các nhóm giáo viên chuyên ngành.
- Hỗ trợ giáo dục, nghiên cứu và điều trị các bệnh về tiêu hoá của trẻ em tại bệnh viện Nhi đồng 2 của thành phố Hồ Chí Minh. Trong khuôn khổ của chương trình, ca cấy ghép gan thứ ba của mẹ cho con đã được thực hiện thành công; hai ca trước đó cho thấy những tiến triển tuyệt vời. Cả phía Bỉ và phía Việt Nam đang rất phấn khích về dự án này. Nhóm chuyên gia liên trường đại học của Bỉ đã được mở rộng và nhận được sự cộng tác của ba bác sỹ và một y tá mới. Tại Việt Nam, chương trình cấy ghép gan đã mang lại sự phấn khởi và được công chúng và cơ quan chức năng ủng hộ, các thiết bị y tế quan trọng và cần thiết cho ghép gan đã được trang bị.
- Phát triển một chương trình đào tạo lý thuyết và thực hành toàn thời gian về cấy ghép thận từ người hiến còn sống. Hai ca ghép thận từ người hiến còn sống đã được thực hiện tại Bệnh viện 115 của thành phố Hồ Chí Minh do các bác sỹ phẫu thuật và gây mê hồi sức của Việt Nam tiến hành dưới dự giám sát của hai chuyên gia Bỉ đã đến Việt Nam để đào tạo thực hành cho các đồng nghiệp Việt Nam. Các ca cấy ghép đã được truyền hình trong một phòng liên kế phục vụ cho

supervision of two Belgian experts, who came to Vietnam for the practical training of their Vietnamese colleagues. The transplantations were transmitted by video-cable in an adjacent room to the benefit of participants to the training. A national Vietnamese transplantation registry is being developed in Belgium and is currently being tested. Finally, the problem of cadaver organ donorship has been discussed at the level of the Vietnamese parliament and widely published in the media. Legislation to this effect is about to be adopted.

- Creation of a provincial cancer observatory and development of oncology in a province of Central Vietnam. This project, a partnership with Hué University and Hué Central University Hospital, has recently ended. Its achievements have certainly contributed to the protection and improvement of living conditions of the local populations by providing the necessary means for diagnosis, treatment and follow-up of the neoplastic pathologies. On top of the technical progress and the training of specialists to use the modern equipment that has been put at disposal by the Vietnamese government, the project succeeded in promoting clinical research. It strengthened local oncological infrastructure through the acquisition of diagnostic and modern therapeutic material and through training oncologists in different specialties. These oncologists are now independent and able to train and educate the following generation of oncologists. Finally, the establishment of the Provincial Cancer Observatory illustrates the regional calling of the project and is only a preliminary step towards the establishment of the National Cancer Observatory.
- Improvement of food production on poor soils of the coastal region of Central Vietnam. The low living standards of farming families of Central Vietnam are the result of very difficult physical conditions and geo-economic aspects. The food self-sufficiency of the Central regions

các cán bộ y tế tham gia khoa đào tạo. Việc đăng ký cấy ghép thận cho công dân Việt Nam đang được phát triển tại Bỉ và hiện đang được thử nghiệm. Cuối cùng, vấn đề hiến nội tạng của người chết đã được thảo luận tại quốc hội của Việt Nam và được công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng. Luật có liên quan sắp được phê chuẩn.

- Thành lập một trạm theo dõi bệnh ung thư cấp tỉnh và phát triển khoa ung thư tại một tỉnh ở miền Trung Việt Nam. Dự án hợp tác với đại học Huế và bệnh viện TƯ Huế này đã vừa kết thúc. Thành tựu của dự án chắc chắn đã góp phần vào việc bảo vệ và cải thiện điều kiện sống của người dân địa phương thông qua cung cấp các phương tiện cần thiết cho chẩn đoán, điều trị và theo dõi các bệnh về da. Bên cạnh các tiến bộ kỹ thuật và đào tạo các chuyên gia sử dụng các trang thiết bị hiện đại được chính phủ Việt Nam trang bị, dự án đã thành công trong thúc đẩy các nghiên cứu lâm sàng. Dự án đã tăng cường cơ sở hạ tầng cho ngành ung thư của địa phương thông qua việc mua sắm các vật tư chẩn đoán và chữa trị hiện đại và đào tạo các chuyên gia về ung thư theo các chuyên ngành khác nhau. Những chuyên gia về ung thư này đang hoạt động độc lập và có thể đào tạo và giảng dạy các thế hệ chuyên gia tiếp theo. Cuối cùng, việc thành lập một trạm theo dõi bệnh ung thư cấp tỉnh minh họa cho nhu cầu về dự án trong vùng và trạm này chỉ là bước sơ khai để hướng tới việc thành lập một trạm theo dõi bệnh ung thư toàn quốc.
- Cải thiện sản xuất lương thực trên đất cằn cỗi tại các tỉnh duyên hải miền Trung của Việt Nam. Mức sống thấp của các gia đình nông dân Việt Nam ở miền Trung là do điều kiện vật chất rất khó khăn và do các khía cạnh địa-kinh tế. Việc tự đảm bảo lương thực của các tỉnh miền Trung là không thể và đáng được quan tâm đặc biệt như là một mục tiêu của các dự án phát triển. Hiệu quả thấp của đất tạo nên một cản trở thực sự

is not secured and deserves therefore specific attention as a target for development projects. The low productivity of the soils constitutes a real brake to improving the farming families' well being. The objective of the project is to increase the food production on poor soils in the coastal region.

- Development of entrepreneurship before and beyond the agricultural activity in Vietnam.
The project's general objective is the transfer of capacities in training and follow-up of rural entrepreneurs in order to improve management capacity and to favour the creation of added value before and beyond agriculture. The expertise acquired by the Vietnamese as well as the Belgian partners will be used to formulate concrete intervention proposals to public authorities and donors. These will be based on action-research that helps identify the daily constraints of a group of entrepreneurs.

INTERNSHIP IN NAVAL, RIVER AND RIVER-MARITIME TECHNOLOGY

Recently, the institutional university cooperation and the targeted interuniversity projects have been completed with the financing of an internship in naval, river and river-maritime technology adapted to SMEs and to public enterprises of South-East Asia, organised in collaboration with Vietnam Maritime University in Haiphong.

This internship aims at a knowledge and technology transfer to create better navigation conditions in terms of safety and efficiency, to improve the mobility of people and products on a transport mode that is more energy-efficient and environment-friendly.

Find out more: www.cud.be

cho việc cải thiện mức sống của các gia đình nông dân. Mục tiêu của dự án là nâng cao sản xuất lương thực trên đất cần cỗi tại khu vực duyên hải.

- Phát triển doanh nghiệp trước và bên ngoài hoạt động sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam. Mục tiêu chung của dự án là chuyển giao các khả năng về đào tạo và theo dõi của các doanh nghiệp nông thôn để cải thiện năng lực quản lý và tạo điều kiện để có thêm giá trị gia tăng trước và bên ngoài sản xuất nông nghiệp. Kinh nghiệm mà cả phía Bỉ và phía Việt Nam thu được sẽ dùng để lập các đề xuất dự án cụ thể trình lên các cấp thẩm quyền và các nhà tài trợ. Các đề xuất này sẽ dựa trên hoạt động nghiên cứu giúp nhận diện các vướng mắc mà một nhóm doanh nghiệp gặp phải hàng ngày.

THỰC TẬP VỀ CÔNG NGHỆ HÀNG HẢI, SÔNG VÀ SÔNG-BIỂN

Mới đây một dự án về hợp tác thể chế đại học và dự án mục tiêu liên trường đại học đã hoàn thành với sự tài trợ cho khoá thực tập về công nghệ hàng hải, sông và sông-biển phù hợp với các doanh nghiệp vừa và nhỏ và doanh nghiệp nhà nước của khu vực Đông Nam Á, được tổ chức phối hợp cùng với Đại học Hàng hải Hải Phòng.

Khoá thực tập này nhằm chuyển giao công nghệ và kiến thức để tạo ra các điều kiện hàng hải tốt hơn về mặt an toàn và hiệu quả, để cải thiện sự linh hoạt của người và sản phẩm về hình thức vận chuyển hiệu quả hơn về mặt năng lượng và thân thiện với môi trường.

Để biết thêm thông tin, mời xem trang web: www.cud.be

University of Liège (ULg), University of Gembloux (FUSAGx), University of Louvain (UCL) and University of Agriculture Hanoi N°1 (UAH)

The cooperation with the University of Agriculture Hanoi N°1 (UAH) started in 1997 with the visit to Hanoi by representatives of several universities from the southern part of Belgium. This resulted in 2 five-year interuniversity programmes (2002-2007 and 2008-2012). Since the beginning, courses and seminars have been organised at UAH. Dozens of young scientists and professors came to Belgium for short or long training programmes, leading to Masters or PhD degrees, publications and books.

In Hanoi, a computer room and a library have been financed, which are essential tools for the development of high-level research programmes.

One of the research programmes related to the rural household economy, particularly the improvement of small-scale pig production in Northern Vietnam was launched with the introduction of the Belgian double muscled Piétrain pigs. The crossbred animals presented less fat and tastier meat; they were also well adapted to rural areas and contributed to better revenue.

Prof. Dr Pascal Leroy

President of the Tropical Veterinary Institute,
Faculty of Veterinary Medicine
University of Liège

Đại học Liège (ULg), Đại học Gembloux (FUSAGx), Đại học Louvain (UCL) và Đại học Nông nghiệp I Hà Nội (UAH)

Sự hợp tác với Đại học Nông nghiệp I Hà Nội (UAH) đã bắt đầu vào năm 1997 với chuyến thăm Hà Nội của đại diện từ nhiều trường đại học khác nhau ở miền Nam nước Bỉ. Kết quả là có hai chương trình hợp tác 5 năm liên các trường đại học đã ra đời (2002-2007 và 2008-2012). Kể từ khi bắt đầu, các khoá học và các hội thảo đã được tổ chức tại UAH. Hàng chục cán bộ khoa học và giảng viên trẻ đã sang Bỉ tham dự các khoá học ngắn hạn hoặc dài hạn để lấy bằng thạc sỹ hoặc tiến sỹ, các ấn phẩm và sách đã ra đời.

Tại Hà Nội, một phòng máy tính và một thư viện đã được tài trợ với những công cụ thiết yếu phục vụ cho việc phát triển các chương trình nghiên cứu bậc cao.

Một trong các chương trình nghiên cứu liên quan tới kinh tế hộ gia đình nông thôn, đặc biệt là cải thiện chăn nuôi lợn quy mô nhỏ tại miền Bắc Việt Nam đã được thực hiện với việc cho phối với giống lợn nạc Piétrain của Bỉ. Giống lai cho thịt nạc hơn và ngon hơn; đồng thời cũng thích nghi với vùng nông thôn và đã góp phần làm tăng thu nhập.

Giáo sư Tiến sỹ Pascal Leroy

Chủ tịch Viện Thú y nhiệt đới, Khoa Thú y,
Đại học Liege

The Institute of Agricultural Science for Southern Vietnam (IAS) is one of the oldest Vietnamese research institutes. It was established on the basis of the "Institut des Recherches Agronomiques de l'Indochine" founded in 1925. IAS is a government institution under the jurisdiction of the Ministry of Agriculture and Rural Development, responsible for the research and application of new technologies in agriculture and rural development in southern Vietnam.

Keeping in mind the importance of international research cooperation, IAS has established a broad cooperation with Belgian research institutions since 1990. Over the past 17 years, IAS has conducted six agricultural research projects on competitiveness of rice, credit for small and medium enterprises, animal development against poverty (Gembloux and Liège Universities); dairy support activities (BTC), soil and cropping system development (Catholic University of Leuven, Fund for Development Cooperation).

These projects have contributed to the great achievements of the Vietnamese agricultural development on technical aspects as well as farmers' livelihood improvement, especially in the southern part. Besides, many Vietnamese scientists have had opportunities to improve their knowledge and working experiences through PhD, master degrees and non-degree training held in both countries.

May we take this opportunity to express our sincere thanks to the Belgian government and our Belgian collaborators for their contribution to the development of Vietnam's agriculture. Although over the last 17 years, IAS has received significant support from Belgian government and research institutions, we hope to continue collaborating with Belgium in the field of sustainable agricultural development in Vietnam.

Dao Huy Duc

Deputy Head
Dept. of Scientific management and
International cooperation

Viện Khoa học Nông nghiệp miền Nam Việt Nam (IAS) là một trong những viện nghiên cứu lâu đời nhất của Việt Nam. Viện được thành lập trên cơ sở của Viện Nghiên cứu nông học Đông Dương vào năm 1925. IAS là một viện nghiên cứu nhà nước trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chịu trách nhiệm nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ mới trong nông nghiệp và phát triển nông thôn tại miền Nam Việt Nam.

Luôn lưu tâm tới tầm quan trọng của hợp tác nghiên cứu quốc tế, IAS đã thiết lập quan hệ hợp tác rộng với các viện nghiên cứu của Bỉ từ năm 1990. Hơn 17 năm qua, IAS đã tiến hành 6 nghiên cứu nông nghiệp về tính cạnh tranh của giống lúa, tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, phát triển gia súc để giảm nghèo (với đại học Gembloux và Liège); hỗ trợ các hoạt động sản xuất và thu gom sữa (với BTC), phát triển đất và hệ thống mùa vụ (với đại học công giáo Leuven, Quỹ Hợp tác phát triển).

Các dự án này đã góp phần vào những thành tựu to lớn của ngành nông nghiệp Việt Nam về mặt kỹ thuật đồng thời cải thiện điều kiện sống của người nông dân đặc biệt là ở miền Nam Việt Nam. Bên cạnh đó, nhiều nhà khoa học Việt Nam cũng đã có cơ hội nâng cao kiến thức và kinh nghiệm công tác thông qua các khoá học thạc sỹ và tiến sỹ hoặc các khoá đào tạo được tổ chức tại hai nước.

Nhân dịp này chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành tới chính phủ Bỉ và các bạn đồng nghiệp Bỉ vì những đóng góp của họ cho sự phát triển của ngành nông nghiệp Việt Nam. Dù hơn 17 năm qua, IAS đã nhận được hỗ trợ đáng kể của chính phủ Bỉ và các viện nghiên cứu, trường đại học của Bỉ chúng tôi hy vọng tiếp tục hợp tác cùng phía Bỉ vì sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp Việt Nam.

Đào Huy Đức

Phó Trưởng phòng
Phòng quản lý khoa học và hợp tác quốc tế

ITM-Antwerp

The purpose of the “Prince Leopold Institute of Tropical Medicine” (ITM), a foundation of public utility, is to conduct and promote scientific research, education and services in their broadest sense in human and animal health. Special attention is given to tropical and related diseases, health problems and health care in developing countries. ITM supports Vietnamese researchers since the 1980s but since 1995, ITM has developed a close collaboration with the “National Institute of malariology, parasitology and entomology” (NIMPE).

NIMPE is involved in the day-to-day management of control programmes of parasitic diseases, in particular the National Malaria Control Programmes. The institute is part of the Ministry of Health and is responsible for technical advice, research, training and data analysis. NIMPE is directly responsible for the implementation and the quality of the malaria control programme.

The collaboration started in 1995 with a bilateral project on malaria control in the Hoa Binh province in northern Vietnam (1995-2002). Since 1998, with the support of the Belgian Development Cooperation, two agreements have been signed (1998-2002 and 2003-2007) aiming to strengthen the research capacities at NIMPE. A third agreement is planned for the period 2008-2013. With the support of the EC additional funds were raised allowing to extend regional collaboration involving Cambodia, Laos and Thailand.

Viện Y học Nhiệt đới (ITM) tại Antwerp

Mục đích của Viện Y học Nhiệt đới thái tử Leopold (ITM), một cơ sở công ích, là thực hiện và thúc đẩy nghiên cứu khoa học, giáo dục và dịch vụ theo nghĩa rộng nhất liên quan đến sức khoẻ động vật và con người. Đặc biệt chú trọng tới các bệnh nhiệt đới và các bệnh liên quan, các vấn đề sức khoẻ và chăm sóc sức khoẻ tại các nước đang phát triển. ITM hỗ trợ các nhà nghiên cứu của Việt Nam từ những năm 1980 nhưng kể từ 1995 ITM đã thiết lập một sự hợp tác chặt chẽ với Viện sốt rét, ký sinh và côn trùng Việt Nam (NIMPE).

NIMPE chịu trách nhiệm quản lý hàng ngày các chương trình phòng chống các bệnh ký sinh, đặc biệt là chương trình quốc gia về phòng chống bệnh sốt rét. NIMPE trực thuộc Bộ Y tế và chịu trách nhiệm tư vấn kỹ thuật, nghiên cứu, đào tạo và phân tích dữ liệu. NIMPE chịu trách nhiệm trực tiếp việc thực hiện và chất lượng của chương trình phòng chống bệnh sốt rét.

Sự hợp tác của hai viện đã bắt đầu từ năm 1995 với một dự án song phương về phòng chống bệnh sốt rét tại tỉnh Hoà Bình, miền Bắc Việt Nam (1995-2002). Từ năm 1998, với sự hỗ trợ của cơ quan hợp tác phát triển Bỉ, hai thoả thuận đã được ký kết giữa hai viện (1998-2002 và 2003-2007) nhằm tăng cường các khả năng nghiên cứu của NIMPE. Thoả thuận thứ ba dự kiến cho giai đoạn 2008-2013. Với sự hỗ trợ của Ủy ban châu Âu đã có thêm quỹ để mở rộng hợp tác khu vực với Campuchia, Lào và Thái Lan.



© ITM

New agreement 2008-2013

Objective

Institutional collaboration to strengthen the rational basis for prevention and control of malaria and ysticercosis in Southeast Asia.

Consolidate and sustain the achievements of the last decade, to decisively roll back malaria in the remaining high-risk areas and to halt the spread of multi drug resistance, addressing key research issues related to transmission, risk factors, and prevention.

To implement regional joint research projects making results comparable and stimulate common trans-border strategies.

Cysticercosis, a neglected and unexplored disease in the region will also be further investigated.

Thoả thuận mới giai đoạn 2008-2013

Mục đích

Hợp tác thể chế để tăng cường cơ sở phù hợp cho việc phòng và chống bệnh sốt rét và bệnh giun sán tại khu vực Đông Nam Á.

Củng cố và duy trì các thành tựu đã đạt được ở thập kỷ trước để nhân rộng ra các vùng còn lại đang có nguy cơ cao về bệnh sốt rét và ngăn chặn sự lan rộng của việc kháng thuốc, giải quyết các vấn đề nghiên cứu chủ chốt liên quan đến việc truyền bệnh, các yếu tố rủi ro và phòng ngừa. Thực hiện các dự án nghiên cứu phối hợp trong khu vực để có thể so sánh kết quả và thúc đẩy các chiến lược chung xuyên quốc gia.

Project purpose

To strengthen at regional level the capacities in biomedical and epidemiological research required for the surveillance and prevention of malaria and cysticercosis.

Expected results

- Scientific collaboration and exchanges at national and regional level are improved between Vietnam, Cambodia and other Southeast Asian countries.
- Human resources at NIMPE are trained and available in several disciplines to address parasitic diseases, in particular malaria and cysticercosis.
- Infrastructure at NIMPE is improved in order to perform research of high scientific and technological level.
- Knowledge and tools at NIMPE are generated to contribute to further control of malaria and cysticercosis in Southeast Asia.

Opportunities

- Development of regional research capacities addressing common, interdependent issues (e.g. border malaria).
- NIMPE becomes a regional reference centre for taeniasis/cysticercosis.
- For each research project, promoters from both institutes will formulate proposals to obtain additional funding.

More information about activities and upcoming events can be found at:

www.itg.be
www.nimpe.vn
www.itg.be/colloq2007

Mục đích của dự án

Tăng cường các khả năng ở cấp vùng về nghiên cứu sinh học và dịch tễ học cần thiết cho việc theo dõi và phòng ngừa bệnh sốt rét và bệnh giun sán.

Các kết quả mong đợi

- Hợp tác khoa học và các trao đổi cấp quốc gia và cấp khu vực được cải thiện giữa Việt Nam, Campuchia và các nước khác trong khu vực Đông Nam Á.
- Nguồn nhân lực của NIMPE được đào tạo và sẵn có trong các chuyên ngành khác nhau để giải quyết được các bệnh ký sinh, đặc biệt là bệnh sốt rét và bệnh giun sán.
- Hạ tầng cơ sở của NIMPE được cải thiện để thực hiện nghiên cứu khoa học và công nghệ trình độ cao.

Các cơ hội

- Phát triển các khả năng nghiên cứu cấp khu vực để giải quyết các vấn đề chung và tương thuộc (ví dụ: bệnh sốt rét ở khu vực biên giới).
- NIMPE trở thành một trung tâm tham khảo về bệnh giun sán.
- Đối với mỗi dự án nghiên cứu, các thầy hướng dẫn của cả hai viện sẽ cùng nhau lập đề xuất để xin tài trợ bổ sung.

Thông tin chi tiết về các hoạt động và sự kiện sắp tới có thể xem trên các trang web:

www.itg.be
www.nimpe.vn
www.itg.be/colloq2007

Factors for the success of ITM (Belgium) – NIMPE (Vietnam) collaboration

The National Institute of Malaria and Parasitology (NIMPE) of Vietnam and the Prince Leopold Institute of Tropical Medicine (ITM) of Belgium started their collaboration in 1995, with the aim to control malaria and cysticercosis in Vietnam. This collaboration is considered a “success story”, mainly for the following reasons:

- The collaboration was based on common interests of all stakeholders. Priorities, activities and resources were discussed in advance and clear arrangements were made between the partners.
- A multi-disciplinary approach was chosen, involving different departments from each partner. This broadened the scope of collaboration and allowed to get maximum benefits from research.
- Proper training was provided to staff of each partner;
- In concurrence with the training, technology was transferred. The trained staff and new techniques were used efficiently to solve problems in national and regional malaria control programmes;
- The same key persons from each partner have been working together since the beginning of the collaboration, allowing developing confidence and trust. This is a guarantee for sustainability of the collaboration and results.

Ho Dinh Trung
Project Coordinator
NIMPE Vietnam



Các nhân tố của sự thành công trong hợp tác giữa ITM (Bỉ) và NIMPE (Việt Nam)

Viện sốt rét, ký sinh và côn trùng Việt Nam (NIMPE) và viện Y học Nhiệt đới (ITM) của Bỉ đã bắt đầu quan hệ hợp tác vào năm 1995 với mục đích kiểm soát bệnh sốt rét và bệnh giun sán tại Việt Nam. Sự hợp tác này được xem như một “câu chuyện thành công”, chủ yếu vì những lý do sau:

- Sự hợp tác được dựa trên những lợi ích chung của các bên. Các ưu tiên, các hoạt động và các nguồn đều được thảo luận trước và sắp xếp rõ ràng giữa hai bên đối tác.
- Một tiếp cận đa ngành đã được lựa chọn với sự tham gia của các bộ môn khác nhau của hai bên đối tác. Cách tiếp cận này đã mở rộng phạm vi hợp tác và cho phép thu được lợi ích tối đa từ công tác nghiên cứu.
- Cùng với nhân sự được đào tạo tốt còn có chuyển giao công nghệ. Các cán bộ được đào tạo và các kỹ thuật mới được sử dụng một cách có hiệu quả để giải quyết các vấn đề trong các chương trình kiểm soát bệnh sốt rét trong nước và trong khu vực.
 - Vẫn các cán bộ chủ chốt của hai bên đã làm việc cùng nhau ngay từ những ngày đầu hợp tác cho phép phát triển hơn nữa sự tin cậy. Đây là một sự đảm bảo cho tính bền vững của hợp tác và của các kết quả đã thu được.

Hồ Đình Trung
Điều phối viên dự án
NIMPE Việt Nam

Non-Governmental Organisations

In the last decade, the Belgian Government supported over ten international Non-Governmental Organisations (NGOs) of which 3 are presented below:

HANDICAP INTERNATIONAL

Handicap International started its programme in Vietnam in 1992 and has developed over 20 projects during that time.

Community Based Rehabilitation (1993- 2001)

The project has been implemented in collaboration with disabled, their families and the community via appropriate health, education, vocational and social services.

Results

The programme changed the society's outlook on the PWDs (persons with disabilities) and recognizes them as equal members of the society. Thanks to an increased participation of the disabled and their families in the rehabilitation process, the rehabilitation activities were turned into community tasks and became a part of the society progress. The programme succeeded furthermore in attracting the cooperation and assistance of different higher-level structures.

Appropriate techniques were utilized to apply the rehabilitation-related theory and skills in the community.

Orthopedic workshop (since 1993)

Handicap International set up the orthopedic workshop

Các tổ chức phi Chính phủ

Trong thập kỷ vừa qua, chính phủ Bỉ đã hỗ trợ hơn 10 tổ chức phi chính phủ trong đó có ba tổ chức dưới đây:

HANDICAP INTERNATIONAL

Handicap International đã bắt đầu chương trình tại Việt Nam vào năm 1982 và đã phát triển được hơn 20 dự án trong thời gian vừa qua.

Phục hồi dựa vào cộng đồng (1993-2001)

Dự án được thực hiện phối hợp giữa những người tàn tật, gia đình họ và cộng đồng thông qua các dịch vụ y tế, giáo dục, dạy nghề và xã hội phù hợp.

Các kết quả

Dự án đã thay đổi được cách nhìn của xã hội về những người tàn tật và công nhận họ như là những thành viên khác của xã hội. Nhờ vào sự tham gia ngày càng nhiều của những người tàn tật và gia đình họ trong quá trình phục hồi, các hoạt động phục hồi được đưa thành nhiệm vụ của cộng đồng và trở thành một phần của tiến bộ xã hội. Dự án đã thành công hơn nữa trong thu hút hợp tác và trợ giúp của các cấp cao hơn.

Các kỹ thuật phù hợp được sử dụng để áp dụng lý thuyết và kỹ năng trong cộng đồng.

Xưởng chỉnh hình (từ năm 1993)

Handicap International đã thành lập một xưởng chỉnh hình

in regions where the community-based rehabilitation was implemented for better reintegration of the beneficiaries

Leprosy project (1992-1995)

Between 1992 and 2000, in response to requests from Ho Chi Minh City Health Services, Handicap International and the Dermatology Center of HCM City collaborated on several new initiatives to develop rehabilitation programmes and to prevent additional disabilities for leprosy invalids.

Care & Rehabilitation for Spinal Cord Injuries (2003-...)

The project responds to a request from the Vietnamese Ministry of Health (MOH), concerned by the lack of rehabilitation services for an increasing number of disabled persons who suffered trauma.

Before 2003, there was no specialized center for the care of spinal cord injuries (SCI) in Vietnam. The mostly young and severely disabled persons were sent back home right after the acute hospital care. Their living conditions were difficult, they lacked medical follow-up and functional rehabilitation. Depression and anxiety were frequent after a brutal loss of autonomy. Their immediate family and community were mostly at odds on what could be done for them.

During the first phase a reference center was set up in Ho Chi Minh City. The second phase aims to decentralize the care activity to other institutions by reproducing the model of SCI care. The project combines medical treatment with sports and psychological support. In view of the project's success, Handicap International set up a satellite spinal unit in Da Nang, Phu Yen and Khanh Hoa.. In 2008, a new Spinal Unit will be launched in northern Vietnam.

tại các vùng có dự án phục hồi dựa vào cộng đồng nhằm đạt được sự tái hoà nhập tốt hơn của những người hưởng lợi.

Dự án về bệnh phong (1992-1995)

Trong thời gian 1992 và 2000, đáp ứng yêu cầu của Sở y tế thành phố Hồ Chí Minh, Handicap International và Trung tâm da liễu thành phố Hồ Chí Minh đã phối hợp thực hiện nhiều sáng kiến mới để phát triển các chương trình phục hồi và phòng ngừa những người tàn tật bổ sung do bị bệnh phong.

Chăm sóc và phục hồi các chấn thương cột sống (2003-...)

Dự án đáp ứng yêu cầu của Bộ Y tế Việt Nam do thiếu các dịch vụ phục hồi đối với số lượng ngày càng nhiều những người tàn tật bị tổn thương cột sống.

Trước năm 2003, chưa có một trung tâm chuyên ngành nào về chăm sóc các tổn thương cột sống (SCI) tại Việt Nam. Hầu hết là những người trẻ tuổi và bị nặng đều bị trả về nhà sau một thời gian nằm viện. Điều kiện sống của họ rất khó khăn, họ thiếu sự theo dõi y tế và phục hồi chức năng. Suy sụp và chán chường thường đến với họ sau khi hoàn toàn mất tự chủ. Gia đình họ và cộng đồng hầu như đã không thể làm gì để giúp họ.

Trong giai đoạn đầu, một trung tâm tham khảo đã được thiết lập tại thành phố Hồ Chí Minh. Giai đoạn hai nhằm phân cấp hoạt động chăm sóc tới các cơ sở khác bằng cách nhân rộng mô hình SCI. Dự án kết hợp điều trị y tế với thể thao và hỗ trợ tâm lý. Nhận thấy thành công của dự án, Handicap International đã thiết lập một đơn vị vệ tinh tại Đà Nẵng, Phú Yên và Khánh Hoà. Trong năm 2008, một đơn vị mới sẽ được thành lập tại miền Bắc Việt Nam.



© Handicap International

Orthopedic workshop

In the post-war period, some 10 large orthopedic centers were built in Vietnam, under the Ministry of Labor, Invalids and Social Affairs (MOLISA). These centers focus on war amputees and are specialized in lower-limb prostheses. However, by and large victims affected by poliomyelitis, cerebral palsy or congenital disability are still left out.

In this context, the most appropriate solution is to develop small polyvalent provincial units, adapted to the local needs. HI strategy promotes the implementation of provincial rehabilitation centers supported by Ho Chi Minh City reference centers, and the diversification of the devices according to the needs: lower-limb orthoses, trunk corsets, orthopedic+ shoes, etc...

The HCM Center for Care & Rehabilitation of Professional Diseases and Handicap International set up the workshop. At the moment, the workshop operates under supervision from Handicap International. With a wide variety of

Xưởng chỉnh hình

Sau chiến tranh, có khoảng 10 trung tâm chỉnh hình lớn được xây dựng ở Việt Nam, trực thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Các trung tâm này tập trung vào các đối tượng là tàn tật trong chiến tranh và chuyên sản xuất chân tay giả. Tuy nhiên, ngày càng có nhiều nạn nhân bị tàn tật do bị bại liệt, bại não hay bị dị tật bẩm sinh lại bị bỏ quên. Trong bối cảnh đó, một giải pháp phù hợp để phát triển các đơn vị nhỏ đa năng cấp tỉnh đáp ứng nhu cầu của địa phương. Chiến lược của HI là thúc đẩy việc thực hiện các trung tâm phục hồi tỉnh được hỗ trợ bởi các trung tâm tham khảo ở thành phố Hồ Chí Minh, và đa dạng hoá các loại theo nhu cầu: chân tay giả, nịt ngực, giầy chỉnh hình, v.v.

Trung tâm chăm sóc và phục hồi các bệnh nghề nghiệp của thành phố Hồ Chí Minh và HI đã thành lập một xưởng.

products and a good marketing plan, the workshop is receiving more and more customers, having a stable income to cover the operation fee, salary for workers and for future investment.

Prevention of road accidents and reduction of the damage caused by road accidents in Ho Chi Minh City (2004-2007)

Road accidents are the most important cause of mortality and of disability in Vietnam. The project operated in 3 pilot districts in Ho Chi Minh City until the end of 2007. The partnership with the Road Safety Committee, an official coordinating body, enables to involve all relevant structures, including the Police, the Education and the Health Services.

Welcome to Life project (2006 - 2010)

Objectives:

- To prevent death and disabilities before birth and at birth
- To detect disabilities in newborn babies at an early stage, and provide the proper care
- To integrate children with disabilities in the community life
- The project mainly aims at developing the capacity of two front-line structures: the Centre for Protection & Care of Mother & Child (CPCMC) in charge of the Reproductive Health issues and the Education & Rehabilitation Centre for Disabled Children (ERCDC) in charge of the follow-up of the children with disabilities. Both centres intervene through a community-based network.

Rehabilitation for all (2006-)

The rehabilitation project has launched an Equity Fund to help poor patients with spinal cord injuries. Patients can receive from 30% to 70% of the total hospital fee, depending on the result of their interviews with the social

Hiện tại, xưởng này đang hoạt động dưới sự giám sát của HI. Với việc đa dạng hoá các loại sản phẩm và một kế hoạch marketing tốt, xưởng đang ngày càng có nhiều khách hàng, đang có thu nhập ổn định để bù chi phí hoạt động, trả lương cho nhân công và để đầu tư tiếp.

Phòng ngừa tai nạn giao thông và giảm thiểu các thiệt hại do tai nạn giao thông tại thành phố Hồ Chí Minh (2004-2007)

Tai nạn giao thông là nguyên nhân quan trọng nhất về chết người và thương tật tại Việt Nam. Dự án được thực hiện tại ba quận thí điểm của thành phố Hồ Chí Minh đến cuối năm 2007. Đối tác là Ủy ban an toàn giao thông, đơn vị điều phối chính thức, tạo điều kiện cho việc tham gia của nhiều cơ quan có liên quan bao gồm công an, sở giáo dục và sở y tế.

Dự án Chào đời (2006-2010)

Mục đích

- Phòng ngừa tử vong và thương tật trước và khi sinh
- Phát hiện các thương tật ở trẻ sơ sinh ngay từ lúc ban đầu, và cung cấp chăm sóc phù hợp
- Hoà nhập trẻ em tàn tật vào cuộc sống cộng đồng

Dự án chủ yếu nhằm phát triển năng lực của hai đơn vị tuyến đầu là: Trung tâm chăm sóc và bảo vệ bà mẹ và trẻ em (CPCMC) chịu trách nhiệm về vấn đề sức khoẻ sinh sản và Trung tâm giáo dục và Phục hồi cho trẻ tàn tật (ERCDC) chịu trách nhiệm theo dõi trẻ em tàn tật. Cả hai trung tâm này đều hoạt động thông qua một mạng lưới dựa vào cộng đồng.

Phục hồi cho tất cả (2006-...)

Dự án phục hồi đã lập một Quỹ Công bằng để giúp các bệnh nhân nghèo bị tổn thương cột sống. Các bệnh nhân có thể nhận từ 30% đến 70% hỗ trợ trên tổng số tiền viện phí, tùy thuộc vào kết quả phỏng vấn của họ với các nhân viên xã

workers. The fund includes the contribution of Handicap International, the hospital and some donors.

OXFAM SOLIDARITY

Oxfam Solidarity stands for a globalization of solidarity between people and supports partner organizations in 35 countries in the developing countries. These organizations work towards a real social change in order that every world citizen can own all social, economic and cultural fundamental rights.

Oxfam Solidarity works in Vietnam since 1973. The projects shifted from emergency projects in northern Vietnam to rehabilitation in the 80s and development projects in the 90s.

The support focuses on 4 objectives of change:

1. Food sovereignty: defining your own agricultural, food and commercial policy based on sustainable development is a fundamental right. We strengthen the capacities of the Farmers' Union in two provinces, Ha Tinh and Hoa Binh, to help them stand up for their members, develop alternatives of sustainable development, analyze public politics and make propositions based on opinions of their members.
2. The right to development and rural employment: the right of rural populations to have access to sustainable work in their rural environment. We strengthen the capacities of the Women's Union in the province Ha Tinh in order to help them analyze the employment policy of the province and make propositions concerning fair access to production means and markets.
3. The right of employees: the right to work in suitable conditions and receive a valuable wage. We strengthen the capacities of the National Institute of Employee Protection

hội. Quỹ này là do đóng góp của HI, các bệnh viện và một số nhà tài trợ.

OXFAM ĐOÀN KẾT (OS)

Oxfam Đoàn kết là một tổ chức đoàn kết toàn cầu giữa nhân dân và các tổ chức đối tác hỗ trợ tại 35 nước tại các nước đang phát triển. Các tổ chức này hướng tới một sự thay đổi xã hội thực sự sao cho người dân trên toàn thế giới có thể được hưởng các quyền cơ bản về xã hội, kinh tế và văn hoá.

OS bắt đầu hoạt động tại Việt Nam từ năm 1973. Các dự án đã chuyển đổi từ các dự án cứu trợ tại miền Bắc Việt Nam sang tái thiết vào những năm 80 và sang các dự án phát triển vào những năm 90.

Hỗ trợ tập trung vào 4 mục tiêu thay đổi sau:

1. Tự chủ về lương thực: xác định chính sách nông nghiệp, lương thực và thương mại của riêng mình dựa trên sự phát triển bền vững là một quyền cơ bản. Tăng cường các khả năng của hội Nông dân tại hai tỉnh Hà Tĩnh và Hoà Bình để giúp họ lãnh đạo các thành viên, phát triển các lựa chọn về phát triển bền vững, phân tích các chính sách công và lập các đề xuất dựa trên ý kiến của các thành viên.
2. Quyền đối với sự phát triển và lao động nông thôn: quyền của người dân nông thôn là có công việc ổn định tại địa phương mình. Tăng cường khả năng của hội Phụ nữ tại tỉnh Hà Tĩnh để giúp họ phân tích chính sách việc làm của tỉnh và lập đề xuất về sự tiếp cận công bằng với các phương tiện sản xuất và thị trường.
3. Quyền của người lao động: quyền được lao động trong các điều kiện phù hợp và được trả lương thoả đáng. Tăng

and the Employees Union in the province Hai Duong in order to help them support employee organizations in the private sector, especially to obtain improvements on health, security and hygiene conditions.

4. The right to consultation: the right to participate in policy decisions, especially concerning development. Consultation between social movements and authorities must be stimulated. We strengthen the capacities of the authorities of two districts in the province Nghe An, Thanh Chuong and Tuong Duong, in order to help them in this consultation and participation process.

After four years of working on these objectives of change, we observed an increased capacity of our partners in stimulating the participation of farmers and workers in internal decisions and in dialogue with the authorities. The partners take the needs of their members and the citizens into account concerning political propositions and the development of alternatives (regarding local development, improvement of working conditions and participation in development plans). The implemented policies and alternatives allow the farmers and workers to have a better life and to participate actively in the economic and political life.

cường khả năng của Viện bảo vệ người lao động của Việt Nam và Liên đoàn lao động của tỉnh Hải Dương nhằm giúp họ hỗ trợ các tổ chức người lao động tại khu vực tư nhân, đặc biệt là thu nhận được các cải thiện về điều kiện y tế, an toàn và vệ sinh.

4. Quyền tham vấn: quyền tham gia vào các quyết định chính sách, đặc biệt liên quan đến phát triển. Sự tham vấn giữa các phong trào xã hội và chính quyền cần được thúc đẩy. Tăng cường khả năng của chính quyền hai huyện Thanh Chương và Tương Dương của tỉnh Nghệ An nhằm giúp họ trong quá trình tham vấn và tham gia này.

Sau bốn năm làm việc về các mục tiêu thay đổi nêu trên, chúng tôi nhận thấy năng lực của các đối tác đã được cải thiện trong thúc đẩy sự tham gia của nông dân và người lao động trong các quyết định nội bộ và trong đối thoại với chính quyền. Các đối tác đã chú ý tới nhu cầu của các thành viên và của người dân liên quan tới các đề xuất chính trị và sự phát triển của các giải pháp lựa chọn (về phát triển địa phương, cải thiện điều kiện làm việc và tham gia vào các kế hoạch phát triển). Các chính sách và giải pháp lựa chọn được thực hiện cho phép người nông dân và người lao động có được cuộc sống tốt đẹp hơn và tham gia tích cực hơn vào cuộc sống kinh tế và chính trị.

VECO

VECO (Vreseilanden) is an independent, pluralistic, non-governmental organisation for rural development, specialised in sustainable agriculture. VECO Vietnam aims to contribute to viable livelihoods of organized family farmers in mountainous areas of Northern Vietnam and to contribute to building their capacity to lead more secure and fulfilling lives. In order to achieve this, VECO facilitates groups of farmers to increase their income from sustainable agricultural products.

VECO, formerly FADO, started its operations in 1994 in Southern Vietnam in Can Gio with the Mangrove reforestation and credit project.

Between 2003 and 2007, VECO conducted the “Farmers’ Participation in Sustainable Agriculture and Poverty Reduction” programme. The programme involved trials on innovative techniques in sustainable agriculture, like aquaculture, rice seed production, vegetable growing, the production of upland crops and pig raising. In addition, small-scale credit funds were facilitated and a market assessment was done for a number of products. Projects were implemented in close cooperation with the Provincial and District Department of Agriculture and Rural Development and in consultation with Project Steering Committees in which various stakeholders were represented. In addition, an extensive advocacy programme was launched to increase awareness with farmers and districts authorities on global policies that influence the policy and institutional environment in which the farmers operate, like the introduction of genetically modified seeds and the effects of trade liberalisation.

At the end of the first period, 150 farmers groups were established and the adoption of technical improvements

VECO

VECO là một tổ chức phi chính phủ, độc lập, đa nguyên nhằm phát triển nông thôn, chuyên trong nông nghiệp bền vững. VECO Việt Nam với mục đích cải thiện mức sống của các hộ nông dân tại các vùng núi ở miền Bắc Việt Nam và góp phần vào xây dựng năng lực của họ để hướng tới một cuộc sống an toàn và đầy đủ. Nhằm đạt được điều này, VECO tạo điều kiện cho các nhóm nông dân tăng thu nhập từ các sản phẩm nông nghiệp bền vững.

VECO, tiền thân là FADO, đã bắt đầu hoạt động tại miền Nam Việt Nam từ 1994 tại Cần Giờ với dự án tái trồng đước và tín dụng.

Trong thời gian 2003 và 2007, VECO đã thực hiện chương trình “tham gia của nông dân trong nông nghiệp bền vững và giảm nghèo”. Chương trình đã cho thử nghiệm các kỹ thuật mới trong nông nghiệp bền vững như nuôi trồng thủy sản, sản xuất giống lúa, trồng rau, sản lượng cây trồng vùng cao và chăn nuôi lợn. Ngoài ra, các quỹ tín dụng quy mô nhỏ đã được hình thành và một đánh giá thị trường đã được thực hiện đối với một số sản phẩm. Các dự án đã được thực hiện cùng với sự hợp tác chặt chẽ của Sở và phòng NNPTNT, với sự tư vấn của các Ban chỉ đạo dự án. Bên cạnh đó, một chương trình hỗ trợ mở rộng đã được khởi động để gia tăng sự nhận thức của người nông dân và chính quyền huyện về các chính sách toàn cầu ảnh hưởng tới môi trường chính sách và thể chế mà người nông dân đang hoạt động như giới thiệu các giống biến đổi gen và các hiệu quả của sự tự do hoá thương mại.

Cuối giai đoạn 1, đã có 150 nhóm nông dân được thiết lập và việc thông qua các cải tiến kỹ thuật đã rất ấn tượng. Tuy

had been impressive. However, the experience of the last years showed that notwithstanding an increased production and quality of goods, lack of access to markets is one of the major constraints for farmers to increase their income from agriculture. This is in line with global processes of economisation of the agricultural sector and experiences in other VECO programmes. In addition, it was felt that the role of farmer organisations in realising increased income for farmers and improving the enabling environment should be enforced.

In 2007, intensive consultations have been conducted with the various stakeholders resulting in the formulation of the new VECO Vietnam Programme for 2008-2010 "Improved Family Farmers' Access to Sustainable Agricultural Chains". VECO will support a variety of stakeholders, such as the service delivery agencies of the Ministry of Agriculture and Rural Development, the private sector, farmers groups and the consumer organisation VINASTAS. In addition, the effect of the globalisation of trade on the development potential for small-scale farmers will be closely monitored.

VECO Vietnam hopes to contribute to the further development of the small-scale farmers in the remote parts of northern Vietnam, and increase their potential to grasp the opportunities that the increased economic momentum in the country offers them.

nhiên, kinh nghiệm của những năm trước cho thấy mặc dù năng suất tăng lên và chất lượng sản phẩm tốt hơn nhưng thiếu sự tiếp cận thị trường là một trong những trở ngại lớn cho người nông dân tăng được thu nhập từ nông nghiệp. Điều này phù hợp với các quá trình toàn cầu về kinh tế hoá ngành nông nghiệp và các kinh nghiệm từ các dự án khác của VECO. Ngoài ra, vai trò của các tổ chức nông dân trong thực hiện tăng thu nhập cho nông dân và cải thiện môi trường nên được thực hiện.

Trong năm 2007, tham vấn tăng cường đã được thực hiện với các đối tác khác nhau tham gia dự án đưa đến việc hình thành một chương trình mới của VECO Việt Nam giai đoạn 2008-2010 "Các gia đình nông dân được cải thiện việc tiếp cận với các dây chuyền nông nghiệp bền vững". VECO sẽ hỗ trợ các đối tác tham gia dự án như các đơn vị cung cấp dịch vụ của Bộ NNPTNT, khu vực tư nhân, các nhóm nông dân và tổ chức người tiêu dùng VINASTAS. Ngoài ra, tác động của toàn cầu hoá thương mại về tiềm năng phát triển đối với các trang trại quy mô nhỏ sẽ được theo dõi chặt chẽ.

VECO Việt Nam hy vọng đóng góp vào sự phát triển hơn nữa của các trang trại quy mô nhỏ tại các vùng xa xôi hẻo lánh của miền Bắc Việt Nam, và làm tăng thêm tiềm năng của họ để nắm bắt được các cơ hội mà tăng trưởng kinh tế của đất nước mang lại.

Efforts and learning in a changing Vietnam

Arriving at Hanoi International Airport in September 1994 was a fortunate timing. The opening of a new office for FADO and FOS, two Belgian NGOs, was the result of a process of change and Doi Moi in Vietnam that I saw emerging since the late 80s.

FOS had already initiated a programme of on-farm research in Dong Thap Muoi (Plain of Reeds) with the Institute of Agricultural Sciences in HCMCity. The programme combined farmer practices and collaboration with researchers. It created a reference for rice production in difficult acid-sulphate soils. That surprised the local agricultural services and triggered more farmer-based extension programmes in Long An and Dong Thap provinces as well as the credit system with village groups, based on the principles of the Grameen Bank.

The focus on sustainable agriculture was challenging. The Vietnamese agricultural plan opted for large-scale agricultural development to export rice, coffee, etc. but the vulnerable groups in the deltas and the uplands required other appropriate approaches. We tried to develop them in close cooperation with local provincial/district/commune services and we were allowed to stay in the village or the commune on a permanent basis. That was essential to enhance the training and backstopping of the Vietnamese staff to implement programmes in Lang Son and Phu Tho provinces.

PACCOM, the organization in charge of NGOs operating in Vietnam, facilitated access to local authorities, which allowed to develop relations

Các nỗ lực và sự học hỏi trong một Việt Nam đang thay đổi

Đến sân bay quốc tế Hà Nội vào tháng 9 năm 1994 là một thời gian may mắn. Việc mở một văn phòng mới cho FADO và FOS, hai tổ chức phi chính phủ của Bỉ là kết quả của một quá trình thay đổi và Đổi mới tại Việt Nam mà tôi đã nhận thấy từ cuối những năm 80.

Ban đầu FOS đã có một chương trình nghiên cứu dựa vào nông trại tại Đồng Tháp Mười (Vựa lúa) với Viện khoa học nông nghiệp miền Nam tại thành phố Hồ Chí Minh. Chương trình đã kết hợp các thực tiễn của nông dân và sự phối hợp với các nhà nghiên cứu. Chương trình đã tạo ra một bảng tra cứu về sản xuất lúa tại các vùng đất bị nhiễm phèn. Điều này đã gây ngạc nhiên cho các cơ quan nông nghiệp địa phương và dẫn đến các chương trình mở rộng sang Long An và Đồng Tháp cùng với hệ thống tín dụng cho các nhóm làng, dựa trên các nguyên tắc của ngân hàng Grameen.

Tập trung vào nông nghiệp bền vững khi đó là một thách thức. Ngành nông nghiệp của Việt Nam đã lựa chọn sự phát triển nông nghiệp quy mô lớn để xuất khẩu gạo, cà phê, v.v. nhưng các nhóm dễ bị ảnh hưởng tại khu vực đồng bằng và cao nguyên đòi hỏi các cách tiếp cận phù hợp khác nữa. Chúng tôi đã nỗ lực phát triển chúng trong hợp tác chặt chẽ với các tổ chức tỉnh/huyện/xã và chúng tôi đã được phép ở lại trong làng và xã thường xuyên, chủ yếu để nâng cao đào tạo và hỗ trợ cho các cán bộ Việt Nam thực hiện chương trình tại các tỉnh Lạng Sơn và Phú Thọ.

based on trust. By funding a small project in which both beneficiaries and FADO contributed, the first step was made. Through participatory planning with the farmers in Thanh Hoa and training of staff (government and non-government) we initiated new agriculture practices (e.g. transplanting maize for winter crop) and farmer groups (for fishponds and para-vet services). We always included participation and financial contributions from both sides to enhance ownership and sustainability.

My working relations with both staff and officials of the villages Quang Lac, Loan My and many others, have been warm and constructive. My respect for their skills and efforts makes me remember my stay in Hanoi as a very nice period. By the time I left Vietnam in 1998, the staff and local officials fully endorsed the approach, which led to the expansion of the FADO/FOS programme.

The momentum of the fruitful cooperation between the Vietnam Government and International NGOs has continued and widened. I have learned that NGOs are now sitting at the table with Ministries, Unions and National Institutions to jointly prepare the National Programme for the Millennium Development goals. A positive evolution that can contribute to sustainable development in the rural areas, still the backbone of the country.

André De Smedt
Representative FADO/FOS (1994-1998)

PACCOM, tổ chức quản lý các tổ chức phi chính phủ hoạt động tại Việt Nam đã tạo điều kiện cho chúng tôi làm việc với chính quyền địa phương, giúp phát triển các quan hệ dựa trên sự tin cậy. Bằng việc tài trợ cho một dự án nhỏ có lợi cho cả đôi bên và FADO đã khởi đầu như thế.

Thông qua lập kế hoạch có sự tham gia của người nông dân ở Thanh Hoá và đào tạo cho các nhân viên (nhà nước và phi chính phủ) chúng tôi đã khởi xướng các thực tiễn nông nghiệp mới (ví dụ: trồng ngô vào vụ đông) và các nhóm nông dân (ao cá và các dịch vụ khám chữa bệnh cho gia súc). Chúng tôi luôn đưa sự tham gia và đóng góp tài chính từ hai phía để nâng cao quyền sở hữu và tính bền vững.

Mối quan hệ công tác của tôi với các nhân viên và cán bộ của làng Quảng Lạc, Loan My và những làng khác nữa rất ấm áp và có tính xây dựng. Việc đánh giá cao những kỹ năng và nỗ lực của họ làm tôi luôn nhớ về thời gian tuyệt vời ở Hà Nội. Tôi rời Việt Nam vào năm 1998, nhân viên và các cán bộ địa phương đã hoàn toàn ủng hộ ý tưởng đã đưa đến việc mở rộng chương trình của FADO/FOS.

Đà của hợp tác hiệu quả giữa chính phủ Việt Nam và các tổ chức phi chính phủ quốc tế đã tiếp tục và mở rộng. Tôi đã biết rằng các tổ chức phi chính phủ hiện đang cùng với các bộ, các liên đoàn và các cơ quan của quốc gia chuẩn bị cho Chương trình quốc gia về các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ. Một tiến triển tích cực có thể góp phần vào sự phát triển bền vững tại khu vực nông thôn vẫn luôn là xương sống của đất nước.

André De Smedt
Đại diện của FADO/FOS tại Việt Nam (1994-1998)

4

SCIENTIFIC AND TECHNOLOGICAL COOPERATION HỢP TÁC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Following the success of ad hoc joint activities using earth observation and information systems for land and water management (under the Space Applications Programme run by the Belgian Federal Science Policy Office (BELSPO)) and numerous expressions of interest from the scientific community, a bilateral Agreement for Scientific and Technological Cooperation was signed on 22 November 2002, providing a proper political implementation framework for cooperation projects covering areas of federal responsibility.

The Belgian Federal Science Policy Office (BELSPO) and the Vietnamese Ministry of Science and Technology (MOST) co-ordinate and fund the activities concerned. The choices are guided by the principles of mutual interest and complementary know-how, with a prospect of practical applications and economic and social benefits in the long run.

So far, two S&T Joint Committee meetings have taken place since 2002, one in Hanoi and one in Brussels. These selected 12 projects for implementation and funding, involving 25 Belgian and 20 Vietnamese partner teams. To date, a total of around €2.8 million has been granted by BELSPO.

Priority fields were:

- aquaculture and related environmental and food security aspects (2002 and 2006 calls);
- biodiversity and agrobiotechnology as a source for new materials, renewable energy and new drugs (2006 call).

Support has also been given to ceramic-related archaeological projects undertaken by the Royal Museums of Art and History in Brussels together with the Institute of Archaeology in Hanoi. Based on this solid relationship, an exhibition showcasing exceptional Vietnamese ancient art and ethnographic pieces was

Tiếp theo thành công của các hoạt động phối hợp phi thể thức sử dụng các hệ thống thông tin và quan sát trái đất để quản lý đất đai và nguồn nước (thuộc Chương trình ứng dụng không gian do Văn phòng liên bang về chính sách khoa học của Bỉ (BELSPO) điều hành và được sự quan tâm từ phía cộng đồng khoa học, một thoả thuận song phương về hợp tác khoa học và công nghệ đã được ký kết ngày 22/11/2002, cung cấp một khuôn khổ thực hiện chính trị phù hợp đối với các dự án hợp tác trong các lĩnh vực có liên quan.

BELSPO và Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam (MOSTE) đã phối hợp và tài trợ các hoạt động liên quan. Các lựa chọn được hướng theo các nguyên tắc hai bên cùng có lợi và bổ sung bí quyết với một triển vọng ứng dụng thực tế và các lợi ích kinh tế và xã hội về lâu dài.

Kể từ năm 2002 cho đến nay, đã có hai kỳ họp uỷ ban hỗn hợp về khoa học và công nghệ được tổ chức tại Hà Nội và Brúc-xen. Hai cuộc họp này đã lựa chọn 12 dự án để thực hiện và tài trợ, với sự tham gia của 25 nhóm đối tác Bỉ và 20 nhóm đối tác Việt Nam. Tính đến nay, tổng số tiền tài trợ của BELSPO là khoảng 2.8 triệu euro.

Các lĩnh vực ưu tiên

Thủy sản và liên quan đến môi trường và các khía cạnh an ninh lương thực (thư mời tham dự năm 2002 và 2006); đa dạng sinh học và công nghệ sinh học nông nghiệp như là một nguồn cho các vật liệu mới, năng lượng mới và các loại thuốc mới (thư mời năm 2006).

Hỗ trợ cũng được dành cho các dự án khảo cổ liên quan tới đồ gốm do Bảo tàng hoàng gia về nghệ thuật và lịch sử tại Brúc-xen thực hiện cùng với Viện khảo cổ học tại Hà Nội.

held in Brussels in 2003, the first of its kind in the world.

The bilateral cooperation projects not only foster networking between Belgian and Vietnamese experts, but also pave the way for long-lasting partnerships in a broader international context (such as the European Union Framework Programmes and United Nations programmes).

Dr Monnik Desmeth
General advisor on scientific affairs
Head of the International Coordination Department at the
Belgian Science Policy Office
dmth@belspo.be

More information: www.belspo.be
International Cooperation "project information and documentation"

Dựa trên mối quan hệ vững chắc này, một triển lãm giới thiệu các mảnh gốm sứ cổ và dân tộc đặc biệt của Việt Nam đã được tổ chức vào năm 2003 tại Brúc-xen. Đây là triển lãm đầu tiên trên thế giới.

Các dự án hợp tác song phương không chỉ thúc đẩy mạng lưới các chuyên gia của Việt Nam và Bỉ mà còn mở đường cho các quan hệ đối tác lâu dài trong một bối cảnh quốc tế rộng hơn (như các chương trình khung của liên minh châu Âu và các chương trình của Liên Hiệp Quốc).

Tiến sỹ Monnik Desmeth
Tổng cố vấn về các vấn đề khoa học
Trưởng ban hợp tác quốc tế
Văn phòng chính sách khoa học Bỉ
dmth@belspo.be

Để biết thêm thông tin, mời xem trang web:
www.belspo.be
Hợp tác quốc tế "thông tin và tài liệu dự án"

5

ECONOMIC COOPERATION HỢP TÁC KINH TẾ

BIO: Support to the Private Sector

The Belgian Investment Company for Developing Countries (BIO) is a Development Finance Institution established in 2001. It was set up as a public-private partnership between the Belgian government, through the department of Development Cooperation, and the Belgian Corporation for International Investment [BMI/SBI], each holding 50% of the capital.

BIO's mission is to promote and support the private sector in developing countries and emerging markets, by providing long-term financing in an environmentally sustainable and socially responsible manner, in order to achieve lasting economic and social prosperity.

BIO focuses on local small and medium-sized enterprises (SMEs) and micro finance institutions, since they are essential contributors to economic growth. BIO acts as an additional partner to the local financial institutions and has an untied approach, as investments do not require Belgian partners.

BIO operates through different instruments and is able to cover the total investment cycle of a company. Depending on the amount of financing and the type of investment, a project will pertain to a specific fund. It can invest in all economic sectors, except those listed by the International Finance Corporation [IFC].

Through its participation in two major investment funds (Mekong I and Mekong II), BIO supports a number of SMEs in a variety of sectors, such as magnet wires (Ngo Han), wooden toys (Nam Hoa), household goods (Duc

BIO: Hỗ trợ khu vực tư nhân

Công ty đầu tư Bỉ dành cho các nước đang phát triển (BIO) là một đơn vị tài trợ cho phát triển được thành lập năm 2001. BIO được thành lập như là một quan hệ đối tác nhà nước - tư nhân giữa chính phủ Bỉ, thông qua Tổng vụ Hợp tác phát triển, và Tập đoàn đầu tư quốc tế của Bỉ (BMI/SBI), mỗi bên nắm giữ 50% cổ phần.

Nhiệm vụ của BIO là thúc đẩy và hỗ trợ khu vực tư nhân tại các nước đang phát triển và các thị trường đang lên thông qua cung cấp tài chính dài hạn theo cách bền vững về kinh tế và có trách nhiệm về xã hội để đạt được sự thịnh vượng kinh tế và xã hội lâu dài.

BIO tập trung vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các tổ chức tài chính vi mô vì các đơn vị này là những nhân tố đóng góp chủ yếu cho sự tăng trưởng kinh tế. BIO hoạt động như một đối tác bổ sung cho các thể chế tài chính địa phương và có một cách tiếp cận thoải mái vì các đầu tư không cần đối tác Bỉ.

BIO hoạt động thông qua các công cụ khác nhau và có thể đảm đương toàn bộ chu trình tổng đầu tư của một công ty. Tùy thuộc vào số tiền tài trợ và loại hình đầu tư, một dự án liên quan tới một quỹ cụ thể. BIO có thể đầu tư vào tất cả các khu vực kinh tế ngoại trừ những lĩnh vực đã được nêu trong danh mục của Tập đoàn Tài chính quốc tế (IFC).

Thông qua sự tham gia vào hai quỹ đầu tư lớn (Mekong I và Mekong II), BIO đã hỗ trợ nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ trong các lĩnh vực khác nhau như cáp cách điện (Ngo Han), đồ chơi bằng gỗ (Nam Hoa), đồ dùng gia đình (Đức Thanh), LPG (Sài Gòn Gas) và giấy đóng gói bao bì và nhãn mác (Minh Phúc). Dựa trên cơ sở của những đổi mới và sự tăng

Thanh), LPG (Saigon Gas) and paper-based packaging and labels (Minh Phuc). Against a backdrop of reforms and strong economic growth in Vietnam, these companies are performing very well and further contribute to sustainable development and social prosperity in their environment.

BIO also recently committed to investing directly in Grand Place Vietnam, a chocolate manufacturer. This first direct investment in the country shows BIO's commitment to helping local entrepreneurs develop their business.

"BIO fills a gap on the Vietnamese market by offering access to financing that is considered too low for investment funds and too risky for traditional banks. Moreover, BIO not only takes into account the financial aspects but also looks at the global picture. The analysts are professional and flexible and very helpful in overcoming hurdles, thanks to their experience with other projects", says Mr Safarian, the entrepreneur behind Grand Place Vietnam.

www.b-i-o.be or contact emmanuelle.liessens@b-i-o.be.

FINEXPO

FINEXPO disposes of several tools to attribute aid credit for developing countries. These tools are: the 'State-to-State' loan (SSL), the interest relief, the interest relief and additional grant and the pure grant. Over the last few years most projects in Vietnam have benefited from the interest relief (and additional grant).

Five State to State loans for a total amount of EUR 18.5 million have been granted to Vietnam since 1978 (in '78, '79, '94, '95 and '99). The 1995 SSL still shows a non-earmarked balance of EUR 3.55 million. These SSLs mainly

trưởng kinh tế mạnh mẽ tại Việt Nam, các công ty này đang đóng góp rất tốt và ngày càng nhiều vào sự phát triển bền vững và sự thịnh vượng xã hội trong lĩnh vực của mình.

BIO mới đây cũng cam kết đầu tư trực tiếp vào Grand Place Việt Nam, một nhà máy sản xuất sô cô la. Đây là đầu tư trực tiếp đầu tiên của BIO vào Việt Nam. Điều này cho thấy cam kết của BIO là giúp đỡ các doanh nghiệp trong nước phát triển kinh doanh.

BIO lấp khoảng trống trên thị trường Việt nam bằng cách tạo điều kiện cho việc tiếp cận tài chính được coi là quá thấp đối với các quỹ đầu tư và quá rủi ro đối với các ngân hàng truyền thống. Ngoài ra, BIO không chỉ cân nhắc tới các khía cạnh tài chính mà còn hướng tới bức tranh toàn cầu. "Các nhà phân tích chuyên nghiệp và linh hoạt và rất hữu ích trong vượt qua các trở ngại nhờ vào kinh nghiệm của họ từ các dự án khác", ông Safarian, doanh nghiệp đằng sau Grand Place Việt Nam cho biết.

www.b-i-o.be hoặc liên hệ với emmanuelle.liessens@b-i-o.be.

FINEXPO

FINEXPO bao gồm nhiều công cụ để phân phối tín dụng viện trợ cho các nước đang phát triển. Các công cụ đó là: vay giữa nhà nước với nhà nước (SSL), ưu đãi về lãi suất, ưu đãi về lãi suất và tài trợ bổ sung và tài trợ thuần túy. Trong những năm vừa qua hầu hết các dự án tại Việt Nam đều được hưởng ưu đãi lãi suất (và viện trợ bổ sung).

Có 5 khoản vay nhà nước-nhà nước với tổng số tiền là 18.5 triệu euro đã dành cho Việt Nam từ năm 1978 (trong các năm

touched upon projects in the electricity sector, in transport and textiles.

Since 1995, FINEXPO has helped 14 projects in Vietnam with interest relief (with or without additional grant). Currently, 4 projects have been granted an intervention; they may be realized in the near future.

The projects realized are distributed throughout the country, they regard the following sectors:

- Supply of a bottle production line (SOBERI);
- Waste water treatment (SODRAEP);
- Treatment of household waste (MENART);
- Treatment of hospital waste (BASSE SAMBRE ERI and BIC SYSTEM);
- Treatment of household waste (MENART);
- Electricity (PAUWELS CONTRACTING) ;
- Hospital equipment (TEI and IBA).

The sum of these projects adds up to a credit amount of EUR 108,662,020 on a credit total of EUR 335,523,460 for all projects helped by FINEXPO in this period. 32% of FINEXPO projects (and value) have been realized in Vietnam. FINEXPO put EUR 21,250,400 in these projects.

In the period from 1995 to 2007, aid has been almost uninterrupted; with two exceptions, in 2000 and 2002, each year since 1995, one or two projects in Vietnam have benefited from a ministerial decree on interest relief attribution with or without an additional grant.

You can find enclosed a photograph of the first realisation in Vietnam of the company MENART. It shows the installation of a treatment unit of household waste in view of elaborating composting for the city of Quy Nhon in the Binh Dinh province (in 2005/2006).

1978, 1979, 1994, 1995 và 1999). Khoản vay vào năm 1995 với số tiền là 3.55 triệu euro vẫn cho thấy một sự cân bằng không định trước. Các khoản vay này chủ yếu dành cho các dự án trong ngành điện, giao thông và dệt may.

Kể từ năm 1995, FINEXPO đã giúp đỡ 14 dự án tại Việt Nam với lãi suất ưu đãi (có hoặc không có tài trợ bổ sung). Hiện tại, có 4 dự án đã được vay và sắp được thực hiện nay mai. Các dự án phân bố trên khắp cả nước, trong các lĩnh vực sau:

- Cung cấp dây chuyền sản xuất chai (SOBERI)
- Xử lý nước thải (SODRAEP)
- Xử lý chất thải gia đình (MENART)
- Xử lý chất thải bệnh viện (BASSE SAMBRE ERI và BIC SYSTEM)
- Xử lý chất thải gia đình (MENART)
- Trang thiết bị bệnh viện (TEI và IBA)
- Điện (PAUWELS CONTRACTING)

Tổng số tiền dành cho các dự án trên lên tới một khoản tín dụng là 108.662.020 euro trên tổng số tín dụng 335.523.460 euro mà FINEXPO dành cho các dự án trong thời gian này. 32% các dự án của FINEXPO (và giá trị) đã được thực hiện tại Việt Nam. FINEXPO đã dành 21.250.400 euro vào các dự án này.

Trong thời gian 1995 - 2007, viện trợ hầu như không ngắt quãng, với hai lần đặc biệt vào năm 2000 và 2002, mỗi năm kể từ năm 1995 có một hoặc hai dự án của Việt Nam đã hưởng lợi từ một nghị định của bộ về lãi suất ưu đãi có hoặc không có viện trợ bổ sung.

Các bạn có thể thấy kèm theo đây là một bức ảnh về dự án đầu tiên của MENART thực hiện tại Việt Nam. Một trạm xử lý chất thải gia đình chế biến phân compost cho thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (2005-2006).



© BELSPO

6

FEDERAL ENTITIES CÁC THỂ CHẾ LIÊN BANG

Wallonia-Brussels

The official cooperation between the French Community of Belgium, the Walloon Region and Vietnam was initiated in 1993 through a cultural exchange agreement. The opening of the APEFE office of APEFE dedicated to education and training opened in Ha Noi in 1994 and this initiative was followed by the opening of the Wallonia economic and trade (Awex) office in HCM City. The Wallonia-Brussels delegation was opened in Hanoi in 1996 in order to give impetus to its partnership with Vietnam. This took place a year before the Francophone States Summit held in Hanoi in 1997.

Furthermore, Vietnam has historically drawn attention and interest in European countries, especially in Belgium. Based on the maturity of the relationship with Vietnam and with the aim of reflecting its wide range of projects and activities, a global cooperation agreement was signed in 2002 between the French Community/Walloon Region/Cocof (French Community Committee in Brussels) and Vietnam. So far, the Wallonia-Brussels delegation in Vietnam is the only one in the Asia Pacific region, Vietnam being a key partner in the region.

The delegation supports multilateral Francophone projects, which include support to French teaching and vocational training in Vietnam, Laos and Cambodia.

In 2003, a bilateral multifaceted cooperation programme was set up based on the guidelines of the co-operation agreement signed in 2002. The two major pillars of this bilateral cooperation with Vietnam are higher education and vocational training. The 2007-2009 bilateral cooperation programme is aimed at fostering Vietnam's opening to the world: international economic integration; reinforcement of the rule of law; sustainable development and cultural diversity.

Wallonia-Brussels

Hợp tác chính thức giữa Cộng đồng nói tiếng Pháp của Bỉ - vùng Wallonia Brúc-xen và Việt Nam đã bắt đầu từ năm 1993 thông qua một hiệp định trao đổi văn hoá. Việc mở văn phòng APEFE, cơ quan chuyên trách về giáo dục và đào tạo, tại Hà Nội năm 1994 và sáng kiến này được nối tiếp với việc mở văn phòng đại diện về kinh tế và thương mại vùng Wallonia (Awex) tại thành phố Hồ Chí Minh. Để thúc đẩy quan hệ đối tác với Việt Nam, văn phòng của phái đoàn Wallonie Brúc-xen đã được mở tại Hà Nội năm 1996, đúng một năm trước khi cuộc họp thượng đỉnh của khối Pháp ngữ diễn ra tại Hà Nội vào năm 1997.

Hơn nữa, về mặt lịch sử Việt Nam đã gây chú ý với các nước châu Âu, đặc biệt là Bỉ. Dựa trên sự chín muồi của mối quan hệ với Việt Nam và nhằm mục đích phản ánh tầm rộng lớn của các dự án và các hoạt động, một hiệp định hợp tác chung đã được ký kết với cộng đồng nói tiếng Pháp/vùng Wallonie/Cocof (Cộng đồng nói tiếng Pháp tại Brúc-xen) và Việt Nam. Đến nay, phái đoàn Wallonie Brúc-xen tại Việt Nam là phái đoàn duy nhất tại khu vực châu Á Thái Bình Dương. Việt Nam đang là một đối tác chính trong vùng.

Phái đoàn hỗ trợ nhiều dự án pháp ngữ đa phương, bao gồm hỗ trợ việc dạy tiếng Pháp và đào tạo hướng nghiệp tại Việt Nam, Lào và Campuchia.

Năm 2003 một chương trình hợp tác song phương nhiều mặt đã được thiết lập dựa trên những hướng dẫn của hiệp định hợp tác đã được ký kết trong năm 2002. Hai mảng chính của hợp tác song phương này là giáo dục sau đại học và đào tạo hướng nghiệp. Chương trình hợp tác song phương giai

The delegation aims at fostering an international standard of teaching and scientific exchanges through visiting professors' programmes, granting scholarships for master and PhD students and support to Research & Development. Higher education cooperation with Vietnam has been developed in the fields of agronomy, environment, computer science, engineering, public and private management, law, medicine, and French teaching programmes.

đoạn 2007-2009 nhằm thúc đẩy sự mở cửa của Việt Nam ra với thế giới: hoà nhập vào nền kinh tế thế giới, tăng cường luật pháp, phát triển bền vững và đa dạng văn hoá.

Phái đoàn hướng tới việc thúc đẩy một tiêu chuẩn quốc tế trong việc giảng dạy và trao đổi khoa học thông qua chương trình các giảng viên của Bỉ sang dạy tại các trường đại học ở Việt Nam, cấp học bổng để theo học các khoá thạc sỹ và tiến sỹ, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển. Hợp tác giáo dục cao học với Việt Nam đang được xây dựng trong lĩnh vực nông nghiệp, môi trường, công nghệ thông tin, xây dựng, quản lý công và tư, luật, y tế và các chương trình giảng dạy tiếng Pháp.



© Dimitri Ardelean

Federal Public Service Foreign Affairs, Foreign Trade and Development Cooperation

Rue des Petits Carmes 15
B-1000 Brussels
Belgium

www.diplomatie.be
www.dgdc.be

Contributions: Directorate-General for Development
Cooperation (DGDC)
Final Editing: Belgian Technical Cooperation (BTC)
Design: Unijep
Contact: +32 2 501 81 11 – www.diplomatie.be/en/contact

Responsible editor: Dirk Achten, rue des Petits Carmes 15,
B-1000 Brussels, Belgium

The information contained in this report is for information
only. The Federal Public Service is in no way legally bound
by it.

Legal registration: 0218/2008/34

November 2008



Bộ Ngoại giao, Ngoại thương và Hợp tác phát triển

Rue des Petits Carmes 15
B-1000 Brussels
Belgium

www.diplomatie.be
www.dgdc.be

Bài viết: Tổng vụ Hợp tác phát triển (DGDC)
Biên tập cuối cùng: Cơ quan Hợp tác kỹ thuật Bỉ (BTC)
Thiết kế: Unijep
Liên hệ: +32 2 501 81 11 – www.diplomatie.be/en/contact

Chịu trách nhiệm biên tập: Dirk Achten, rue des Petits Carmes
15, B-1000 Brussels, Belgium

Thông tin trong cuốn sách này chỉ mang tính chất thông tin.
Bộ Ngoại giao, Ngoại thương và Hợp tác phát triển không
chịu trách nhiệm pháp lý.

Giấy phép số: 0218/2008/34

Tháng 11 năm 2008

